UBND TỈNH CAO BẰNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3011 /SXD-VL	*Cao Bằng, ngày 08 tháng 7 năm 2026*

CÔNG BỐ
Giá gốc vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
Thời điểm: Từ ngày 08/7/2026

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết số 59/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Phân cấp công bố các thông tin về giá xây dựng, công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

DỰ TOÁN F1

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, giá công bố là giá trên phương tiện vận chuyển bên mua chưa có thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường).

- Trường hợp sử dụng vật liệu ngoài danh mục nhưng cùng chủng loại với các loại vật liệu có trong Công bố giá để lập dự toán thì vật liệu đó phải phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác. Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (*https://soxaydung.caobang.gov.vn*), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu. Thời điểm: Từ ngày 08/7/2026)

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND xã, phường;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- ĐVTr: VL (Hiệu, An);
- Lưu: VT, VL.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH CAO BẰNG

Triệu Đình Dũng

DỰ TOÁN F1

Mẫu số 01

PHỤ LỤC: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG. THỜI ĐIỂM: TỪ NGÀY 08/7/2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu		Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Đơn giá tại mỏ trước thuế	Chi phí bốc xúc (nếu có)	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (*) (Thời điểm 08/7/2026)
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<11>	<12>	<12>
1	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hoàng Ngọc (Mỏ cát sỏi Kéo Thin, xã Bạch Đằng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		309.091	18.519	327.609
	Cát nhân tạo	- Cát bê tông (Cát nghiền)	m^3								336.364	18.519	354.882
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								390.909	18.519	409.428
2	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Hợp Lợi Cao Bằng (Mỏ cát Cải Chấp, P. Thục Phán & P.Tân Giang	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		300.000	20.370	320.370
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								300.000	20.370	320.370
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								354.545	20.370	374.916
3	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH khoáng sản & đá tự nhiên Việt Nam (Mỏ cát đồi Đồng Tâm, Tổ 20, phường Thục Phán)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		350.000		350.000
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								350.000		350.000
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								350.000		350.000
4	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH [illegible] Hoàng (Mỏ Khe Vặn, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								218.182		218.182
	Đá xây dựng	Base A	m^3								236.364		236.364
5	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	TCVN 9340:2012; ISO 9001:2015		Công ty TNHH An Minh Cao Bằng (Mỏ đá Lũng Làn, xã Thạch An)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá Subbase	m^3								200.909	36.111	237.020
	Đá xây dựng	Đá Subbase loại 2	m^3								146.364	36.111	182.475
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								219.091	36.111	255.202
6	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hiệp Thành (Mỏ đá Vĩnh Phong, xã Bảo Lâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		249.091	19.444	268.535
	Đá xây dựng	Đá 05	m^3								249.091	19.444	268.535
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								276.364	19.444	295.808
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								240.000	19.444	259.444
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								262.363	19.444	281.808
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN							289.091	20.370	309.461

DỰ TOÁN F1

7	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX cổ phần Phúc Tiến (Mỏ Bó Chiêu, xã Khánh Xuân)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								252.727	20.370	273.098
8	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá Nà Lẹng, xã Minh Tâm (Công ty TNHH Toàn Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5; 0,8	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								220.000		220.000
10	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3			Công ty Cổ phần thương mại Mạnh Tiến Hòa An (Mỏ đá Tổng Hoáng, xã Minh Tâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD							227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 1	m^3								181.818		181.818
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 2	m^3								127.273		127.273
11	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH 336 Cao Bằng (Mỏ đá Bản Ch... xã Trường Hà)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								218.182		218.182
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								245.455		245.455
12	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3			Mỏ đá khu Diều Phon, xã Độc Lập (Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		222.727	23.148	245.875
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD							222.727	23.148	245.875
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								213.636	23.148	236.784
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								213.636	23.148	236.784
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								204.545	23.148	227.693
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								213.636	23.148	236.784
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								168.182	23.148	191.330
13	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát (Mỏ Xóm 5, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m3								245.455		245.455
	Cát nhân tạo	Bột đá	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá base A	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá base B	m3								231.818		231.818
14	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68 (Mỏ đá Ngườm Càng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								245.455	27.778	273.233
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3								245.455	27.778	273.233
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								227.273	27.778	255.051

DỰ TOÁN F1

	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								200.000	27.778	227.778
15	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Hòa (Mỏ đá Bó Choong 2, xóm Pác Tò, xã Phục Hòa)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Bột đá loại A	m^3								260.000		260.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								190.000		190.000
16	Đá xây dựng	Bột đá	m^3			Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đình Văn	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		220.000		220.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								340.000		340.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								180.000		180.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD							220.000		220.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								190.000		190.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								180.000		180.000
17	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành H[illegible]u (Xóm Bản Mó Xã Khâm Thành	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								210.000		210.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								200.000		200.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3								320.000		320.000
18	Đá xây dựng	Bột đá	m3	QCVN 16:2019/BXD		Hợp tác xã Chu Trinh (Tổ Chu Trinh 4, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng)					236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá base A	m3								218.182		218.182
	Đá xây dựng	Đá base B	m3								163.636		163.636
	Đá xây dựng	Cát nghiền	m3								354.545		354.545
19	Đá xây dựng	Bột đá	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SXVLXD Đức Toàn (xóm 3, xã Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng)					272.909	18.333	291.242
	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3								272.909	18.333	291.242
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								272.909	18.333	291.242
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3								263.818	18.333	282.151
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								254.727	18.333	273.060
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								245.636	18.333	263.969
	Đá xây dựng	Đá base A	m3								245.636	18.333	263.969
	Đá xây dựng	Đá base B	m3								218.364	18.333	236.697
20	Đá xây dựng	Đá base bẩn	m3								54.727	18.333	73.060
	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	QCVN							240.000		240.000

DỰ TOÁN F1

	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD, (xóm Bó Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								220.000		220.000
	Đá xây dựng	Bột đá loại A	m^3								270.000		270.000
21	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								210.000		210.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m^3								80.000		80.000
	Đá xây dựng	Đá 0-3mm	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá 0-5mm (mạt)	m^3								215.455		215.455
	Đá xây dựng	Đá 05x10mm	m^3								215.455		215.455
	Đá xây dựng	Đá 10x19mm	m^3								215.455		215.455
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3			Công ty CP công nghiệp Măng gan Cao Bằng (Xóm Thôn Ga, Xã Quang Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000
22	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								160.000		160.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								340.000		340.000
	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø25 KT: 210x95x55 mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy		1.361		1.361
	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø30 KT: 210x105x60 mm	Viên								1.500		1.500
	Gạch xây	- Gạch tuynel đặc loại A KT: 210x95x55 mm	Viên								1.898		1.898
23	Gạch xây	- Gạch tuynel loại A 6 lỗ KT: 220x105x150mm	Viên								3.956		3.956
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD							1.417		1.417
	Gạch xây	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 216x105x65mm	Viên								1.417		1.417
	Gạch xây	**Loại A**		QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Gốm Tân Phong	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy				
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.350		1.350
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.500		1.500
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.700		1.700
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								3.575		3.575
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								3.900		3.900
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								9.100		9.100
24	Gạch xây	**Loại A1**											
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ sẫm Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.150		1.150
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ hồng Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.050		1.050
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ sẫm Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.300		1.300
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ hồng Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.200		1.200
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.300		1.300
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								2.200		2.200
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								2.200		2.200
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ Ø28 KT: 220x105x60mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng - XDCT Cao Bằng	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy		1.203		1.203
25	Gạch xây	Gạch bê tông đặc KT: 210x105x60mm	Viên								1.203		1.203
	Gạch xây	Gạch Block 2 lỗ KT: 390x180x120mm	Viên								5.555		5.555

DỰ TOÁN F1

26	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	viên	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD (xóm Bó Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá tại bán tại đơn vị		1.400		1.400
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 120x200x400	viên								6.481		6.481
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 140x200x400	viên								6.944		6.944
27	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x120x180mm	viên	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc (xã Độc Lập)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6.296		6.296
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x140x180mm	viên								6.759		6.759
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x160x180mm	viên								7.222		7.222
	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	viên								1.500		1.500
28	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 120x180x390mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6.481		6.481
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 140x180x390mm	viên								6.944		6.944
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 160x190x390mm	viên								7.407		7.407
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 65x105x220mm	viên								1.481		1.481
29	Gạch xây	Gạch chỉ đặc không nung KT: 210x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Tiến Lực (xã Nguyên Bình)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị (tại xã Nguyên Bình)		1.296		1.296
	Gạch xây	Gạch chỉ lỗ rỗng không nung KT: 250x105x60	viên								3.704		3.704
	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 360x180x120	viên								7.407		7.407
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 300x300	m2								87.963		87.963
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 400x400	m2								97.222		97.222
30	Gạch xây	Gạch Tuynel đặc loại A, KT 200x92x52mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Quan Đạo	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.800		1.800
	Gạch xây	Gạch Tuynel 2 lỗ loại A, KT 200x92x52mm	Viên								1.500		1.500
32	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - xá	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			21.800
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			21.900
	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - đóng thùng	kg	TCVN: 13567:1-2022	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			22.900
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			23.000
	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN: 13567:1-2021;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			27.100
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			27.200
	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			29.700

DỰ TOÁN F1

			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			29.800
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1- Xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			17.900
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			18.000
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1P - Xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			23.600
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			23.700
33	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	Tấn	TCCS 09: 2024/CĐBVN	25/kg/bịch	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	Không		Giá bán tại các phường Thục Phán			4.331.000
		CarboncorAsphalt- CA 6.7	Tấn										4.370.000
		CarboncorAsphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn										3.550.000
34	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112:2010, A615/A615M-04b, BS 4449 : 1997, TCVN 6285 : 1997, TCVN 1656 - 93, TCVN 1654 - 75, TCVN 1655 - 75		Công ty cổ phần thép gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15.237
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.887
	Thép xây dựng	Thép vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.687
	Thép xây dựng	Thép vằn D14 – D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.637
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 mác thép CB-300V, CB400-V, CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.987
	Thép xây dựng	Thép vằn D12 mác thép CB400-V, CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.787
	Thép xây dựng	Thép vằn D14 – D40 mác thép CB400-V, CB500-V; D16 mác thép CB-300V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.737
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.937
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.737
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.737
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.687
	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.637
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.787
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.787
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.037
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS400, chiều dài L =6,9,12m	kg										17.387
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.387
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.387
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.587

DỰ TOÁN F1

	Thép xây dựng	Thép hình C8÷C10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.737
	Thép xây dựng	Thép hình C12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.787
	Thép xây dựng	Thép hình C14÷C16 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.237
	Thép xây dựng	Thép hình I10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.387
	Thép xây dựng	Thép hình I12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.337
	Thép xây dựng	Thép hình I15 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.587
35	Thép xây dựng	Sắt vuông 10x10 đến 18x18 (thép đặc)	kg				Việt Nam						17.687
	Thép xây dựng	Đinh	kg										25.000
	Thép xây dựng	Dây thép	kg										25.000
36	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 CB240-T; cuộn vằn Φ8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018;TCVN 1651-2:2018 và ASTM A615/615M-2020		Công ty TNHH NASTEELVINA Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15.370
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ9 - Φ10 chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ12 - Φ25 chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.020
37	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ10 chiều dài 11,7m	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, ASTM A615/A615M-4b, JIS G3112:2010.		Tập đoàn Hòa Phát (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Hồng Dũng thép Hòa Phát, Tổ 11, phường Thục Phán , tỉnh Cao Bằng)	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				16.490
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ12 – Φ25 chiều dài 11,7m	kg										16.290
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ10 chiều dài 11,7m	kg										16.690
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ12 - Φ32 chiều dài 11,7m	kg										16.490
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ36 chiều dài 11,7m	kg										15.940
	Thép xây dựng	Thép cuộn tron CB240T Φ6 - Φ10	kg										16.040
	Thép xây dựng	Thép cuộn gai CB300V Φ8	kg										16.140
38	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB30	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg								1.410.000
	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB40	Tấn		bao 50kg								1.480.000
39	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PC40 bao	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Sông Thao	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang	Đối với địa bàn các xã còn lại đơn giá sẽ cộng thêm 3.000 đồng/tấn/km			1.850.000
	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40 bao	Tấn		bao 50kg								1.558.400
	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40 rời	Tấn										1.682.000
	Vật liệu khác	Tro bay Khô Mông Dương		TCVN 10302:2014		Nhà máy nhiệt điện Mông Dương							932.000
40	Xi măng	Xi măng PCB30 Cao Bằng, Việt Ý	Tấn	Quy chuẩn 16:2019/QCVN	bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Cao Bằng	Việt Nam		Giá tại kho Công ty				1.296.296
	Xi măng	Xi măng PCB40 Việt Ý	Tấn		bao 50kg								1.388.889

DỰ TOÁN F1

41	Xi măng	Xi măng xá PC40 - Ninh Bình	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty CPXM Vissai Ninh Bình	Việt Nam		Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng				1.526.000
	Xi măng	Xi măng bao PC40 - Ninh Bình	Tấn										1.682.000
	Xi măng	Xi măng xá PC40 - Đồng Bành	Tấn			Công ty CPXM Vissai Đồng Bành							1.520.000

DỰ TOÁN F1

UBND TỈNH CAO BẰNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /SXD-VL	*Cao Bằng, ngày tháng 7 năm 2026*

CÔNG BỐ
Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
Thời điểm: Từ ngày 24/7/2026

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết số 59/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Phân cấp công bố các thông tin về giá xây dựng, công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

DỰ TOÁN F1

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, giá công bố là giá trên phương tiện vận chuyển bên mua chưa có thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường).

- Trường hợp sử dụng vật liệu ngoài danh mục nhưng cùng chủng loại với các loại vật liệu có trong Công bố giá để lập dự toán thì vật liệu đó phải phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác. Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (*https://soxaydung.caobang.gov.vn*), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Phụ lục I, Phụ lục II theo Công văn này)

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND xã, phường;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- ĐVTr: VL (Hiệu, An);
- Lưu: VT, VL.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Triệu Đình Dũng

DỰ TOÁN F1

PHỤ LỤC I: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG. THỜI ĐIỂM: TỪ NGÀY 24/7/2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu		Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Đơn giá tại mỏ trước thuế	Chi phí bốc xúc (nếu có)	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (*) (Thời điểm 24/7/2026)
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<11>	<12>	<12>
1	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hoàng Ngọc (Mỏ cát sỏi Kéo Thin, xã Bạch Đằng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		300.000	18.519	318.519
	Cát nhân tạo	- Cát bê tông (Cát nghiền)	m^3								318.182	18.519	336.700
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								354.545	18.519	373.064
2	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Hợp Lợi Cao Bằng (Mỏ cát Cải Chấp, P. Thục Phán & P.Tân Giang	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		300.000	20.370	320.370
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								300.000	20.370	320.370
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								354.545	20.370	374.916
3	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH khoáng sản & đá tự nhiên Việt Nam (Mỏ cát đồi Đồng Tâm, Tổ 20, phường Thục Phán)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		350.000		350.000
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								350.000		350.000
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								350.000		350.000
4	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH [illegible] Hoàng [illegible] Phura Văn, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								218.182		218.182
	Đá xây dựng	Base A	m^3								236.364		236.364
5	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	TCVN 9340:2012, ISO 9001:2015		Công ty TNHH An Minh Cao Bằng (Mỏ đá Lũng Làn, xã Thạch An)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Đá Subbase	m^3								200.909	36.111	237.020
	Đá xây dựng	Đá Subbase loại 2	m^3								146.364	36.111	182.475
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								219.091	36.111	255.202
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								219.091	36.111	255.202
6	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hiệp Thành (Mỏ đá Vĩnh Phong, xã Bảo Lâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		249.091	19.444	268.535
	Đá xây dựng	Đá 05	m^3								249.091	19.444	268.535
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								267.273	19.444	286.717
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								276.364	19.444	295.808
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								240.000	19.444	259.444
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								262.363	19.444	281.808
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN							289.091	20.370	309.461

DỰ TOÁN F1

7	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX cổ phần Phúc Tiến (Mỏ Bó Chiêu, xã Khánh Xuân)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								289.091	20.370	309.461
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								252.727	20.370	273.098
8	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá Nà Lẹng, xã Minh Tâm (Công ty TNHH Toàn Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5; 0,8	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								220.000		220.000
10	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3			Công ty Cổ phần thương mại Mạnh Tiến Hòa An (Mỏ đá Tổng Hoáng, xã Minh Tâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD							227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 1	m^3								181.818		181.818
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 2	m^3								127.273		127.273
11	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH 336 Cao Bằng (Mỏ đá Bản Ch... xã Trường Hà)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								218.182		218.182
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								245.455		245.455
12	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá khu Diều Phon, xã Độc Lập (Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		218.182	18.519	236.701
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3								218.182	18.519	236.701
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								209.091	18.519	227.610
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								209.091	18.519	227.610
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								200.000	18.519	218.519
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								209.091	18.519	227.610
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								163.636	18.519	182.155
13	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát (Mỏ Xóm 5, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m3								245.455		245.455
	Cát nhân tạo	Bột đá	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá base A	m3								245.455		245.455
	Đá xây dựng	Đá base B	m3								231.818		231.818
14	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68 (Mỏ đá Ngườm Càng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								245.455	27.778	273.233
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3								245.455	27.778	273.233
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								227.273	27.778	255.051

DỰ TOÁN F1

	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								227.273	27.778	255.051
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								200.000	27.778	227.778
15	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Hòa (Mỏ đá Bó Choong 2, xóm Pác Tò, xã Phục Hòa)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Bột đá loại A	m^3								260.000		260.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								190.000		190.000
16	Đá xây dựng	Bột đá	m^3			Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đình Văn	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		220.000		220.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								340.000		340.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								180.000		180.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD							220.000		220.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								190.000		190.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								180.000		180.000
17	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành H[illegible]u (Xóm Bản Mó Xã Khâm Thành	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								210.000		210.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								200.000		200.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3								320.000		320.000
18	Đá xây dựng	Bột đá	m3	QCVN 16:2019/BXD		Hợp tác xã Chu Trinh (Tổ Chu Trinh 4, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng)					236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								227.273		227.273
	Đá xây dựng	Đá base A	m3								218.182		218.182
	Đá xây dựng	Đá base B	m3								163.636		163.636
	Đá xây dựng	Cát nghiền	m3								354.545		354.545
19	Đá xây dựng	Bột đá	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SXVLXD Đức Toàn (xóm 3, xã Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng)					272.909	18.333	291.242
	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3								272.909	18.333	291.242
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								272.909	18.333	291.242
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3								263.818	18.333	282.151
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								254.727	18.333	273.060
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								245.636	18.333	263.969
	Đá xây dựng	Đá base A	m3								245.636	18.333	263.969
	Đá xây dựng	Đá base B	m3								218.364	18.333	236.697
20	Đá xây dựng	Đá base bẩn	m3								54.727	18.333	73.060
	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	QCVN							259.091		259.091

DỰ TOÁN F1

21	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD, (Mỏ đá Lũng Vài, xóm Coóng Hoài, xã Quang Long, tỉnh Cao Bằng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		259.091		259.091
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								220.000		220.000
	Đá xây dựng	Bột đá loại A	m^3								270.000		270.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								210.000		210.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								200.000		200.000
	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m^3								80.000		80.000
	Đá xây dựng	Đá 0x3mm	m^3								236.364		236.364
	Đá xây dựng	Đá 0x5mm (mạt)	m^3								215.455		215.455
	Đá xây dựng	Đá 05x10mm	m^3								215.455		215.455
	Đá xây dựng	Đá 10x19mm	m^3								215.455		215.455
22	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3			Công ty CP công nghiệp Măng gan Cao Bằng (Xóm Thôn Ga, Xã Quang Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000		240.000
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								160.000		160.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								340.000		340.000
23	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø25 KT: 210x95x55 mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy		1.361		1.361
	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø30 KT: 210x105x60 mm	Viên								1.500		1.500
	Gạch xây	- Gạch tuynel đặc loại A KT: 210x95x55 mm	Viên								1.898		1.898
	Gạch xây	- Gạch tuynel loại A 6 lỗ KT: 220x105x150mm	Viên								3.956		3.956
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD							1.417		1.417
	Gạch xây	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 216x105x65mm	Viên								1.417		1.417
24	Gạch xây	**Loại A**		QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Gốm Tân Phong	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy				
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.350		1.350
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.500		1.500
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.700		1.700
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								3.575		3.575
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								3.900		3.900
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								9.100		9.100
	Gạch xây	**Loại A1**											
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ sẫm Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.150		1.150
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ hồng Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.050		1.050
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ sẫm Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.300		1.300
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ hồng Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.200		1.200
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.300		1.300
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								2.200		2.200
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								2.200		2.200
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								5.500		5.500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								5.500		5.500
25	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ Ø28 KT: 220x105x60mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng - XDCT Cao Bằng	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy		1.203		1.203
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc KT: 210x105x60mm	Viên								1.203		1.203
	Gạch xây	Gạch Block 2 lỗ KT: 390x180x120mm	Viên								5.555		5.555

DỰ TOÁN F1

26	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	viên	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD (xóm Coóng Hoài, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá tại bán tại đơn vị		1.400		1.400
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 120x200x400	viên								6.481		6.481
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 140x200x400	viên								6.944		6.944
27	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x120x180mm	viên	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc (xã Độc Lập)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6.296		6.296
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x140x180mm	viên								6.759		6.759
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x160x180mm	viên								7.222		7.222
	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	viên								1.500		1.500
28	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 120x180x390mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6.481		6.481
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 140x180x390mm	viên								6.944		6.944
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 160x190x390mm	viên								7.407		7.407
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 65x105x220mm	viên								1.481		1.481
29	Gạch xây	Gạch chỉ đặc không nung KT: 210x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Tiến Lực (xã Nguyên Bình)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị (tại xã Nguyên Bình)		1.296		1.296
	Gạch xây	Gạch chỉ lỗ rỗng không nung KT: 250x105x60	viên								3.704		3.704
	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 360x180x120	viên								7.407		7.407
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 300x300	m2								87.963		87.963
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 400x400	m2								97.222		97.222
30	Gạch xây	Gạch Tuynel đặc loại A, KT 200x92x52mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Quan Đạo	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.800		1.800
	Gạch xây	Gạch Tuynel 2 lỗ loại A, KT 200x92x52mm	Viên								1.500		1.500
32	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - xá	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			21.800
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			21.900
	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - đóng thùng	kg	TCVN: 13567:1-2022	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			22.900
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			23.000
	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN: 13567:1-2021;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			27.100
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			27.200
	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			29.700

DỰ TOÁN F1

			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			29.800
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1- Xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			17.900
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			18.000
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1P - Xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			23.600
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			23.700
33	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	Tấn	TCCS 09: 2024/CĐBVN	25/kg/bịch	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	Không		Giá bán tại các phường Thục Phán			4.331.000
		CarboncorAsphalt- CA 6.7	Tấn										4.370.000
		CarboncorAsphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn										3.550.000
34	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112:2010, A615/A615M-04b, BS 4449 : 1997, TCVN 6285 : 1997, TCVN 1656 - 93, TCVN 1654 - 75, TCVN 1655 - 75		Công ty cổ phần thép gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15.237
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.887
	Thép xây dựng	Thép vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.687
	Thép xây dựng	Thép vằn D14 – D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.637
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 mác thép CB-300V, CB400-V, CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.987
	Thép xây dựng	Thép vằn D12 mác thép CB400-V, CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.787
	Thép xây dựng	Thép vằn D14 – D40 mác thép CB400-V, CB500-V; D16 mác thép CB-300V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.737
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.937
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.737
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.737
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.687
	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.637
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.787
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.787
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.037
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS400, chiều dài L =6,9,12m	kg										17.387
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.387
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.387
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17.587

DỰ TOÁN F1

	Thép xây dựng	Thép hình C8÷C10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.737
	Thép xây dựng	Thép hình C12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15.787
	Thép xây dựng	Thép hình C14÷C16 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.237
	Thép xây dựng	Thép hình I10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.387
	Thép xây dựng	Thép hình I12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.337
	Thép xây dựng	Thép hình I15 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16.587
35	Thép xây dựng	Sắt vuông 10x10 đến 18x18 (thép đặc)	kg				Việt Nam						17.687
	Thép xây dựng	Đinh	kg										25.000
	Thép xây dựng	Dây thép	kg										25.000
36	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 CB240-T; cuộn vằn Φ8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018;TCVN 1651-2:2018 và ASTM A615/615M-2020		Công ty TNHH NASTEELVINA Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15.370
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ9 - Φ10 chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ12 - Φ25 chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										16.020
37	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ10 chiều dài 11,7m	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, ASTM A615/A615M-4b, JIS G3112:2010.		Tập đoàn Hòa Phát (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Hồng Dũng thép Hòa Phát, Tổ 11, phường Thục Phán , tỉnh Cao Bằng)	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				16.490
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ12 – Φ25 chiều dài 11,7m	kg										16.290
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ10 chiều dài 11,7m	kg										16.690
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ12 - Φ32 chiều dài 11,7m	kg										16.490
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ36 chiều dài 11,7m	kg										15.940
	Thép xây dựng	Thép cuộn tron CB240T Φ6 - Φ10	kg										16.040
	Thép xây dựng	Thép cuộn gai CB300V Φ8	kg										16.140
38	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB30	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	bao 50kg								1.410.000
	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB40	Tấn		bao 50kg								1.480.000
39	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PC40 bao	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Sông Thao	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang	Đối với địa bàn các xã còn lại đơn giá sẽ cộng thêm 3.000 đồng/tấn/km			1.850.000
	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40 bao	Tấn		bao 50kg								1.558.400
	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40 rời	Tấn										1.682.000
	Vật liệu khác	Tro bay Khô Mông Dương		TCVN 10302:2014		Nhà máy nhiệt điện Mông Dương							932.000
40	Xi măng	Xi măng PCB30 Cao Bằng, Việt Ý	Tấn	Quy chuẩn 16:2019/QCVN	bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Cao Bằng	Việt Nam		Giá tại kho Công ty				1.296.296
	Xi măng	Xi măng PCB40 Việt Ý	Tấn		bao 50kg								1.388.889

DỰ TOÁN F1

41	Xi măng	Xi măng xá PC40 - Ninh Bình	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty CPXM Vissai Nình Bình	Việt Nam		Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng				1.526.000
	Xi măng	Xi măng bao PC40 - Ninh Bình	Tấn										1.682.000
	Xi măng	Xi măng xá PC40 - Đồng Bành	Tấn			Công ty CPXM Vissai Đồng Bành							1.520.000

DỰ TOÁN F1

PHỤ LỤC 2: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG. THỜI ĐIỂM: TỪ NGÀY 24/7/2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (*)
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>
	Cửa khung nhựa/nhôm	**1. Nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh**									
		Vách cố định	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±8%.).					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	1.606.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m^2								2.072.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m^2								2.072.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m^2								2.072.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m^2								2.072.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m^2								2.072.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2								2.072.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ	Bộ								1.000.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.4mm (±8%.).					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.370.000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m^2								2.370.000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m^2								2.370.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m^2								2.370.000
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2								2.370.000
		Bộ phụ kiện cửa đi	Bộ								1.000.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**2. Nhôm Singhal hệ 55 mặt cắt XINGFA**									
		Vách cố định	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±8%.).					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	1.990.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m^2								2.813.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2								2.813.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m^2								2.813.000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m^2								2.813.000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m^2								2.813.000
		Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m^2								2.813.000
		Vách cố định	Bộ		Dày 1.4mm (±8%.)						1.820.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.4mm (±8%.).						2.704.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2								2.704.000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m^2								2.704.000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m^2								2.704.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m^2								2.704.000
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2								2.704.000
		Bộ phụ kiện cửa đi	m^2		Dày 1.2mm (±8%)						1.000.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2								2.415.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2								2.415.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2								2.415.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2								2.415.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2								2.415.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2								2.415.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2								2.500.000

DỰ TOÁN F1

		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2		Dày 1.4mm (±8%)						2.500.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2								2.500.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2								2.500.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2								2.500.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2								2.500.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ	bộ								1.000.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**3. Nhôm Singhal hệ 56**									
		Vách cố định	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±8%.).				Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.716.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2								2.804.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2								2.863.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m2								2.784.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.0mm (±8%.).						2.696.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2								2.531.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**4. Nhôm Singhal hệ vách dựng 65*90**									
		Hệ vách dựng nối đố	m^2		Dày 2.0mm (±8%.).						3.284.000
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m^2								3.438.000
		Hệ vách dựng dấu đố	m^2								3.116.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**5. Nhôm Singhal hệ vách dựng 52*85**									
		Hệ vách dựng nối đố	m^2								3.117.000
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m^2								3.441.000
1		Hệ vách dựng dấu đố + có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m^2		Dày 2.0mm (±8%.).	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL	Việt Nam	Không			3.112.000
		6. Nhôm Singhal hệ vách dựng 65									2.122.000
		Vách cố định	m2						Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.560.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018							3.560.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		Dày 1.0mm (±8%.).						3.525.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m2								3.267.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay	m2								3.249.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2								
	Cửa khung nhựa/nhôm	**7. Nhôm Singhal hệ thủy lực**									
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m^2								5.615.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±8%.).						5.212.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m^2								5.388.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m^2								4.519.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m^2								4.106.000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140	m^2								4.118.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**8. CỬA CUỐN SINGDOOR**									
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền						3.274.000

DỰ TOÁN F1

		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cà phê, 4 chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.882.000
		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m^2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn						2.860.000
		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						2.096.000
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						1.663.000
		10. Phụ kiện cửa cuốn Lưu điện singdoor 900W Lưu điện singdoor 1200W Mô tơ Singdoor 300kg Mô tơ Singdoor 500kg Mô tơ Singdoor 800kg Mô tơ Singdoor 1000kg Bộ điều khiển Singdoor (Hộp nhận, 02 tay điều khiển)	 Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ								 4.285.000 5.600.000 6.650.000 7.650.000 9.250.000 11.350.000 1.500.000
		11. Phụ trội kèm theo									
		Uốn Vòm	m2								1.000.000
		Sơn bảo hành 10 năm	m2								80.000
		Sơn bảo hành 15 năm	m2								110.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m^2								65.000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m^2								130.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m^2							Cộng thêm vào đơn giá trên	230.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m^2								390.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m^2								480.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m^2								80.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m^2								150.000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m^2								230.000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m^2								560.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**1, Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần Foster Việt Nam sản xuất - kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm)**									
		FT01: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2		Hệ Xingfa 55						2.444.000
		FT02A: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.855.000

DỰ TOÁN F1

		FT02B: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8mm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ Xingfa 55	Công ty cổ phần FOSTER Việt	Việt Nam	Không		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	3.655.000
		FT03A: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.405.000
		FT03B: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.205.000
		FT04: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.250.000
		FT05: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.104.000
		FT06: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Bộ		Hệ Xingfa 55						3.400.000
		FT07: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.300.000
		FT08: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.400.000
		FT09: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.300.000
		FT10: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2		Hệ Xingfa 55						3.300.000
		Phụ kiện cửa đi 01 cánh đồng bộ Hệ Xingfa 55	Bộ		*Hệ Xingfa 55*						1.250.000
		Phụ kiện cửa đi 02 cánh đồng bộ Hệ Xingfa 55	Bộ		*Hệ Xingfa 55*						1.550.000
		Phụ kiện cửa sổ đồng bộ Hệ Xingfa 55	Bộ		*Hệ Xingfa 55*						950.000
		FT11: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ Xingfa 93					Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	3.850.000
		FT12: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2		Hệ Xingfa 93						3.773.600
		Phụ kiện cửa sổ đồng bộ Hệ Xingfa 93	Bộ		*Hệ Xingfa 93*						1.100.000
		FT13: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m2		Hệ Xingfa 65						4.054.400
		FT14: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m2		Hệ Xingfa 65						3.975.200
		FT15: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm, kính dán 6,38mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m2		Hệ Xingfa 65						3.670.000
		FT16: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 10,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m2		Hệ Xingfa 65						4.439.200
		FT17: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	m2		Hệ Xingfa 93						3.602.000

DỰ TOÁN F1

2	Cửa khung nhựa/nhôm	**2. Nhôm Foster hệ 55 vát cạnh**				FOSTER Việt Nam			
		FT18: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ VFA 55 vát cạnh			Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.972.000
		FT19: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2		Hệ VFA 55 vát cạnh				2.840.000
		FT20: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2		Hệ VFA 55 vát cạnh				3.104.000
		FT21: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2		Hệ VFA 55 vát cạnh				3.262.400
		FT22: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2		Hệ VFA 55 vát cạnh				2.208.000
		FT23: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2		Hệ VFA 55 vát cạnh				2.536.400
		FT24: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2		Hệ VFA 55 vát cạnh				2.551.600
	Cửa khung nhựa/nhôm	**3. Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực công ty cổ phần Foster Việt Nam sản xuất). Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.**							
		FT25: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ Thủy lực TL-FA			Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	5.189.600
		FT26: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm)	m^2		Hệ Thủy lực TL-FA				5.348.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**4. Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay công ty cổ phần Foster Việt Nam sản xuất). Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ.**							
		FT26: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ trượt quay VFA			Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	3.473.600
		FT27: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm)	m^2		Hệ trượt quay VFA				3.368.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**5. Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn công ty cổ phần Foster Việt Nam sản xuất, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ). Đơn giá chưa bao gồm Moto, hộ lưu điện**							
		Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018				Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	2.873.157
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m^2						2.696.527
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m^2						3.088.721
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m^2						3.305.234
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m^2						3.847.190
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m^2						3.523.492
		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m^2						3.847.099

DỰ TOÁN F1

	Cửa khung nhựa/nhôm	**6. Mô tơ và lưu điện**									
		Mô tơ (tải trọng 300 kg)	Bộ						Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	6.067.400
		Mô tơ (tải trọng 500 kg)	Bộ							6.859.400
		Mô tơ (tải trọng 700 kg)	Bộ							10.423.400
		Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	Bộ							11.347.400
		Bộ lưu điện (900W)	Bộ							4.615.400
		Bộ lưu điện (1500W)	Bộ							5.935.400
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m^2						Cộng thêm vào đơn giá trên	150.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m^2							400.000
3	Cửa khung nhựa/nhôm	**Nhôm Trường Thành hệ GM 55 vát cạnh**				Công ty CP sản xuất nhôm Trường Thành	Việt Nam				
		Vách cố định	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 1.0mm (±5%.).				Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	1.350.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2							1.900.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2							1.900.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2							1.900.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2							1.900.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2							1.900.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2							1.900.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ	bộ							1.350.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 1.2mm (±5%.).				Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.200.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2							2.200.000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m2							2.200.000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m2							2.200.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m2							2.200.000
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2							2.200.000
		Bộ phụ kiện cửa đi	bộ							1.350.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**Nhôm Trường Thành hệ XINGFA**									
		Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 1.4mm (±5%.).				Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.050.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2							2.500.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2							2.500.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m2							2.500.000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2							2.500.000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2							2.500.000
		Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m2							2.500.000
		Bộ phụ kiện cửa đi	bộ							1.300.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 1.2mm (±5%.).				Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.300.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2							2.300.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m2							2.300.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2							2.300.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2							2.300.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m2							2.300.000
		Bộ phụ kiện cửa sổ	bộ							1.300.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**Nhôm Trường Thành hệ vách mặt dựng**									
		Hệ vách dựng nối đố	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Dày 2.0mm (±5%.).				Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và	3.228.000
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m2							3.359.000
		Hệ vách dựng dấu đố	m2							3.043.000
	Cửa khung nhựa/nhôm	**Phụ trội kèm theo**									
		Sơn bảo hành 10 năm	m2							185.000

DỰ TOÁN F1

		Sơn bảo hành 15 năm	m2							Cộng thêm vào đơn giá trên	215.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2								185.000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2								250.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2								350.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2								510.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2								600.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2								200.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2								270.000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2								350.000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2								680.000
4	Gạch ốp lát	**Gạch ốp, lát Ceramic Prime**				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME			Giá bán tại các phường: Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang (các xã còn lại đơn giá cộng thêm 5.000 đồng/m2)		
		Gạch lát bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh, men Matt, 300x300mm	m^2								125.000
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm	m^2								129.441
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Sugar min 300x300mm	m^2								136.000
		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, 300x600mm	m^2								152.528
		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, 500x860mm	m^2								134.660
		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, 250x400mm	m^2								95.200
		Gạch lát sànCeramic in KTS mài cạnh men bóng, Hiệu ứng Sinking 300x450mm, nhóm BIII									117.867
		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt 400x400mm	m^2								162.188
		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, 400x800mm	m^2								185.006
		Gạch ốp Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar Structured, 200x400mm	m^2								127.500
		Gạch lát Ceramic in thường, 400x400mm	m^2								93.330
		Gạch lát Ceramic in thường, 500x500mm	m^2								104.040
		Gạch lát Ceramic in KTS, 400x400mm	m^2								113.688
		Gạch lát Ceramic in KTS, 500x500mm	m^2								116.940
		Gạch lát Ceramic in KTS, 600x600mm	m^2								111.111
		Gạch lát Ceramic in KTS, 400x600mm	m^2								134.667
		Gạch lát Ceramic in KTS, 500x800mm	m^2								139.112
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm	m^2								149.534
		Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm	m^2								173.035
		Gạch lát bán sứ in KTS 500x500mm	m^2								149.779
		Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	m^2								159.611
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm, nhóm Bia	m^2								177.778
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving Gold 600x600mm nhóm BIa	m^2								233.335
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm nhóm BIa	m^2								220.372
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm nhóm BIa	m^2								220.372
		Gạch Porcelain in KTS,Nano polised - Hygienic Ag+ 600x600mm nhóm BIa	m^2								220.372
		Gạch Porcelain in KTS,Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm nhóm BIa	m^2								259.261

DỰ TOÁN F1

		Gạch Porcelain in KTS, kim sa 600x600mm	m^2								265.000
		Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygience Ag+, 600x600mm	m^2								265.000
		Gạch Porcelain in KTS, Anti- slip/ Chống trơn, 600x600mm	m^2								285.000
		Gạch Granite in KTS, 600x600mm Nhóm BIa	m^2								200.000
		Gạch Porcelain in KTS, 800x900mm Nhóm BIa	m^2								249.000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9,5mm, 800x800mm nhóm Bia	m^2								263.889
		Gạch Porcelain in KTS, 800x800mm, nhóm Bia	m^2								305.556
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving Gold 800x800mm nhóm Bia	m^2								333.706
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9,5mm, hiệu ứng Ion âm 800x800mm	m^2								277.778
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm nhóm Bia	m^2								333.703
		Gạch Granite in KTS, 800x800mm Nhóm BIa	m^2								347.223
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9,5mm, bề mặt bóng Matt 600x1200mm nhóm BIa	m^2								450.566
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9,5mm, 600x1200mm nhóm BIa	m^2								532.000
		Gạch Porcelain in KTS,Dòng sản phẩm Nanopolised - Hygienic Ag+ 600x1200mm nhóm BIa	m^2								532.000
		Gạch Porcelain in KTS, Hiệu ứng Carving, 1000x1000mm nhóm BIa	m^2								633.333
		Gạch bán sứ in KTS 1000x1000mm, nhóm Bia	m^2								449.445
		Gạch Cotto 400x400mm	m^2								100.170
		Gạch Cotto 500x500mm	m^2								113.832
	Gạch ốp lát	**Sản phẩm gạch ốp lát, ngói của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm**									
		GẠCH ỐP/LÁT									
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010,	m^2		400x400 (mm)						230.556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+ 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+	m^2		300x600 (mm)						347.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	m^2		300x600 (mm)						220.370

DỰ TOÁN F1

5		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060MNDA012,3060MNDA013 3060MNDA015,3060MNDA017 3060MNDA002,3060MNDA003 3060MNDA009	m^2	QCVN 16:2023/BXD	300x600 (mm)	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm			Vận chuyển đến chân công trình trên toàn quốc		220.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+ 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+	m^2		300x600 (mm)						295.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MNDA013, 6060MNDA015, 6060MNDA019 6060MNDA002, 6060MNDA003. 6060MNDA009	m^2		600x600 (mm)						231.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005	m^2		600x600 (mm)						241.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP,	m^2		600x600 (mm)						242.593
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON004-H+, 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME004-H+,	m^2		800x800 (mm)						329.630
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+	m^2		1000x1000 (mm)						495.370
		Ngói lợp tráng men Titan	viên	TCVN 9133:2011							32.870
		Ngói lợp tráng men Alpha	viên	TCVN 9133:2011							42.593
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)	bao	TCVN 7899-3:2008							258.000
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	bao								217.000
6	Gạch ốp lát	**Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile**		Quy chuẩn 16:2019/QCVN		Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư Grand Home			Giá bán tại các phường: Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang		
		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt (MSP: VY1-M66001, VY1-M66002 ... VY2-M66001	m2		600x600mm						205.800
		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng (MSP: VY1-P66001, VY2-P66002,….)	m2		600x600mm						205.800
		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt (MSP: VY1-M36001, VY1-M36002 ... VY2-M36001)	m2		300x600mm						205.800
		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng (MSP: VY1-P36001, VY2-P36002,….)	m2		300x600mm						205.800
		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt (MSP: VY1-M48001, VY1-M48002 ... VY2-M48001)	m2		400x800mm						320.850
		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng (MSP: VY1-P48001, VY2-P48002,….)	m2		400x800mm						320.850

DỰ TOÁN F1

		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt(MSP: VY1-M88001, VY1-M88002, VY2-M8001)	m2		800x800mm						327.980
		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng (MSP: VY1-P88001, VY2-P88002,….)	m2		800x800mm						327.980
7	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 600x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		218.519
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp						227.778
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp						276.852
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						267.593
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp						313.889
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp						369.444
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (02 viên)/ Hộp						398.148
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp						276.852
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp						304.630
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp						406.481
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						267.593
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						304.630
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						406.481
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp						313.889
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp						369.444
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (02 viên)/ Hộp						398.148
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp						332.407

DỰ TOÁN F1

	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp						332.407
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp						379.630
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp						397.222
	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giả gỗ Mã số: GSM212	m2	TCVN 13113:2020	1,404m2 (06 viên)/ Hộp						434.259
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-6612,6615,6617, PG2-6612, 6615, 6617 PG 3-6612 6615 6617	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					376.964
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-6600,6610,6611,32,.., PG4-6612, 6615, 6617	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					411.390
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					294.342
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					244.424
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PEM 6602, PEM 6902, PK 662001,02	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					280.571
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-8812,8815,8817, PG2-8812, 8815, 8817 PG 3-8812 8815 8817	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					413.111
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-8800,8810,8811,32,.., PG4-8812, 8815, 8817	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					428.603
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,…	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					327.046
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02 ... P23-GP 4801,02	m2		04 viên/hộp; 1.28 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					321.882
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					253.031
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2		08 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					368.357

DỰ TOÁN F1

	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,…	m2		06 viên/hộp; 1.2 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					378.685
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu , Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,…	m2		03 viên/hộp; 1,44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					313.276
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,.. PSH20-3301,02	m2		03 viên/hộp; 0.45 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					588.683
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,.. PSH20-3601,02	m2		03 viên/hộp; 0.54 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					588.683
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,.. PSH20-6601,02	m2		03 viên/hộp; 0.72 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					588.683
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera:PCL20-45901,02,.. PSH20-45901,02	m2		03 viên/hộp; 0.81 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Tiên Sơn (KCN Tiên Sơn)					588.683
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					253.031
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					289.178
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					345.981
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					244.424
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,…	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					418.275
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					314.997
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02	m2		06 viên/hộp; 1.28 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					321.882
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2		06 viên/hộp; 1.28 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					359.751

DỰ TOÁN F1

	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,…	m2		02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					509.504
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2		02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					435.488
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,…	m2		06 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thái Bình (Tiền Hải, Thái Bình)					423.439
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					253.031
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					289.178
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,…	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					345.981
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					244.424
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					280.571
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					345.981
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2		08 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					368.357
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,…	m2		06 viên/hộp; 1.2 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					378.685
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					253.031

DỰ TOÁN F1

	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					289.178
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,…	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					345.981
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					244.424
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					280.571
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,…	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					345.981
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,…	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					418.275
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02 PGB 8801,02	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					314.997
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02 PGB 4801,02	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					321.882
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,…	m2		02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					509.504
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2		02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					435.488
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,…	m2		06 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					423.439
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05 HOD NGC- G01, 02, 03, 04	m2		08 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					798.681
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03 NGC H01, 02, 03, 04	m2		04 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					817.616

DỰ TOÁN F1

	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,…	m2		08 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					905.402
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04, NGC, HOD, D01, 02, 03, 04	m2		04 viên/hộp; 1.08 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					905.402
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05…,NGC I01, 02, 03, 04	m2		04 viên/hộp; 1.62 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					905.402
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI K01, 02, 03, 04,…	m2		06 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					1.277.202
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02	m2		02 viên/hộp; 1.44 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					1.118.843
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,…	m2		03 viên/hộp; 1.92 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					905.402
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-3601,02,...,LIG20 G01, 02,, GIB20 G01, 02, 03, 04, POM20 G01, 02	m2		03 viên/hộp; 0.54 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					1.437.282
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-6601,02,...,LIG20 H01, 02,, GIB20 H01, 02, 03, 04, POM20 H01, 02	m2		02 viên/hộp; 0.72 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					1.437.282
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-45901,02,… PT20-G45901,02,…	m2		02 viên/hộp; 0.81 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức (KCN Mỹ Xuân A)					1.686.870
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: SOK20 Q02, DAS20 Q03	m2		01 viên/hộp; 0.72 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					2.289.324
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2		02 viên/hộp; 2.88 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					1.702.362
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 75x150cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2		02 viên/hộp; 2.25 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					1.702.362
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 100x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2		02 viên/hộp; 2 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					658.396
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2		02 viên/hộp; 2.88 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)					774.583

DỰ TOÁN F1

8	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x160cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2		02 viên/hộp; 2.25 m2/hộp	Nhà máy Viglacera Eurotile (KCN Mỹ Xuân A)			giá bán giao đến chân công trình địa bàn tỉnh Cao Bằng	772.862	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 25x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PQ, PC-2500, 03, 76....	m2		10 viên/hộp; 1m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)				141.146	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x45cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,…	m2		07 viên/hộp; 0.945m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)				115.327	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm in lưới, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PCB 3601,02,03,... PF3600, 3601, 3602, PKT3628, 3629	m2		06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)				154.917	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: P3-CE 3601,02,03,..., P3-CM 3601,02,03,…	m2		06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)				130.819	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm bán sứ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603	m2		06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)				213.441	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,…	m2		06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)				292.620	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt satin, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PST 3601,02,03,…	m2		06 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)				160.081	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP,PUM, PKS, 301, 302, 303	m2		11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)				213.441	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,…	m2		12 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)				239.260	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PTL 4801,02,03,…	m2		04 viên/hộp; 1.28m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)				271.965	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 10x30cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PSH1301,02,03,.. PCL 1301,02,03,…	m2		30 viên/hộp; 0.9m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)				321.882	
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,…	m2		12 viên/hộp; 1.08m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)				239.260	

DỰ TOÁN F1

	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm không mài, nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PN 3626,3007,…	m2		11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					118.769
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm mài cạnh, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM 3301,02,03,.., PUM 302,…	m2		11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					135.982
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm sugar, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2		11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					142.868
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm bán sứ, Nhóm gạch BIb nhãn hiệu Viglacera	m2		11 viên/hộp; 0.99m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					192.785
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2		06 viên/hộp; 0.96m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					142.868
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIIb gạch cotto nhãn hiệu Viglacera	m2		06 viên/hộp; 0.96m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					132.540
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước50x50cm, Nhóm gạch BIIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2		04 viên/hộp; 1m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					172.130
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2		08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					180.736
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men baby skin, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2		08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					194.506
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,…	m2		08 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					292.620
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2		04 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					191.064
	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2		04 viên/hộp; 1.44m2/hộp	Công ty Viglacera Hà Nội (Hải Dương, Bắc Ninh)					216.883
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,..	m2		10 viên/hộp; 1m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					227.211

DỰ TOÁN F1

		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,..	m2		10 viên/hộp; 0.935m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					261.637
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,..	m2		09 viên/hộp; 0.75m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					347.702
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,….	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	09 viên/hộp; 0.841m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					332.210
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,..	m2		07 viên/hộp; 0.702m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					504.340
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,..	m2		07 viên/hộp; 0.702m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					309.833
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói F01: Ngói F01-03,06,..	m2		07 viên/hộp; 0.702m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					347.702
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Aurora: Ngói F01,02…..	m2		07 viên/hộp; 0.702m2/hộp	Nhà máy Viglacera Thăng Long (Vĩnh Phúc)					504.340
	Vật liệu khác	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 50mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.877.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 60mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.877.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 75mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.877.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 80mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.877.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 120mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.877.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3						1.727.478

DỰ TOÁN F1

		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.727.478
		Sản phẩmgạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3		1 pallet = 0,864m3						1.727.478
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.904.595
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC 4 – kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.904.595
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm, TCVN 7959:2017	m3		1 pallet = 0,864m3						1.904.595
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm, TCVN 12867:2020	m3		3-6 tấm/pallet						5.024.250
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020	m3		8-16 tấm/pallet						5.024.250
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m3		8-16 tấm/pallet						5.024.250
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						4.389.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						4.389.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet						4.389.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet	Công ty Bê tông khí Viglacera					4.389.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						4.389.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						4.389.000

DỰ TOÁN F1

		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						3.522.750
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						3.522.750
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3		3-12 tấm/pallet						3.522.750
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1 pallet = 0,864m3						2.104.595
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm	m3		3-6 tấm/pallet						5.224.250
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm	m3		8-16 tấm/pallet						5.224.250
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm	m3		8-16 tấm/pallet						5.224.250
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm	m3		3-12 tấm/pallet						4.589.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm	m3		3-12 tấm/pallet						4.589.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm	m3		3-12 tấm/pallet						4.589.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3-12 tấm/pallet						4.589.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm	m3		3-12 tấm/pallet						4.589.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm	m3		3-12 tấm/pallet						4.589.000
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm	m3		3-12 tấm/pallet						3.722.750
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm	m3		3-12 tấm/pallet						3.722.750

DỰ TOÁN F1

		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm	m3		3-12 tấm/pallet						3.722.750
9	Gỗ xây dựng	Hoành gỗ tạp xẻ 8 x 8 nhóm 4	m3				Việt Nam		Giá bán tại các phường: Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang		3.000.000
	Gỗ xây dựng	Cầu phong, ly tô nhóm 4	m3								3.400.000
	Gỗ xây dựng	Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6	m3								3.000.000
	Gỗ xây dựng	Tre cây dài bình quân 8 m	Cây								55.000
	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ	Cây								25.000
10	Sơn	**Matít Kova**		QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Sơn Kova					
		Matit trong nhà MTT- Gold	Kg				Việt Nam				25.455
		Bột bả trong nhà MB-T	Kg								16.364
		Matit ngoài trời MTN- Gold	Kg								32.182
		Bột bả ngoài trời MB-N	Kg								21.018
		Sơn nước trong nhà Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)									
		- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-109	Kg								117.454
		- Sơn trắng trần trong nhà K-10	Kg								121.090
		- Sơn bóng cao cấp K-871	Kg								235.227
		- Sơn bán bóng cao cấp K-5500	Kg								182.272
		- Sơn không bóng K-771	Kg								81.590
		- Sơn không bóng K-260	Kg								80.681
		Sơn nước ngoài trời Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)									
		- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-209	Kg								192.954
		- Sơn bóng cao cấp K-360	Kg								311.818
		- Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời CT - 04T	Kg								249.363
		- Sơn bán bóng cao cấp K-5800	Kg								222.727
		- Sơn không bóng cao cấp K-5501	Kg								159.909
		- Sơn không bóng K-261	Kg								103.863
		Sơn màu Kova pha sẵn sơn trong nhà K-180	Kg								64.909
		Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu nhạt K-280	Kg								95.227
		Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu đậm K-280	Kg								124.090
	Sơn	**SƠN NỘI THẤT**									
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000
		INPA - PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000
		SƠN NGOẠI THẤT									

DỰ TOÁN F1

		INPA - EXTERIOR ENAMEL Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 7 trong 1	Kg								375.000
		INPA - TITANIUM EXT Sơn bóng ngoại thất cao cấp 8 trong 1	Kg								260.000
		INPA - GLOSSY EXT Sơn bóng mờ ngoại thất cap cấp màng sơn láng min	Kg								205.000
		INPA - BASIC EXT Sơn mịn ngoại thất cap cấp màng sơn láng min	Kg								130.000
		SƠN CÔNG NGHIỆP									
11		INPA - SHIELD COLOR Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH đầu tư dịch vụ thương mại Thành Nam	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang		200.000
		INPA - EPOXY PRIME Sơn lót EPOXY PRIME khả năng bám dính tuyệt đối, thẩm thấu	Kg								372.000
		INPA - EPOXY FINISH Sơn lót EPOXY FINISH Bền màu, dễ làm sạch, khả năng bám	Kg								395.000
		SƠN LÓT KIỀM									
		INPA ALKALINE INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Kg								155.000
		INPA ALKALINE INT Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg								120.000
		INPA PRIMER EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Kg								190.000
		INPA SEALLER EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Kg								133.000
		BỘT BẢ									
		INPA SANDY Bột bả Nội - ngoại thất cap cấp thấm thấm, độ phủ cao, bề mặt chai cứng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc	Kg								17.500
		INPA SOFTY Bột bả Nội - ngoại thất cap cấp thấm thấm, độ phủ cao, bề mặt chai cứng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc	Kg								14.000
10	Sơn	Sơn màu tổng hợp	kg				Việt nam				40.000
	Sơn	JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	Lít	TCVN 865[illegible]:2020		Công ty cổ phần sơn Jymec Việt Nam	Việt nam		Giá bán tại địa bàn tỉnh Cao Bằng		131.598
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT	Lít								143.426
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít								192.963
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT	Lít								213.426
		SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP	Lít								328.267
		SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít								227.958
		SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI	Lít								95.563
		SƠN NƯỚC SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít								86.766
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT 3 IN 1	Lít								47.106
12		SƠN NƯỚC NỘI THẤT ĐẸP HOÀN HẢO	Lít								198.519
		SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD							324.130
		SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT	Lít								429.293
		SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU	Lít								160.145

DỰ TOÁN F1

		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lít								128.824
		SƠN NGOẠI THẤT CLEAR PHỦ BÓNG	Lít								267.657
		SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Lít								204.306
		SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG THẤM ĐA MÀU	Lít								212.269
		JYMEC - BỘT BẢ NỘI VÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg	TCVN 7239:2014							11.759
		JYMEC - BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg								13.023
		JYMEC - BỘT BẢ NỘI THẤT	Kg								9.884
	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 nhãn hiệu Infor	lít								184.800
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								156.500
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhãn hiệu Infor	lít								229.800
		Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								263.000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								144.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	lít								96.800
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								145.000
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	lít								97.900
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								187.000
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Infor	lít								155.600
		Sơn bóng nội thất E5000 nhãn hiệu Infor	lít								189.500
		Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor	lít								208.000
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								235.000
		Sơn nội thất bán bóng A 68 nhãn hiệu Infor	lít								142.000
		Sơn mịn nội thất E100 nhãn hiệu Infor	lít								24.400
		Sơn mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor	lít								37.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhãn hiệu Infor	lít								70.500
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								82.300
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít								98.100
		Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	lít								59.800
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								162.900
13		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lít	Quy chuẩn 16:2023 QCVN		CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân		214.100

DỰ TOÁN F1

		Sơn bán bóng ngoại thất V800 nhãn hiệu Visenlex	lít			VIỆT NAM			công trình		186.200
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								254.000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								122.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 nhãn hiệu Visenlex	lít								94.900
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								143.500
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lít								96.800
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								225.100
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Visenlex	lít								145.100
		Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN nhãn hiệu Visenlex	lít								174.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lít								191.400
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								228.800
		Sơn bán bóng nội thất V600 nhãn hiệu Visenlex	lít								133.500
		Sơn mịn nội thất Sally S300 nhãn hiệu Visenlex	lít								24.400
		Sơn mịn nội thất V50 nhãn hiệu Visenlex	lít								34.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp V100 nhãn hiệu Visenlex	lít								71.000
		Sơn nội thất chống thấm sàn V209 nhãn hiệu Visenlex	kg		25kg (1 bao 20kg và 1 can 5lit)						30.300
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White nhãn hiệu Visenlex	lít								80.100
		Sơn chống kiềm nội thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lít								58.600
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít								97.000
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	kg								8.975
		Bột bả ngoại thất cao cấp	kg								11.200
		Sơn chống thấm pha xi măng	Lít								241.800
		Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	Lít								262.000
		Chống thấm sàn 2 thành phần: TP A (bột): 3.4kg TP B(nhựa): 1.6kg	kg								43.600
		Chống thấm sàn 2 thành phần: TP A (bột): 13.5kg TP B(nhựa): 6.5kg	kg								35.500
		Sơn chống nóng mái tôn	Lít								181.056
		Sơn lót nội thất cao cấp	Lít								109.889
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít			Công ty Cổ phần					147.944

DỰ TOÁN F1

14		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	Lít	Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD		Quốc tế AIG (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH MTV TVĐT XD&TM Hồng Hà Cao Bằng)	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		137.889	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít								185.000	
		Sơn lót chống gỉ sét mái tôn	Lít								181.056	
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít								53.889	
		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	Lít								117.056	
		Sơn nội thất bóng cao cấp	Lít								232.222	
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít								294.444	
		Sơn siêu trắng trần cao cấp	Lít								131.944	
		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lít								133.889	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Lít								255.500	
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít								315.833	
		Sơn nhũ vàng	Lít								546.000	
		Sơn phủ bóng Clear	Lít								516.000	
	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg						16.000	Tăng từ 4 đến 9 %
		Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg						11.000	
		Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg						12.700	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	kg						9.700	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg						9.000	
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L						218.400	
		Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L						205.800	
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						162.000	
		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L						125.800	
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L						316.200	
		Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						256.000	
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						220.000	
		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L						208.600	
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg						74.200	
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg						122.000	

DỰ TOÁN F1

15		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		112.200
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L						262.800
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L						431.800
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L						477.200
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L						399.400
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L						257.200
		Sơn phủ nội thất lau chùi dễ dàng Nippon Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L						217.800
		Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L						226.800
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						47.000
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						105.000
		Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L						164.000
		Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						211.000
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	1[illegible] 5L						208.600
		Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L						318.400
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L						568.400
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L						655.000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L						433.800
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						148.000
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						244.000
		Sơn phủ ngoại t hất cao cấp có độ bền màu cao Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						352.000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						440.000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						528.000
		Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg						224.600
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L						193.000

DỰ TOÁN F1

		Sơn chống thấmNippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg						250.000
16	Sơn	**Sơn ngoại thất cao cấp Bảo Vệ 8 năm**				Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Kiến trúc và vật liệu xây dựng H Plus. ĐT: 0989[illegible]8591)	Việt nam		Bên bán vận chuyển và giao tại Dự án	Giá bán tại chân công trình địa bàn tỉnh Cao Bằng	
		Bột trét ngoại thất cao cấp Jotun Exterior Putty Premium	Kg	TCVN 9028:2011	40 kg/ bao						12.250
		Sơn Jotashield Primer	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						266.765
		Sơn Jotashield Chống Phai Màu Jotashield Antifade Colours	Lít	TCVN 8652:2020	15 lít/ thùng						486.333
		Sơn ngoại thất Chống rêu mốc Bảo vệ 4 năm									
		Bột trét ngoại thất cao cấp Jotun Exterior Putty Premium	Kg	TCVN 9028:2011	40 kg/ bao						12.250
		Sơn Jotasealer	Lít	TCVN 8652:2020	17lít/ thùng						218.824
		Sơn Jotun Tough Shield Max	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						340.294
		Sơn nội thất dễ lau chùi									
		Bột trét nội thất cao cấp Jotun Interior Putty	Kg	TCVN 7239:2014	40 kg/ bao						9.250
		Sơn Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						203.294
		Essence Dễ Lau Chùi Essence Easy Clean	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						217.824
		Sơn nội thất chống nấm mốc									
		Bột trét nội thất cao cấp Jotun Interior Putty	Kg	TCVN 7239:2014	40 kg/ bao						9.250
		Sơn Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	17 lít/ thùng						203.294
		Sơn Jotaplast	Lít	TCVN 8652:202[illegible]	17 lít/ thùng						98.529
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22kg/Thùng						110.000
		Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN08/2020BCT	21kg/Thùng						85.000
		Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech	Kg		21kg/Thùng						89.000
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg		20kg/Thùng						145.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg		20kg/Thùng						188.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Kg		5kg/Lon						275.000
		Sơn lót kháng muối ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5kg/Lon						225.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Kg		5kg/Lon						205.000

DỰ TOÁN F1

17		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN08/2020BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		185.000
		Sơn ngoại thất cao cấp Kantech	Kg		20kg/Thùng						135.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech	Kg		20kg/Thùng						235.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Kantech	Kg		5kg/Lon						355.000
		Sơn siêu bóng kháng muối ngoại thất cao cấp	Kg		5kg/Lon						368.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KANTECH (BLOCKING – KP 01)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22kg/Thùng						90.000
		Sơn nội thất cao cấp KANTECH (ECO-LIFE – KP 03)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN08/2020BCT	21kg/Thùng						85.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KANTECH (ARMOR – KP 02)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng						120.000
		Sơn ngoại thất cao cấp KANTECH (PERFECT – KP 04)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN08/2020BCT	21kg/Thùng						115.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		Bao 25kg						10.000
		Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		Bao 25kg						8.000
		Sơn phủ bóng hệ nước cao cấp Clear - N	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN08/2020BCT	5kg/ Lon						195.000
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	Kg		20kg/Thùng						150.000
		Sơn chống thấm mầu cao cấp KT201	Kg		20kg/Thùng						215.000
		Sơn chống thấm NANO trong suốt cao cấp	Kg		5kg/ Lon						195.000
		Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	Kg		15kg/Thùng						120.000
		Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	Kg		20kg/Thùng						40.000
		Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp	Kg		10lít/can						50.000
		Sơn lót Đá cao cấp	Kg		21kg/Thùng						115.000
		Sơn Đá kim cương đa sắc	Kg		21kg/Thùng						165.000
		Sơn Đá thạch anh hiệu ứng	Kg		21kg/Thùng						175.000
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại I, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt,	m2								250.000
		Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								230.000

DỰ TOÁN F1

18		Trần thạch cao giật cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2				Việt Nam		Giá đã bao gồm thi công lắp đặt tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao; Tân Giang		280.000
		Trần thạch cao giật cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								260.000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								220.000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								230.000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								190.000
		Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2								200.000
	Trần, vách thạch cao	**Trần nhôm Foster, C- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1.2m/m², móc treo…**									
		Trần nhôm Foster C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2								590.000
		Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2								750.000
		Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2								810.000
	Trần, vách thạch cao	**Trần nhôm Foster, Clip- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối**									
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,6 mm	m2								620.000
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,7 mm	m2								660.000
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,8 mm	m2								710.000
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x300x0,5 mm	m2								530.000
		Trần nhôm Foster Clip - in 300x300x0,5 mm	m2								550.000
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x1200x0,8 mm	m2								690.000
	Trần, vách thạch cao	**Trần nhôm Foster, Lay- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Không bao gồm khung và phụ kiện**									
		Trần nhôm Foster Lay - in 600x600x0,6 mm	m2								610.000
		Trần nhôm Foster Lay - in 600x600x0,7 mm	m2								650.000

DỰ TOÁN F1

		Trần nhôm Foster Lay - in 600x600x0,8 mm	m2								690.000
	Trần, vách thạch cao	**Trần nhôm Foster, Lay- In T-Black bề mặt dục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0.5 nối**									
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,6 mm	m2								690.000
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,7 mm	m2								730.000
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,8 mm	m2								770.000
	Trần, vách thạch cao	**Trần nhôm Foster, Cell (Caro) dày 0,5mm, màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: móc treo 1,5 chiếc**									
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 50x50x50x15mm	m2								1.520.000
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 75x75x50x15mm	m2								970.000
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 100x100x50x15mm	m2								920.000
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 150x150x50x15mm	m2								760.000
19		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 200x200x50x15mm	m2				Công ty cổ phần FOSTER Việt Nam			Giá đã bao gồm thi công lắp đặt tại tỉnh Cao Bằng	700.000
	Trần, vách thạch cao	**Hệ chắn nắng Foster Sun Louver làm từ hợp kim nhôm; bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh, chiều dài theo yêu cầu.**									
		Foster Sun Louver 85C (0,6mm), lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2								660.000
		Foster Sun Louver 85R (0,6mm), lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2								720.000
		Foster Sun Louver 132S(0,6mm), lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m²	m2								640.000
	Trần, vách thạch cao	**Trần nhôm Foster, B- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo…**									
		Hệ trần nhôm Foster Multi B180 dày 0.6mm	m2								760.000
		Hệ trần nhôm Foster Multi B130 dày 0.6mm	m2								810.000
		Hệ trần nhôm Foster Multi B80 dày 0.6mm	m2								860.000
		Hệ trần nhôm Foster Multi B30 dày 0.6mm	m2								920.000
	Trần, vách thạch cao	**Trần nhôm Foster, G- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo…**									
		Trần nhôm Foster G - Shaped G100 chịu gió	m2								880.000
		Trần nhôm Foster G - Shaped G150 chịu gió	m2								830.000
		Trần nhôm Foster G - Shaped G200 chịu gió	m2								783.636

DỰ TOÁN F1

	Trần, vách thạch cao	**Trần nhôm Foster, U - Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo…**									
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 30 x 50, dày 0.6mm (đáy rộng 30mm, chiều cao 50mm)	m2								810.000
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 30 x 100, dày 0.6mm (đáy rộng 30mm, chiều cao 100mm)	m2								1.010.000
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 40 x 50, dày 0.6mm (đáy rộng 40mm, chiều cao 50mm)	m2								910.000
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 40 x 100, dày 0.6mm (đáy rộng 40mm, chiều cao 100mm)	m2								1.110.000
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 50 x 100, dày 0.6mm (đáy rộng 50mm, chiều cao 100mm)	m2								1.220.000
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 50 x150, dày 0.6mm (đáy rộng 50mm, chiều cao 150mm)	m2								1.540.000
	Trần, vách thạch cao	**Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.**									
		Trần sợi khoáng Foster - FTS915, 600x600x15mm cạnh vuông	m2								520.000
		Trần sợi khoáng Foster - FTS615, 600x600x15mm cạnh gờ	m2								570.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	**a. Tôn Austnam**									
		Tôn 11 sóng AC11-0,45mm	m^2								196.364
		Tôn 11 sóng AC11-0,47mm	m^2								200.000
		Tôn 6 sóng ATEK1000 -0,45mm	m^2								197.273
		Tôn 6 sóng ATEK1000 - 0,47mm	m^2								200.909
		Tôn 5 sóng ATEK1088 - 0,45mm	m^2								192.727
		Tôn 5 sóng ATEK1088 - 0,47mm	m^2								197.273
		Tôn 11 sóng AD11 - 0,42mm	m^2								182.727
		Tôn 11 sóng AD11 - 0,45mm	m^2								190.000
		Tôn 6 sóng AD06 - 0,42mm	m^2								183.636
		Tôn 6 sóng AD06 - 0,45mm	m^2								190.909
		Tôn 5 sóng AD05 - 0,42mm	m^2								180.000
		Tôn 5 sóng AD05 - 0,45mm	m^2								187.273
		Tôn sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	m^2								191.818
		Tôn không vít Alok 420 - 0,45mm	m^2								250.909
		Tôn không vít Alok 420 - 0,47mm	m^2								256.364
		Tôn không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m^2								230.000
		Tôn không vít ASEAM 480 - 0,47mm	m^2								234.545
		Tôn 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m^2								392.727
		Tôn xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								285.455
		Tôn xốp APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								289.091

DỰ TOÁN F1

		Tôn xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								281.818
		Tôn xốp APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								286.364
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								265.455
		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								271.818
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								261.818
		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m^2								268.182
20		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m	ASTM A755/A792/A924		CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNTAM	Việt Nam		Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		53.636
		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m								70.455
		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m								100.909
		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m								58.636
		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m								76.818
		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m								110.909
		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m								59.545
		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m								78.636
		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m								113.636
		b. Tôn Suntek									
		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m^2								125.455
		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m^2								137.273
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m^2								126.364
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m^2								138.182
		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m^2								123.636
		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m^2								135.455
		Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550 (3 sóng)	m^2								200.000
		Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340 (2 sóng)	m^2								183.636
		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2								218.182
		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2								230.000
		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2								217.273
		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m33	m^2								229.091
		Khổ 300mm dày 0.40mm	m								50.000
		Khổ 400mm dày 0.40mm	m								53.636
		Khổ 600mm dày 0.40mm	m								74.545
		Khổ 300mm dày 0.45mm	m								45.455
		Khổ 400mm dày 0.45mm	m								58.182
		Khổ 600mm dày 0.45mm	m								82.727
		Đai bắt tôn Alok	cái								10.000
		Vít sắt dài 65mm	cái								2.091
		Vít sắt dài 45mm	cái								1.545
		Vít sắt dài 20mm	cái								1.091
		Vít sắt dài Alok	cái								636
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp nhựa Tiền phong 1,5x0,8m	Tấm						Giá bán tại các		54.450
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm								42.000

DỰ TOÁN F1

22	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm						phường Thục Phán, Nùng Chí Cao; Tân Giang		55.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Fibrô xi măng úp nóc Thái Nguyên	m								12.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Fibrô xi măng úp nóc Đông Anh	m								15.000
	Vật tư ngành điện	***Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V: TCVN 6610-3***		TCVN 5935-1							
		VC – 0,5-(F0,80) - 300/500V	m								3.890
		VC – 1,0-(F1,13) - 300/500V	m								6.440
		Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC -0,6/1kV: TCCS 10C:2011 (ruột đồng)									
		VCmd - 2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1KV	m								7.460
		VCmd - 2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1KV	m								10.520
		VCmd - 2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	m								13.520
		VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)- 0,6/1KV	m								19.260
		VCmd -2x2,5 -(2x50/0.25)- 0,6/1KV	m								31.210
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V: TCCS 6610-5 (ruột đồng)									
		VCmo - 2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m								15.060
		VCmo - 2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	m								21.210
		VCmo - 2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	m								77.180
		Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)									
		CV-1,5 (7/0,52) – 450/750V	m								10.020
		CV-2,5 (7/0,67) – 450/750V	m								16.330
		CV-10 (7/1,35) – 450/750V	m								60.080
		CV-50 (19/1,8) – 450/750V	m								272.570
		CV-240 (61/2,25) – 450/750V	m								1.369.560
		CV-300 (61/2,52) – 450/750V	m								1.752.200
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)									
		CVV-1,0 (1x7/0,425) – 0,6/1KV	m								10.910
		CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1KV	m								14.010
		CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1KV	m								41.490
		CVV-25 – 0,6/1KV	m								149.120
		CVV-50 – 0,6/1KV	m								279.530
		CVV-95 – 0,6/1KV	m								544.860
		CVV-150 – 0,6/1KV	m								842.860
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)									
		CVV-2x1,5 (2x7/0,52) -300/500V	m								31.320
		CVV-2x4 (2x7/0,85) -300/500V	m								67.820
		CVV-2x10 (2x7/1,35) -300/500V	m								151.260
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)									
		CVV-3x1,5 (3x7/0,52) -300/500V	m								41.320
		CVV-3x2,5 (3x7/0,67) -300/500V	m								62.450
		CVV-3x6 (3x7/1,04) -300/500V	m								127.660
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)									
		CVV-4x1,5 (4x7/0,52) -300/500V	m								52.570
		CVV-4x2,5 (4x7/0,67) -300/500V	m								79.490
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, Cách điện XLPE, vỏ PVC)									
		CXV-70-0,6/1kV	m								394.570

DỰ TOÁN F1

	CXV-120-0,6/1kV	m								708.970
	CXV-240-0,6/1kV	m								1.378.370
	CXV-300-0,6/1kV	m								1.778.880
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)									
	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m								230.180
	CVV-2x25 - 0,6/1kV	m								334.440
	CVV-2x150 - 0,6/1kV	m								1.758.010
	CVV-2x185 - 0,6/1kV	m								2.184.750
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)									
	CVV-3x16 - 0.6/1kv	m								325.450
	CVV-3x50 - 0.6/1kv	m								863.000
	CVV-3x95 - 0.6/1kv	m								1.672.210
	CVV-3x120 - 0.6/1kv	m								2.158.920
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)									
	CVV-4x16 - 0.6/1kv	m								426.850
	CVV-4x25 - 0.6/1kv	m								636.000
	CVV-4x50 - 0.6/1kv	m								1.171.960
	CVV-4x120 - 0.6/1kv	m								2.884.560
	CVV-4x185 - 0.6/1kv	m								4.290.220
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, vỏ PVC)									
	CVV-3x16+1x10- 0.6/1kv	m								380.870
	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kv	m								567.080
	CVV-3x50 +1x25 - 0.6/1kv	m								1.012.110
	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kv	m								1.949.500
	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kv	m								2.575.280
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)									
	CXV/DATA - 25 - 0.6/1kv	m								200.920
	CXV/DATA - 50 - 0.6/1kv	m								337.400
	CXV/DATA - 95 - 0.6/1kv	m								604.840
	CXV/DATA - 240 - 0.6/1kv	m								1.455.070
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)									
	CVV/DSTA - 2x4 - 0.6/1kv	m								101.150
	CVV/DSTA - 2x10 - 0.6/1kv	m								177.670
	CVV/DSTA - 2x50 - 0.6/1kv	m								631.210
	CVV/DSTA - 2x150 - 0.6/1kv	m								1.866.560
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)									
	CVV/DSTA - 3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kv	m								166.290
	CVV/DSTA - 3x16 - 0.6/1kv	m								343.610
	CVV/DSTA - 3x50 - 0.6/1kv	m								899.500
	CVV/DSTA - 3x185 - 0.6/1kv	m								3.350.930
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng,cách điện PVC, giáp bang thép bảo vệ, vỏ PVC)									
	CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0.6/1kv	m								147.160
	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1kv	m								414.440
	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1kv	m								1.052.360
	CVV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1kv	m								5.215.600
	Dây đồng trần xoắn (TCVN - 5064)									

DỰ TOÁN F1

		Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 đến ≤ 10mm2 C-10	m			Công ty cổ phần cáp điện Việt Nam-CADIVI	Việt Nam		Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		60.470
		Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 đến ≤ 50mm2 C-50	m								286.390
		Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
		DK-CVV- 2x4 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m								89.500
		DK-CVV- 2x10 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m								179.870
		DK-CVV- 2x35 - 0.6/1kv	m								484.070
23		***Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
		DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0.6/1kv	m								33.070
		DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0.6/1kv	m								178.840
		DVV - 19x4 (19x7/0,52) - 0.6/1kv	m								512.040
		DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0.6/1kv	m								629.140
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng)									
		DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0.6/1kv	m								51.860
		DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0.6/1kv	m								175.490
		DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0.6/1kv	m								555.280
		Cáp trung thế treo -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)									
		CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	m								627.160
		CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	m								1.521.530
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại có giáp bảo vệ -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)									
		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m								1.563.740
		CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24)kV	m								5.563.740
		CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24)kV	m								6.605.920
		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	m								8.302.930
		Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC									
		AV-16 - 0.6/1kV	m								12.770
		AV- 35 - 0.6/1kV	m								23.410
		AV-120 - 0.6/1kV	m								73.070
		AV- 500 - 0.6/1kV	m								290.410
		Dây nhôm lõi thép TCVN 5064-1904; TCVN 5064:1994/SĐ:1995; TCVN 6483/IEC 61089 ASTN B232,DIN 48204									
		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN-5064	m								29.380
		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN-5064	m								56.940
		ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4 TCVN-5064	m								141.730
		Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)									
		LV- ABC - 2x50 - 0.6/1kV	m								65.690
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)									
		CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	m								158.100

DỰ TOÁN F1

	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	m								1.400.600
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC)									
	CXV/FR-95 - 0,6/1kV	m								575.950
	CXV/FR-240 - 0,6/1kV	m								1.465.860
	CXV/FR-300 - 0,6/1kV	m								1.881.800
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC)									
	CXV/FR-2x1,5 - 0,6/1kV	m								53.180
	CXV/FR-2x16 - 0,6/1kV	m								246.220
	CXV/FR-2x50 - 0,6/1kV	m								629.410
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC)									
	CXV/FR-3x25 - 0,6/1kV	m								513.930
	CXV/FR-3x70 - 0,6/1kV	m								1.255.290
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC)									
	CXV/FR-4x10 - 0,6/1kV	m								295.020
	CXV/FR-4x95 - 0,6/1kV	m								2.275.150
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC)									
	CXV/FR-3x25+1x16 - 0,6/1kV	m								613.810
	CXV/FR-3x70+1x35 - 0,6/1kV	m								1.474.850
	CXV/FR-3x120+1x95 - 0,6/1kV	m								2.806.350
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF)									
	CXE/FR-LSHF-240 - 0,6/1kV	m								1.485.390
	CXV/FR-LSHF-300 - 0,6/1kV	m								1.905.490
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF)									
	CXE/FR-LSHF-2x10 - 0,6/1kV	m								177.540
	CXV/FR-LSHF-2x25 - 0,6/1kV	m								373.080
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF)									
	CXE/FR-LSHF-3x300 - 0,6/1kV	m								5.678.970

DỰ TOÁN F1

	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF)									
	CXV/FR-LSHF-4x240 - 0,6/1kV	m								5.871.590
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 + 1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF)									
	CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 - 0,6/1kV	m								278.070
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC									
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m								33.100
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m								47.390
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m								1.954.550
Vật tư ngành điện	***DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)***									
	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m								3.055
	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m								3.909
	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m								5.782
	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m								9.391
	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m								14.409
	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m								21.409
	VCm - Đơn 1x10 mm²	m								35.636
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m								7.000
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m								8.964
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m								12.318
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m								20.273
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m								30.455
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m								45.091
	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m								10.364
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m								7.973
	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m								10.309
	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m								13.718
	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m								22.636
	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m								33.273
	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m								49.182
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m								11.164
	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m								14.455
	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m								19.355
	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m								31.364
	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m								47.436
	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m								70.936
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m								14.682

DỰ TOÁN F1

	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m							18.227
	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m							25.273
	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m							40.727
	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m							62.109
	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m							92.182
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								
	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m							12.545
	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m							20.727
	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m							30.818
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)								
	Cáp CV-10 mm²	m							36.818
	Cáp CV-16 mm²	m							60.000
	Cáp CV-25 mm²	m							95.455
	Cáp CV-35 mm²	m							130.909
	Cáp CV-50 mm²	m							181.818
	Cáp CV-70 mm²	m							256.364
	Cáp CV-95 mm²	m							351.818
	Cáp CV-120 mm²	m							441.818
	Cáp CV-150 mm²	m							550.909
	Cáp CV-185 mm²	m							690.909
	Cáp CV-240 mm²	m							899.727
	Cáp CV-300 mm²	m							1.101.364
	Cáp CV-400 mm²	m							1.416.091
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m							13.045
	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m							19.000
	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m							26.727
	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m							39.364
	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m							63.273
	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m							101.364
	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m							138.091
	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m							186.364
	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m							263.636
	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m							368.182
	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m							462.727
	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m							580.909
	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m							729.091
	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m							914.182
	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m							1.206.364
	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m							1.436.364
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m							38.091
	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m							52.818
	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m							80.273
	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m							136.364
	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m							199.273
	Cáp CVV-(2x35 mm²)	m							267.455
	Cáp CVV-(2x50 mm²)	m							361.818
	Cáp CVV-(2x70 mm²)	m							498.182
	Cáp CVV-(2x95 mm²)	m							681.818
	Cáp CVV-(2x120 mm²)	m							890.545
	Cáp CVV-(2x150 mm²)	m							1.056.364
	Cáp CVV-(2x185 mm²)	m							1.311.818
	Cáp CVV-(2x240 mm²)	m							1.715.455
	Cáp CVV-(2x300 mm²)	m							2.150.000
	Cáp CVV-(2x400 mm²)	m							2.740.000
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m							56.636

DỰ TOÁN F1

	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m							78.727
	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m							117.545
	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m							184.545
	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m							288.182
	Cáp CVV-(3x35 mm²)	m							388.182
	Cáp CVV-(3x50 mm²)	m							566.364
	Cáp CVV-(3x70 mm²)	m							744.545
	Cáp CVV-(3x95 mm²)	m							1.007.273
	Cáp CVV-(3x120 mm²)	m							1.259.091
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	m							48.909
	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	m							71.636
	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	m							100.000
	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m							153.455
	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m							233.000
	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m							354.000
	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m							464.818
	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m							502.273
	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m							648.909
	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m							687.545
	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m							900.000
	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m							954.545
	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m							1.238.636
	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m							1.312.545
	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m							1.568.182
	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m							1.670.455
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m							1.886.364
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m							1.994.545
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)	m							2.079.545
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)	m							2.386.364
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)	m							2.494.364
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²)	m							2.595.455
	Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²)	m							3.098.182
	Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²)	m							3.215.455
	Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²)	m							3.348.182
	Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²)	m							3.879.091
	Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²)	m							4.011.818
	Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²)	m							4.218.182
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m							73.455
	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m							101.818
	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m							155.273
	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m							241.273
	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m							379.727
	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m							503.636
	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m							663.636
	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m							954.545
	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m							1.335.455
	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m							1.658.182
	Cáp CVV-(4x150 mm²)	m							1.965.455
	Cáp CVV-(4x185 mm²)	m							2.570.909
	Cáp CVV-(4x240 mm²)	m							3.220.000
	Cáp CVV-(4x300 mm²)	m							4.209.091
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m							7.818
	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m							11.818
	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m							18.091
	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m							26.273
	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m							38.818

DỰ TOÁN F1

		Cáp CXV-(1x16 mm²)	m								62.364
		Cáp CXV-(1x25 mm²)	m								99.091
		Cáp CXV-(1x35 mm²)	m								135.455
		Cáp CXV-(1x50 mm²)	m								186.364
		Cáp CXV-(1x70 mm²)	m								263.636
		Cáp CXV-(1x95 mm²)	m								368.091
		Cáp CXV-(1x120 mm²)	m								455.455
		Cáp CXV-(1x150 mm²)	m								570.909
		Cáp CXV-(1x185 mm²)	m								717.273
		Cáp CXV-(1x240 mm²)	m								900.000
		Cáp CXV-(1x300 mm²)	m								1.180.000
		Cáp CXV-(1x400 mm²)	m								1.531.818
		CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)									
		Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m								17.091
		Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m								26.818
		Cáp CXV-(2x4 mm²)	m								38.182
		Cáp CXV-(2x6 mm²)	m								55.455
		Cáp CXV-(2x10 mm²)	m								85.455
		Cáp CXV-(2x16 mm²)	m								131.182
		Cáp CXV-(2x25 mm²)	m								200.000
		Cáp CXV-(2x35 mm²)	m								272.273
		Cáp CXV-(2x50 mm²)	m								372.727
		Cáp CXV-(2x70 mm²)	m								540.909
		Cáp CXV-(2x95 mm²)	m								738.182
		Cáp CXV-(2x120 mm²)	m								900.000
		Cáp CXV-(2x150 mm²)	m								1.123.636
		CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)									
		Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m								26.818
		Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m								38.818
		Cáp CXV-(3x4 mm²)	m								56.636
		Cáp CXV-(3x6 mm²)	m								80.818
		Cáp CXV-(3x10 mm²)	m								125.909
		Cáp CXV-(3x16 mm²)	m								188.818
		Cáp CXV-(3x25 mm²)	m								300.273
		Cáp CXV-(3x35 mm²)	m								408.364
		Cáp CXV-(3x50 mm²)	m								600.636
		Cáp CXV-(3x70 mm²)	m								811.364
		Cáp CXV-(3x95 mm²)	m								1.071.818
		Cáp CXV-(3x120 mm²)	m								1.326.364
		Cáp CXV-(3x150 mm²)	m								1.665.455
		Cáp CXV-(3x185 mm²)	m								2.090.909
		Cáp CXV-(3x240 mm²)	m								2.663.636
		Cáp CXV-(3x300 mm²)	m								3.440.909
		Cáp CXV-(3x400 mm²)	m								4.447.273
		CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)									
24		Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m		Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao; Tân Giang			45.091
		Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	m								66.091
		Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	m								95.455
		Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m								146.909
		Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m								227.273
		Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m								325.000
		Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m								445.455
		Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m								470.909
		Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m								609.091
		Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m								700.636
		Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m								863.636
		Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m								948.182
		Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m								1.227.273

DỰ TOÁN F1

	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m							1.308.182
	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m							1.500.000
	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m							1.640.909
	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m							1.800.000
	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m							1.990.000
	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	m							2.089.091
	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	m							2.318.182
	Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²)	m							2.525.455
	Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²)	m							2.613.636
	Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²)	m							3.018.182
	Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²)	m							3.127.273
	Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²)	m							3.280.909
	Cáp CXV-(3x240mm² +1x185mm²)	m							3.827.273
	Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²)	m							3.954.545
	Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²)	m							4.281.818
	Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²)	m							4.327.273
	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	m							33.636
	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	m							50.000
	Cáp CXV-(4x4 mm²)	m							70.000
	Cáp CXV-(4x6 mm²)	m							104.545
	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m							163.636
	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m							250.000
	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m							400.000
	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m							554.545
	Cáp CXV-(4x50 mm²)	m							781.818
	Cáp CXV-(4x70 mm²)	m							1.081.818
	Cáp CXV-(4x95 mm²)	m							1.477.273
	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m							1.827.273
	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m							2.294.545
	Cáp CXV-(4x185 mm²)	m							2.875.455
	Cáp CXV-(4x240 mm²)	m							3.610.909
	Cáp CXV-(4x300 mm²)	m							4.585.455
	Cáp CXV-(4x400 mm²)	m							5.943.636
	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m							53.455
	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	m							78.727
	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	m							112.545
	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	m							171.818
	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	m							267.273
	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	m							402.727
	Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²)	m							512.727
	Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²)	m							577.273
	Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²)	m							721.818
	Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²)	m							793.636
	Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²)	m							1.009.091
	Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²)	m							1.081.818
	Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²)	m							1.356.364
	Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²)	m							1.493.636
	Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²)	m							1.741.818
	Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²)	m							1.950.909
	Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²)	m							2.066.364
	Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²)	m							2.265.455
	Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²)	m							2.422.727
	Cáp CXV-(3x185mm² +2x95mm²)	m							2.639.091
	Cáp CXV-(3x185mm² +2x120mm²)	m							2.812.727
	Cáp CXV-(3x185mm² +2x150mm²)	m							3.029.091

DỰ TOÁN F1

	Cáp CXV-(3x240mm² +2x120mm²)	m							3.389.091
	Cáp CXV-(3x240mm² +2x150mm²)	m							3.605.455
	Cáp CXV-(3x240mm² +2x185mm²)	m							3.865.455
	Cáp CXV-(3x300mm² +2x150mm²)	m							4.254.545
	Cáp CXV-(3x300mm² +2x185mm²)	m							4.470.909
	Cáp CXV-(3x300mm² +2x240mm²)	m							4.874.545
	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)								
	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	m							53.091
	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	m							76.273
	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	m							113.636
	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	m							150.000
	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	m							200.000
	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	m							290.909
	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	m							390.909
	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	m							486.364
	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	m							600.000
	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	m							754.545
	Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)	m							954.545
	Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)	m							1.227.273
	Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)	m							1.590.909
	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)	m							27.273
	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	m							39.091
	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m							50.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m							65.455
	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m							94.545
	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m							146.364
	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	m							218.182
	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²)	m							295.455
	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²)	m							390.909
	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm²)	m							563.636
	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm²)	m							772.727
	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm²)	m							981.818
	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm²)	m							1.181.818
	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²)	m							39.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²)	m							50.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²)	m							66.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²)	m							90.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²)	m							140.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²)	m							204.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²)	m							322.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²)	m							436.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²)	m							609.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²)	m							854.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²)	m							1.136.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm²)	m							1.384.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²)	m							1.727.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²)	m							2.163.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²)	m							2.758.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²)	m							3.454.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm²)	m							4.454.545
	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)	m							55.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	m							80.909

DỰ TOÁN F1

	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	m							113.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m							163.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m							245.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m							352.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m							465.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	m							500.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)	m							627.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)	m							722.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)	m							900.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)	m							1.000.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)	m							1.272.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)	m							1.372.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)	m							1.572.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)	m							1.727.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)	m							1.818.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)	m							2.045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)	m							2.154.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x120mm²)	m							2.390.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x95mm²)	m							2.609.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x120mm²)	m							2.709.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x150mm²)	m							3.045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x120mm²)	m							3.181.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x150mm²)	m							3.381.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x185mm²)	m							3.927.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x150mm²)	m							4.045.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x185mm²)	m							4.318.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x240mm²)	m							4.500.000
	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	m							45.455
	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	m							61.818
	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	m							83.636
	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	m							115.455
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m							179.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m							272.727
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m							436.364
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	m							590.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)	m							863.636
	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)	m							1.154.545
	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)	m							1.590.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)	m							1.954.545
	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)	m							2.409.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)	m							3.018.182
	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²)	m							3.772.727
	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²)	m							4.740.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm²)	m							6.136.364
	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²)	m							66.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²)	m							91.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	m							131.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	m							189.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	m							280.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	m							430.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	m							536.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	m							634.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x25mm²)	m							776.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x35mm²)	m							833.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x35mm²)	m							1.033.636

DỰ TOÁN F1

	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x50mm²)	m								1.174.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x50mm²)	m								1.436.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x70mm²)	m								1.563.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x70mm²)	m								1.836.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x95mm²)	m								2.024.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x70mm²)	m								2.254.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x95mm²)	m								2.339.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x120mm²)	m								2.570.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x95mm²)	m								2.738.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x120mm²)	m								2.969.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x150mm²)	m								3.304.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x120mm²)	m								3.524.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x150mm²)	m								3.829.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x185mm²)	m								4.027.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x150mm²)	m								4.321.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x185mm²)	m								4.636.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x240mm²)	m								5.013.636
Vật tư ngành điện	**Cáp đồng trần CF**									
	CF 10	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612							613.679
	CF 16	kg								606.928
	CF 25	kg								606.847
	CF 35	kg								606.535
	CF 50	kg								607.477
	CF 70	kg								606.894
	CF 95	kg								606.803
	Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
	CV 1x16 (V-75)	mét	As/NZS 5000.1:2005							87.985
	CV 1x25 (V-75)	mét								136.546
	CV 1x35 (V-75)	mét								188.596
	CV 1x50 (V-75)	mét								257.760
	CV 1x70 (V-75)	mét								368.096
	CV 1x95 (V-75)	mét								511.111
	Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
	CXV 1x70	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1							371.893
	CXV 1x95	mét								515.056
	CXV 1x120	mét								647.508
	CXV 1x150	mét								804.052
	CXV 1x185	mét								1.000.691
	CXV 1x240	mét								1.316.904
	CXV 1x300	mét								1.646.619
	CXV 1x400	mét								2.133.366
	CXV 2x4 (Đặc)	mét								53.073
	CXV 2x6	mét								77.991
	CXV 2x10	mét								122.552
	CXV 3x16+1x10	mét								332.728
	CXV 3x25+1x16	mét								518.349
	CXV 3x35+1x16	mét								677.517
	CXV 3x35+1x25	mét								729.042
	CXV 3x50+1x25	mét								941.354
	CXV 3x50+1x35	mét								994.620
	CXV 3x70+1x35	mét								1.334.741
	CXV 3x70+1x50	mét								1.405.041
	CXV 3x95+1x50	mét								1.825.370
	CXV 3x95+1x70	mét								1.938.757
	CXV 3x120+1x70	mét								2.341.075
	CXV 3x120+1x95	mét								2.485.395
	CXV 3x150+1x70	mét								2.814.137
	CXV 3x150+1x95	mét								2.958.972

DỰ TOÁN F1

	CXV 3x150+1x120	mét								3.093.491
	CXV 3x185+1x95	mét								3.555.227
	CXV 3x185+1x120	mét								3.691.015
	CXV 3x185+1x150	mét								3.844.264
	CXV 3x240+1x120	mét								4.644.108
	CXV 3x240+1x150	mét								4.804.567
	CXV 4x6	mét								149.755
	CXV 4x10	mét								236.203
	CXV 4x16	mét								365.489
	CXV 4x25	mét								569.135
	CXV 4x35	mét								782.158
	CXV 4x50	mét								1.065.565
	CXV 4x70	mét								1.519.442
	CXV 4x95	mét								2.083.748
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
	DATA 1x50	mét								287.543
	DATA 1x70	mét								403.030
	DATA 1x95	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1							545.346
	DATA 1x120	mét								680.130
	DATA 1x150	mét								839.606
	DATA 1x185	mét								1.039.079
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
	DSTA 2x4(Đặc)	mét								64.617
	DSTA 2x6	mét								88.261
	DSTA 2x10	mét								134.091
	DSTA 2x16	mét								201.402
	DSTA 3x16+1x10	mét								350.144
	DSTA 3x25+1x16	mét								533.740
	DSTA 3x35+1x16	mét								694.703
	DSTA 3x35+1x25	mét								747.590
	DSTA 3x50+1x25	mét								961.345
	DSTA 3x50+1x35	mét								1.017.385
	DSTA 3x70+1x35	mét								1.375.224
	DSTA 3x70+1x50	mét								1.446.682
	DSTA 3x95+1x50	mét								1.870.217
	DSTA 3x95+1x70	mét								1.984.192
	DSTA 3x120+1x70	mét								2.392.061
	DSTA 3x120+1x95	mét								2.538.744
	DSTA 3x150+1x70	mét								2.871.425
	DSTA 3x150+1x95	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1							3.018.943
	DSTA 3x150+1x120	mét								3.153.477
	DSTA 3x185+1x95	mét								3.619.960
	DSTA 3x185+1x120	mét								3.758.601
	DSTA 3x185+1x150	mét								3.913.517
	DSTA 3x240+1x120	mét								4.715.681
	DSTA 3x240+1x150	mét								4.879.204
	DSTA 3x240+1x185	mét								5.078.595
	DSTA 3x300+1x150	mét								5.886.759
	DSTA 4x10	mét								248.977
	DSTA 4x16	mét								379.555
	DSTA 4x25	mét								585.599
	DSTA 4x35	mét								801.196
	DSTA 4x50	mét								1.088.564
	DSTA 4x70	mét								1.562.294
	DSTA 4x95	mét								2.130.165
	DSTA 4x120	mét								2.673.304
	DSTA 4x150	mét								3.313.426
	DSTA 4x185	mét								4.112.989
	DSTA 4x240	mét								5.398.290

DỰ TOÁN F1

	Dây đơn mềm Cu/PVC (điện áp 300/500V và 450/750V)									
	VCSF 1x1.5	mét	TCVN 6610-3/IEC 60227-3							8.406
	VCSF 1x2.5	mét								13.766
	VCSF 1x4.0	mét								21.987
	VCSF 1x6.0	mét								33.650
	VCSF 1x10.0	mét								59.408
	Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
	CV 1x1.5 (V-75)	mét	As/NZS 5000.1:2005							8.982
	CV 1x2.5 (V-75)	mét								14.583
	CV 1x4.0 (V-75)	mét								23.834
	CV 1x6.0 (V-75)	mét								34.743
	CV 1x10 (V-75)	mét								56.392
	Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)									
	VCTFK 2x0.75	mét	TCVN 6610-5/IEC 60227-5							10.422
	VCTFK 2x1.0	mét								12.943
	VCTFK 2x1.5	mét								18.037
	VCTFK 2x2.5	mét								29.395
	VCTFK 2x4.0	mét								46.742
	VCTFK 2x6.0	mét								70.684
	Dây tròn ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)									
	VCTF 2x4.0	mét	TCVN 6610-5/IEC 60227-5							49.505
	VCTF 2x6.0	mét								74.312
	VCTF 3x1.5	mét								27.869
	VCTF 3x2.5	mét								45.679
	VCTF 3x4.0	mét								71.422
	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (điện áp 0.6/1kV)									
	FRN-CXV 1x25	mét	TCVN 5935-1, IEC 60502-1/IEC 60331/IEC 60332							145.813
	FRN-CXV 1x35	mét								199.102
	FRN-CXV 1x50	mét								269.407
	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	mét								35.323
	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	mét								49.651
	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	mét								68.663
	FRN-CXV 2x6.0	mét								93.291
	FRN-CXV 2x10	mét								134.710
	FRN-CXV 3x6.0	mét								133.795
	FRN-CXV 3x10	mét								195.994
	FRN-CXV 3x16	mét								290.794
	FRN-CXV 3x25	mét								446.893
	FRN-CXV 3x70+1x50	mét								1.444.462
	FRN-CXV 3x95+1x50	mét								1.868.487
	FRN-CXV 3x95+1x70	mét								1.983.067
	FRN-CXV 3x120+1x70	mét								2.388.743
	FRN-CXV 3x120+1x95	mét								2.536.176
	FRN-CXV 3x150+1x70	mét								2.868.777
	FRN-CXV 3x150+1x95	mét								3.014.560
	FRN-CXV 3x150+1x120	mét								3.151.367
	FRN-CXV 3x185+1x95	mét								3.616.258
	FRN-CXV 3x185+1x120	mét								3.752.958
	FRN-CXV 3x185+1x150	mét								3.912.264
	FRN-CXV 3x240+1x120	mét								4.717.006
	FRN-CXV 4x6.0	mét								174.011
	FRN-CXV 4x10	mét								256.994
	FRN-CXV 4x16	mét								387.215
	FRN-CXV 4x25	mét								596.244
	FRN-CXV 4x35	mét								813.572
25	FRN-CXV 4x50	mét			Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình CADI-SUN	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.100.839
	Cáp nhôm bọc cách điện Al/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
	AV 70 (V-75)	mét								41.539
	AV 95 (V-75)	mét								56.990

DỰ TOÁN F1

	AV 120 (V-75)	mét	AS/NZS 5000.1:2005						70.620
	AV 150 (V-75)	mét							87.508
	AV 185 (V-75)	mét							108.342
	AV 240 (V-75)	mét							140.008
	Cáp nhôm bọc cách điện Al/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)								
	AXV 185	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1						114.460
	AXV 240	mét							147.608
	AXV 300	mét							183.818
	AXV 400	mét							240.481
	AXV 4x150	mét							383.852
	AXV 4x185	mét							472.294
	AXV 4x240	mét							606.946
	Cáp nhôm ngầm Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)								
	ADSTA 4x120	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1						368.302
	ADSTA 4x150	mét							448.192
	ADSTA 4x185	mét							544.296
	ADSTA 4x240	mét							688.218
	ADSTA 4x300	mét							852.438
	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE (điện áp 0.6/1kV)								
	ABC 2x16	mét	TCVN 6447:1998						23.294
	ABC 2x25	mét							33.188
	ABC 2x35	mét							43.798
	ABC 4x16	mét							45.309
	ABC 4x25	mét							65.447
	ABC 4x35	mét							86.698
	ABC 4x50	mét							115.141
	ABC 4x70	mét							161.058
	ABC 4x95	mét							220.543
	ABC 4x120	mét							275.297
	ABC 4x150	mét							337.990
	Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)								
	CXV/CTS-W 1x50-24kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2						383.635
	CXV/CTS-W 1x70-24kV	mét							506.830
	CXV/CTS-W 1x95-24kV	mét							658.342
	CXV/CTS-W 1x120-24kV	mét							800.363
	CXV/CTS-W 1x150-24kV	mét							962.212
	CXV/CTS-W 1x185-24kV	mét							1.179.202
	CXV/CTS-W 1x240-24kV	mét							1.508.218
	Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)								
	DATA/CTS-W 1x95-24kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2						717.507
	DATA/CTS-W 1x120-24kV	mét							861.181
	DATA/CTS-W 1x150-24kV	mét							1.026.520
	DATA/CTS-W 1x185-24kV	mét							1.244.577
	DATA/CTS-W 1x240-24kV	mét							1.581.077
	DATA/CTS-W 1x300-24kV	mét							1.936.332
	Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)								
	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2						1.260.377
	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	mét							1.645.654
	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	mét							2.116.634
	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	mét							2.553.530
	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	mét							3.051.381
	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	mét							3.750.352
	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	mét							4.772.310
	Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)								
	CXV/CTS-W 1x50-40.5kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2						438.919
	CXV/CTS-W 1x70-40.5kV	mét							565.807
	CXV/CTS-W 1x95-40.5kV	mét							719.936
	CXV/CTS-W 1x120-40.5kV	mét							864.642

DỰ TOÁN F1

	CXV/CTS-W 1x150-40.5kV	mét	60502-2							1.027.244
	CXV/CTS-W 1x185-40.5kV	mét								1.246.423
	CXV/CTS-W 1x240-40.5kV	mét								1.580.523
	Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)									
	DATA/CTS-W 1x50-40.5kV	mét								504.014
	DATA/CTS-W 1x70-40.5kV	mét								632.151
	DATA/CTS-W 1x95-40.5kV	mét								792.250
	DATA/CTS-W 1x120-40.5kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2							937.551
	DATA/CTS-W 1x150-40.5kV	mét								1.106.181
	DATA/CTS-W 1x185-40.5kV	mét								1.328.559
	DATA/CTS-W 1x240-40.5kV	mét								1.667.412
	DATA/CTS-W 1x300-40.5kV	mét								2.023.556
	Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)									
	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	mét								1.465.930
	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	mét								1.895.698
	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	mét								2.377.533
	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2							2.824.024
	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	mét								3.332.300
	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	mét								4.003.709
	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	mét								5.034.542
	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	mét								6.124.374
	DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	mét								7.685.881
	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)									
	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	mét								811.773
	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	mét								896.729
	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2							1.040.492
	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	mét								1.209.098
	ADSTA/CTS-W 3x300-24kV	mét								1.369.789
	ADSTA/CTS-W 3x400-24kV	mét								1.599.815
	Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)									
	ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	mét								785.437
	ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	mét								914.428
	ADSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	mét								1.012.336
	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2							1.096.491
	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	mét								1.191.681
	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	mét								1.306.205
	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	mét								1.484.600
	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	mét								1.653.687
	ADSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	mét								1.897.302
	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al									
	ACSR 50/8.0	kg								142.084
	ACSR 70/11	kg								141.766
	ACSR 70/72	kg								84.916
	ACSR 95/16	kg								141.614
	ACSR 95/141	kg								78.476
	ACSR 120/19	kg								144.928
	ACSR 120/27	kg								132.674
	ACSR 150/19	kg								151.334
	ACSR 150/24	kg								143.671
	ACSR 150/34	kg								131.302
	ACSR 185/24	kg	TCVN 5064:1994/ SĐ1:1995							149.899
	ACSR 185/29	kg								143.487
	ACSR 185/43	kg								134.023
	ACSR 185/128	kg								95.274
	ACSR 240/32	kg								149.399
	ACSR 240/39	kg								142.581
	ACSR 240/56	kg								132.899
	ACSR 300/39	kg								149.425
	ACSR 300/48	kg								148.789

DỰ TOÁN F1

	ACSR 300/66	kg								133.688
	ACSR 300/67	kg								132.686
	ACSR 300/204	kg								94.742
	Cáp cao su									
	CRR 1x10	mét								61.184
	CRR 1x16	mét								92.454
	CRR 1x25	mét								142.141
	CRR 1x35	mét								196.642
	CRR 1x50	mét								283.572
	CRR 1x70	mét								407.121
	CRR 2x10	mét								130.384
	CRR 2x16	mét								194.839
	CRR 2x25	mét								298.019
	CRR 2x35	mét								406.855
	CRR 2x50	mét								583.175
	CRR 2x70	mét								833.495
	CRR 2x95	mét								1.093.997
	CRR 3x10	mét								188.192
	CRR 3x16	mét	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1							283.439
	CRR 3x25	mét								435.755
	CRR 3x35	mét								600.286
	CRR 3x50	mét								864.156
	CRR 3x70	mét								1.239.580
	CRR 3x95	mét								1.630.969
	CRR 3x10+1x6.0	mét								221.838
	CRR 3x16+1x10	mét								341.514
	CRR 3x25+1x16	mét								523.648
	CRR 3x35+1x16	mét								691.932
	CRR 3x35+1x25	mét								743.234
	CRR 3x50+1x25	mét								1.000.217
	CRR 3x50+1x35	mét								1.055.276
	CRR 3x70+1x35	mét								1.427.559
	CRR 3x70+1x50	mét								1.512.851
	CRR 3x95+1x50	mét								1.900.977
	CRR 3x95+1x70	mét								2.026.349
Vật tư ngành điện	***Đèn LED Panel P06***									
	Đèn LED Panel P06 600x600/40W (KPK)	Cái								1.020.370
	Đèn LED Panel P06 600x600/50W (KPK)	Cái								1.020.370
	Đèn LED Panel P06 300x1200/40W (KPK)	Cái								1.020.370
	Đèn LED Panel P06 300x1200/50W (KPK)	Cái								1.020.370
	Đèn LED Panel P07	Cái								
	Đèn LED Panel P07 300x300/14W.PLUS (KPK)	Cái								620.000
	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	Cái								762.037
	Đèn LED Panel P07 300x300/18W.PLUS (KPK)	Cái								700.000
	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	Cái								912.037
	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	Cái								1.037.273
	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	Cái								1.212.963
	Đèn LED Panel P07 600x600/36W.PLUS (KPK)	Cái								1.212.963
	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	Cái								1.212.963

DỰ TOÁN F1

	Đèn LED Panel P07 300x1200/36W.PLUS (KPK)	Cái								1.212.963
	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	Cái								1.501.852
	Đèn LED Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	Cái								1.501.852
	Đèn LED Panel P07 600x600/40W.PLUS (KPK)	Cái								1.501.852
	Đèn LED Panel P07 600x600/45W.PLUS (KPK)	Cái								1.501.852
	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	Cái								1.501.852
	Đèn LED Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	Cái								1.501.852
	Đèn LED Panel P07 300x1200/45W.PLUS (KPK)	Cái								1.501.852
	Đèn LED Panel P07 300x1600/40W.PLUS (KPK)	Cái								2.100.000
	Đèn LED Panel P07 300x2000/50W.PLUS (KPK)	Cái								2.600.000
	Đèn LED Panel P07 300x2400/75W.PLUS (KPK)	Cái								3.150.000
	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK) SS	Cái								2.414.815
	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái								1.400.000
	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái								1.400.000
	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái								1.759.091
	Đèn LED Panel P07 600x1200/45W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cái								2.929.630
	Đèn LED Panel P08									
	Đèn LED Panel P08 600x600/40W (KPK)	Cái								1.139.815
	Đèn LED Panel P08 600x600/50W (KPK)	Cái								1.139.815
	Đèn LED Panel P08 300x1200/40W (KPK)	Cái								1.139.815
	Đèn LED Panel P08 300x1200/50W (KPK)	Cái								1.139.815
	Đèn LED Panel P08 600x1200/80W (KPK)	Cái								2.113.889
	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC									
	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K	Cái								475.000
	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K	Cái								645.370
	Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K	Cái								660.185
	Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM	Cái								1.210.185
	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	Cái								586.111
	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K	Cái								586.111
	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K	Cái								882.407
	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	Cái								504.630
	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	Cái								504.630
	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K	Cái								710.185
	DOWNLIGHT									
	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	Cái								129.630
	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	Cái								144.444
	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	Cái								200.000
	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS (IP44)	Cái								224.225

DỰ TOÁN F1

		Đèn LED Downlight AT04 155/16W.Plus	Cái			Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao; Tân Giang		383.000
		Đèn LED Downlight AT04 155/25W.Plus	Cái								446.000
		Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	Cái								370.370
		Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	Cái								400.000
		Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	Cái								789.815
		Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	Cái								1.194.444
		Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	Cái								1.550.000
		Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	Cái								570.370
		Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	Cái								589.815
26		Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	Cái								1.160.185
		Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	Cái								1.720.370
		Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	Cái								2.241.667
		Đèn ốp trần									
		Đèn LED ốp trần LN12N 170x170/12W	Cái								231.481
		Đèn LED ốp trần LN12N 170/12W	Cái								232.727
		Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W	Cái								274.074
		Đèn LED ốp trần LN12 170/15W	Cái								273.636
		Đèn LED ốp trần LN12N 220x220/18W	Cái								316.364
		Đèn LED ốp trần LN12N 220/18W	Cái								316.364
		Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W	Cái								383.333
		Đèn LED ốp trần LN12 220/22W	Cái								370.370
		Đèn LED ốp trần LN12N 300x300/24W	Cái								400.000
		Đèn LED ốp trần LN12N 300/24W	Cái								400.000
		Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W	Cái								568.519
		Đèn LED ốp trần LN12 300/30W	Cái								453.704
		Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W	Cái								493.519
		Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W	Cái								436.111
		ĐÈN LED CHIẾU PHA NLMT / CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG NLMT *(NLMT: NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI)*									
		Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	Cái								4.750.000
		Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	Cái								6.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	Cái								18.739.815
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	Cái								23.020.370
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Cái								26.170.370
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG									
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	Cái								8.740.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	Cái								9.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	Cái								9.890.000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	Cái								10.695.000

DỰ TOÁN F1

	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	Cái								11.155.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	Cái								6.555.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	Cái								6.670.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	Cái								8.050.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	Cái								8.280.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	Cái								8.510.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	Cái								10.235.000
	Bộ điều khiển IoT Nema-SLD02	Cái								6.400.000
	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-15.DA	Cái								75.000.000
	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-30.DA	Cái								76.000.000
	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-50.DA	Cái								80.000.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	Cái								1.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	Cái								1.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	Cái								7.100.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	Cái								7.700.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	Cái								8.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	Cái								8.800.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	Cái								9.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	Cái								4.900.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	Cái								6.100.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	Cái								6.300.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	Cái								6.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	Cái								8.000.000
	ĐÈN LED CHIẾU PHA									
	Đèn LED Chiếu pha CP07 100W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái								3.600.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 150W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái								4.600.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 200W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái								6.000.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 250W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	Cái								8.000.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 600W	Cái								28.000.000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 900W	Cái								40.000.000
	Đèn LED Chiếu pha CP06 70W	Cái								1.493.519
	Đèn LED Chiếu pha CP06 100W	Cái								2.072.222
	Đèn LED Chiếu pha CP06 150W	Cái								2.766.667
	Đèn LED Chiếu pha CP06 200W	Cái								4.225.926
	ĐÈN LED HIGHBAY									
	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	Cái								2.450.000
	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	Cái								3.300.000
	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	Cái								4.000.000
	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	Cái								5.500.000
	Đèn LED Highbay HB03 290/100W.PLUS	Cái								2.000.000
	Đèn LED Highbay HB03 350/120W.PLUS	Cái								2.690.000
	Đèn LED HighBay HB03 350/150W.PLUS	Cái								3.000.000
	Đèn LED Highbay HB03 390/200W.PLUS	Cái								4.000.000
	Đèn LED Highbay HB03 390/250W.PLUS	Cái								5.000.000

DỰ TOÁN F1

	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng đường phố**									
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								5.250.000
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								6.350.000
		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								7.450.000
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								7.895.000
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								8.350.000
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								8.930.000
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								9.650.000
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								5.538.000
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								6.650.000
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								7.850.000
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								9.022.000
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Cái								10.850.000
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								6.350.000
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								8.550.000
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								9.150.000
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								9.653.000
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								11.850.000
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								12.150.000
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Cái								12.550.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Cái								8.220.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Cái								9.298.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Cái								10.586.300
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Cái								18.000.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Cái								18.650.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Cái								18.972.500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Cái								22.150.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Cái								26.972.500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Cái								34.800.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng	Cái								
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cái								2.450.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái								3.068.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái								3.887.200

DỰ TOÁN F1

		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái								5.172.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Cái								5.773.200
27		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái			Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		6.373.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cái								7.322.000
		Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng	Cái								
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cái								2.680.632
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái								3.670.967
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái								4.171.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái								4.597.419
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cái								5.438.710
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái								6.006.451
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái								6.522.580
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái								1.380.000
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái								2.236.000
		Cần đèn cánh buồm CD15	Cái								3.850.000
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái								2.020.400
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái								3.014.000
		Cần cánh buồm CK15	Cái								4.320.000
		Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng	Cái								
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái								19.129.806
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái								27.125.549
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái								39.840.000
		Long dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái								3.845.262
		Cột đèn trang trí sân vườn	Cái								
		Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái								7.150.000
		Cột đế gang thân nhôm, C06 cao 3,2m	Cái								3.974.706
		Cột đế gang thân gang, nhôm C07 cao 3,2m;	Cái								4.450.000
		Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cái								5.339.250
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái								5.546.480
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cái								7.450.000
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí	Cái								
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái								1.523.000
		Chùm CH08-4	Cái								1.870.000
		Chùm CH09-1	Cái								1.685.000
		Chùm CH09-2	Cái								3.166.380
		Chùm CH11-4	Cái								2.350.000
		Chùm CH12-4	Cái								2.030.000
		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái								
		Cầu trang trí SV3-D400	Cái								720.000
		Đèn cao áp	Cái								
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái								2.615.000
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái								2.770.000
		Cọc tiếp địa	Cái								
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500									720.000
		Tủ điện và phụ kiện cột thép	Cái								
		KM cột M16x340x340x500	Cái								570.000
		KM cột M16x260x260x500	Cái								550.000
		KM cột M16x240x240x500	Cái								530.000
		KM cột M24x300x300x675	Cái								830.000

DỰ TOÁN F1

	KM cột M24x300x300x750	Cái							870.000	
	KM cột đa giác M24x1350x8	Cái							4.385.000	
	KM cột đa giác M24x1350x12	Cái							5.885.000	
	KM cột đa giác M30x1750x20								15.260.000	
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái							17.280.000	
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái							16.310.000	
Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng**									
	Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	Cái							1.980.000	
	Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	Cái							4.250.000	
	Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	Cái							4.850.000	
	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	Cái							3.250.000	
	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	Cái							3.980.000	
	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	Cái							4.840.000	
	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	Cái							5.377.000	
	Bộ Đèn LED A-WIN MAX -100W, DIM 5 Cấp DALI	Cái							6.385.000	
	Bộ Đèn LED A-WIN MAX -120W, DIM 5 Cấp DALI	Cái							6.552.000	
	Bộ Đèn LED A-WIN MAX -150W, DIM 5 Cấp DALI	Cái							6.685.000	
	Bộ Đèn LED A-WIN MAX -160W, DIM 5 Cấp DALI	Cái							6.832.000	
	Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	Cái							2.585.000	
	Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	Cái							3.258.000	
	Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái							7.881.200	
	Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái							4.320.000	
	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	Cái							3.100.000	
	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	Cái							4.320.000	
	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	Cái							3.955.000	
	Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	Cái							4.320.000	
	Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	Cái							8.540.000	
	Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	Cái							5.860.000	
	Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	Cái							6.150.000	
	Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	Cái							6.440.000	
	Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT	Cái							7.880.000	
	Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	Cái							12.430.000	
	Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	Cái							14.650.000	
	Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	Cái							9.120.000	
	Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	Cái							10.230.000	
	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái							3.286.000	
	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái							3.608.000	3.774.000
	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái							3.774.000	4.135.000
	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái							4.135.000	4.721.000
	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái							4.721.000	3.982.000
	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái							3.982.000	902,000
	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái							1.015.000	1.015.000
	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái							4.345.000	1.518.000
	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái							4.510.000	1.540.000
	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	Cái							4.639.000	1.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái							4.896.000	1.628.000
	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái							1.817.200	1.641.000
	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái							2.084.000	4.345.000

DỰ TOÁN F1

		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái						2.121.000	2.936.000
		Bộ đèn LED PI-100W	Cái						2.177.000	4.510.000
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái						2.585.000	4.595.000
		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái						2.774.000	4.639.000
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái						3.258.000	2.239.000
		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái						3.235.000	6.260.000
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái						3.721.000	7.859.000
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái						3.797.000	5.043.000
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái						5.018.000	4.345.000
		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái						4.070.000	1.817.200
		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái						4.235.000	1.980.000
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp							7.050.000	2.084.000
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái						7.881.200	2.121.000
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái						8.280.000	2.177.000
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái						5.990.000	2.585.000
		Đèn pha LED MB05-200w	Cái						2.297.000	2.664.000
		Đèn pha LED MB02-250w	Cái						2.896.000	2.708.000
		Đèn pha LED MB02-300w	Cái						3.368.000	2.774.000
		Đèn pha LED MB02- 400w	Cái						4.155.000	3.258.000
		Đèn pha LED MB02-500w	Cái						5.995.000	3.235.000
		Đèn pha LED MB03-600w	Cái						7.952.000	3.721.000
		Đèn pha LED MB04-800w	Cái						14.167.800	3.797.000
		Đèn pha LED MB07-1000w	Cái						16.667.800	3.872.000
		Khung móng	Cái							
		M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái						300,000	
		M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái						325,000	
		M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái						343,000	
		M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)							500,000	
		M24x400x1350-8T (chiều dài 1450) thép C45, lắp cột 13-16m	Cái						1.985.000	
		M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái						2.480.000	
		M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái						9.860.000	
		M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái						12.850.000	
		Cột đèn sân vườn trang trí	Cái							
		Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái						5.115.000	
		Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái						3.685.000	
		Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái						6.120.000	
		Đế DP03	Cái						6.116.000	
		Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái						4.147.000	
		Cột củ tỏi DP04	Cái						3.905.000	
		Cột sư tử DP02	Cái						7.699.000	
		Đế cột PINE + Thân D108	Cái						3.900.000	
		Đế cột DC06 + Thân D76	Cái						3.952.000	
		Đế cột DC05 + Thân D108	Cái						7.794.000	
		Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái						4.645.000	
		Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái						4.534.000	
		Đế cột NOUVO + Thân D108							5.689.000	
		Đế cột DC02 + Thân D76	Cái						3.513.000	
		Chùm đèn cột sân vườn	Cái							
		Chùm CH02 (4+1)	Cái						1.178.000	
		Chùm CH02 (3+1)	Cái						1.026.000	

DỰ TOÁN F1

		Chùm CH04 (4+1)	Cái							1.758.000
		Chùm CH04 (3+1)	Cái							1.524.000
		Chùm CH06 (4+1)	Cái							972,000
		Chùm CH06 (3+1)	Cái							834.000
		Chùm CH07 (4+1)	Cái							1.717.000
		Chùm CH07 (3+1)	Cái							1.386.000
		Chùm CH08 (3+1)	Cái							1.358.000
		Chùm CH11 (3+1)	Cái							1.717.000
		Chùm CH11 (4+1)	Cái							1.993.000
		Chùm CH12	Cái							1.593.900
		Đèn Jupiter	Cái							1.731.000
		Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái							3.766.000
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78	Cái							
		Cần đơn MB01-D	Cái							1.157.000
		Cần kép MB01-K	Cái							1.595.000
		Cần đơn MB02-D	Cái							961.000
		Cần kép MB02-K	Cái							1.340.000
		Cần đơn MB06-D	Cái							686.000
		Cần kép MB06-K	Cái							1.013.000
		Cần đơn MB03-D	Cái							1.079.000
		Cần kép MB03-K	Cái							1.699.000
		Cần đơn MB04-D	Cái							1.378.000
		Cần kép MB04-K	Cái							1.617.000
		Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái							
		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citize hoặc Lumil[illegible] Phi[illegible]s: Nguồn LED [illegible]AL Philips hoặc Ngu[illegible]n DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)					1.650.000
		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							1.950.000
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							2.500.000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							2.897.000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							3.262.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							3.328.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							4.156.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							3.858.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							4.735.000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái							4.404.000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							5.033.000
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							5.365.000
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							6.043.000
		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							7.255.000
		Thân cột thép chiếu sáng - D78	Cái							
		Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							1.550.000
		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái							1.700.000
		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							2.268.000

DỰ TOÁN F1

28		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		3.046.000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái							3.543.000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							4.591.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							4.653.000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							5.199.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							6.000.000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							6.598.000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							6.772.000
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							7.617.000
		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							9.179.000
		Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ đồng D16	Cái							
		Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái							97.400.000
		Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái							109.400.000
		Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái							119.400.000
		Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái							134.000.000
		Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái							158.000.000
		Cột đèn pha sân Golf	Cái							
		Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							16.500.000
		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							18.520.000
		Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							23.530.000
		Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							24.521.000
		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							27.520.000
		Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							29.670.000
		Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							33.500.000
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang	Cái							
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12,5 tấn	Cái							2.000.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái							3.250.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái							3.980.000
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12,5 tấn	Cái							1.400.000

DỰ TOÁN F1

		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12,5 tấn	Cái					2.050.000
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12,5 tấn	Cái					2.450.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12,5 tấn	Cái					1.680.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái					1.850.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái					2.250.000
		Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12,5 tấn	Cái					2.030.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12,5 tấn	Cái					2.100.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái					3.230.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái					3.980.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12,5 tấn	Cái					2.700.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái					3.750.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái					4.250.000
		Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái					3.600.000
		Cột đèn Tín hiệu giao thông	Cái					
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái					12.900.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái					12.300.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái					10.600.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái					13.000.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái					10.600.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái					2.670.000
		Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái					450.000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái					2.140.000
		Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái					9.535.000
		Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái					8.056.000
		Đèn LED THGT 3 x D100	Cái					5.560.000
		Đèn LED THGT 3 x D200	Cái					6.060.000
		Đèn LED THGT 3 x D300	Cái					7.970.000
		Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái					2.900.000
		Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái					3.180.000
		Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái					3.620.000

DỰ TOÁN F1

		Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							3.835.000
		Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							5.295.000
		Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái							6.000.000
		Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái							4.900.000
		Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái							2.950.000
		Trụ tủ điều khiển THGT kích thước 1000x600x400mm: Tủ điều khiển THGT điều khiển thông minh tự động 4 pha (Inteigent traffic signal Controller) Điện áp đầu vào 220VAC 60Hz, Số đầu ra tín hiệu 44 đường (12 nhóm tín hiệu 3 mưu, 4 nhóm tín hiệu đèn cho người đi bộ). Bộ điều khiển Vi xử lý 25280 GB tần số hoạt động 47-63 Hz, bộ nhớ 512KB - Cổng kết nối RS-232 hoặc cổng LAN - Điều khiển đen tin hiệu công nghệ phi tiếp điểm MOSFET, khả năng đóng cắt tối thiểu 20.000 lần ngày đêm, độ bên cao, Có khả năng kết nối, tích hợp tương thích hoàn toàn với các module điện dự phòng và modul cái đặt điều khiển. Bộ điều khiển có khả năng giao tiếp với thiết bị giao diện người – máy HMI thông nút bấm. Kiểu hoạt động độc lập, kiểu định sẵn theo thời gian hoặc thay đổi theo khung giờ thấp điểm, cao điểm, kiểu cánh báo nhảy vàng vào ban đêm hoặc khi có sự cố. Có khả năng đồng bộ chu kỳ thời gian giữa bộ đếm	Cái							52.500.000
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)						32.500.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái							10.350.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái							10.950.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái							12.950.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái							11.350.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái							12.950.000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái							12.950.000

DỰ TOÁN F1

	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting**									
		Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.000.000
		Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.500.000
		Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.000.000
		Đèn LED đường phố VHL2-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.200.000
		Đèn LED đường phố VHL2-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.500.000
		Đèn LED đường phố VHL2-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.200.000
		Đèn LED đường phố VHL2-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.500.000
		Đèn LED đường phố VHL3-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.700.000
		Đèn LED đường phố VHL3-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.000.000
		Đèn LED đường phố VHL3-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.500.000
		Đèn LED đường phố VHL3-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.000.000
		Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								2.500.000
		Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.000.000
		Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.500.000
		Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.000.000
		Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.500.000
		Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015							4.000.000
		Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.000.000
		Đèn LED đường phố VHL26-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.200.000

DỰ TOÁN F1

	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.500.000
	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.800.000
	Đèn LED đường phố VHL39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.500.000
	Đèn LED đường phố VHL39-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.000.000
	Đèn LED đường phố VHL39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.600.000
	Đèn LED đường phố VHL39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								6.200.000
	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.500.000
	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.000.000
	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.200.000
	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.500.000
	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								6.000.000
	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								6.200.000
	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								7.000.000
	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								7.600.000
	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								8.300.000
	Đèn LED đường phố VHL86-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								8.500.000
	Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								7.000.000
	Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								7.600.000
	Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								8.500.000

DỰ TOÁN F1

29		Đèn LED đường phố VHL98-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ			Công ty TNHH TM và sản xuất Việt Hải	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		2.950.000
		Đèn LED đường phố VHL98-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.100.000
		Đèn LED đường phố VHL98-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.500.000
		Đèn LED đường phố VHL98-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.600.000
		Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								5.800.000
		Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								6.000.000
		Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								6.500.000
		Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								7.000.000
		Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								8.450.000
		Đèn LED đường phố VHL99-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								9.950.000
		Đèn pha LED - VihaLighting									
		Đèn pha LED VHFL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								2.000.000
		Đèn pha LED VHFL1-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								2.500.000
		Đèn pha LED VHFL1-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								3.500.000
		Đèn pha LED VHFL1-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								4.500.000
		Đèn pha LED VHFL1-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ								6.000.000
		Đèn pha LED VHFL1-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)			TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015						7.000.000
		Đèn pha LED VHFL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)									2.500.000
		Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)									3.000.000
		Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)									4.500.000

DỰ TOÁN F1

	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)									5.200.000
	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)									6.300.000
	Đèn pha LED VHFL4-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)									7.500.000
	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời									
	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015							12.000.000
	Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light	Bộ								15.000.000
	Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light	Bộ								19.500.000
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng									
	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015							2.870.000
	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc								3.275.000
	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc								3.920.000
	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc								4.580.000
	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc								4.970.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng									
	Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015							2.860.000
	Cột thép BG, TC 7m D78-3,5mm	Chiếc								3.650.000
	Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc								4.120.000
	Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc								5.230.000
	Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc								6.350.000
	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng									
	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015							965.200
	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc								1.555.400
	Khung móng cột đèn									

DỰ TOÁN F1

		Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	ISO 9001:2015							485.000
		Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ								285.000
		Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ								310.000
		Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ								325.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng									
		L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015							375.000
		L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ								490.000
		L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ								525.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.							3.320.200
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột								3.785.350
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột								4.712.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Cột								4.625.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột								5.657.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột								5.972.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								6.497.500
		Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								7.054.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột								3.752.800
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột								4.670.500
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột								5.574.550
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột								6.463.900
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột								7.296.550
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột								8.156.500
		Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái								1.853.350
		Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái								2.318.500
		Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái								3.200.000
		Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái								1.951.000
		Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Cái								2.749.000
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái								1.898.500
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái								2.539.000
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5	Bộ								10.347.850
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0	Bộ								11.079.700
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0	Bộ								11.518.600

DỰ TOÁN F1

	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ								12.103.450
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ								10.639.750
	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ								11.371.600
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ								11.957.500
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ								12.396.400
	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ								17.920.000
	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ								20.050.000
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái								21.292.000
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái								28.845.322
	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái								41.767.000
	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái								4.282.000
	Cột đa giác nâng hạ 20-25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	Cái								185.250.000
	Cột đa giác nâng hạ 30-35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	Cái								350.250.000
	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	Cái								550.250.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								6.984.250
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								7.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								7.856.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								8.265.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								8.567.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								8.704.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								8.859.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								9.012.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								9.189.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								9.368.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIMMING 6 cấp	Bộ								8.984.250
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIMMING 6 cấp	Bộ								9.093.150
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIMMING 6 cấp	Bộ								9.746.550
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIMMING 6 cấp	Bộ								10.672.200
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIMMING 6 cấp	Bộ								11.979.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIMMING 6 cấp	Bộ								12.686.850

DỰ TOÁN F1

		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIMMING 6 cấp	Bộ								13.993.650
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIMMING 6 cấp	Bộ								14.701.500
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIMMING 6 cấp	Bộ								16.879.500
		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIMMING 6 cấp	Bộ								17.968.500
30		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIMMING	Bộ			Công ty cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán trước	Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		6.381.540
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIMMING	Bộ								6.588.450
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIMMING	Bộ								6.806.250
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								7.024.050
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								7.241.850
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								7.568.550
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								7.805.000
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W DIMMING 5-6 cấp	Bộ								7.945.000
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIMMING 5-6 cấp	Bộ		TCVN 10885:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 11843:2017, TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 4255:2008, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011						8.056.000
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIMMING 6 cấp	Bộ								6.381.540
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIMMING 6 cấp	Bộ								6.588.450
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIMMING 6 cấp	Bộ								6.806.250
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIMMING 6 cấp	Bộ								7.024.050
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIMMING 6 cấp	Bộ								7.241.850
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIMMING 6 cấp	Bộ								7.568.550
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIMMING 6 cấp	Bộ								8.167.500
		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIMMING 6 cấp	Bộ								9.093.150
		Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5-6 cấp	Bộ								4.746.000
		Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5-6 cấp	Bộ								5.221.650
		Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5-6 cấp	Bộ								5.940.900
		Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5-6 cấp	Bộ								6.210.750
		Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5-6 cấp	Bộ								6.483.750
		Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5-6 cấp	Bộ								7.161.000
		Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5-6 cấp	Bộ								7.472.850
		Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5-6 cấp	Bộ								7.785.750

DỰ TOÁN F1

	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5-6 cấp	Bộ								8.351.700
	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5-6 cấp	Bộ								8.699.250
	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5-6 cấp	Bộ								9.307.200
	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5-6 cấp	Bộ								9.695.700
	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5-6 cấp	Bộ								10.179.750
	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5-6 cấp	Bộ								11.198.250
	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 - 6 cấp	Bộ								7.750.000
	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 - 6 cấp	Bộ								8.680.000
	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 - 6 cấp	Bộ								10.400.000
	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 - 6 cấp	Bộ								12.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 - 6 cấp	Bộ								15.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 - 6 cấp	Bộ								19.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 - 6 cấp	Bộ								22.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 - 6 cấp	Bộ								23.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 - 6 cấp	Bộ								25.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 - 6 cấp	Bộ								27.500.000
	Phần mềm điều khiển giám sát và quản lý chiếu sáng trên bản đồ GIS	Phần mềm								450.000.000
	Hệ điều hành máy chủ Sever (Window sever License)	Phần mềm								28.200.000
	Hệ điều hành máy tính vận hành (Window license)	Phần mềm								4.850.000
	Phần mềm diệt virut cho 5 PCs (Scurity license)	Phần mềm								4.000.000
	Modem kết nối truyền thông GSM/GPRS và nhắn tin cảnh báo sự cố	Bộ								10.000.000
	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm lắp đặt tại tủ	Bộ								60.000.000
	Bộ điều khiển truyền thông ISEVER Lora-Mesh lắp đặt tại tủ	Bộ								5.000.000
	Bộ chống sét lan chuyền 3P+N, 40KVA	Bộ								6.500.000
	Bộ điều khiển thông minh W'LCU cho đèn đường LED công suất từ 40-200W	Bộ								3.500.000
	Bộ điều khiển thông minh W'LCU cho đèn pha LED công suất từ 250W-400W	Bộ								4.500.000
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	Mét	TCVN 7434:04; KSM 3413: 93; TCVN 7997: 2009; TCVN 7997: 2009;							12.800
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	Mét								14.900
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	Mét								21.400
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	Mét								29.300
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	Mét								42.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 90/72	Mét								52.400
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	Mét								55.300

DỰ TOÁN F1

	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	Mét	TCVN 7997: 2009; TCVN 7997: 2009; ISO 3127						63.600
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	Mét							78.100
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	Mét							121.400
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 195/150	Mét							165.800
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	Mét							247.200
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	Mét							295.500
Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng đường phố - HKC Lighting**								
	Đèn LED đường phố ZH1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015						4.000.000
	Đèn LED đường phố ZH1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						4.500.000
	Đèn LED đường phố ZH1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						5.000.000
	Đèn LED đường phố ZH2-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						4.200.000
	Đèn LED đường phố ZH2-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						4.500.000
	Đèn LED đường phố ZH2-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						5.200.000
	Đèn LED đường phố ZH2-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						5.500.000
	Đèn LED đường phố ZH3-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						3.700.000
	Đèn LED đường phố ZH3-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						4.000.000
	Đèn LED đường phố ZH3-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						4.500.000
	Đèn LED đường phố ZH3-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						5.000.000
	Đèn LED đường phố ZH4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						2.500.000
	Đèn LED đường phố ZH4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						3.000.000
	Đèn LED đường phố ZH4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						3.500.000
	Đèn LED đường phố ZH16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						3.000.000
	Đèn LED đường phố ZH16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt						3.500.000

DỰ TOÁN F1

		Đèn LED đường phố ZH16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					4.000.000
		Đèn LED đường phố ZH39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					4.500.000
		Đèn LED đường phố ZH39-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					5.000.000
		Đèn LED đường phố ZH39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					5.600.000
		Đèn LED đường phố ZH39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					6.200.000
		Đèn LED đường phố ZH55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					4.500.000
		Đèn LED đường phố ZH55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					5.000.000
		Đèn LED đường phố ZH55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					5.200.000
		Đèn LED đường phố ZH55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					5.500.000
		Đèn LED đường phố ZH66-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					6.500.000
		Đèn LED đường phố ZH66-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					7.000.000
		Đèn LED đường phố ZH66-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					7.600.000
		Đèn LED đường phố ZH66-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					8.500.000
		Đèn LED đường phố ZH66-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					8.800.000
		Đèn LED đường phố ZH66-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					9.500.000
		Đèn LED đường phố ZH86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					6.000.000
		Đèn LED đường phố ZH86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					6.200.000
		Đèn LED đường phố ZH86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					7.000.000
		Đèn LED đường phố ZH86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt					7.600.000

DỰ TOÁN F1

		Đèn LED đường phố ZH86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							8.300.000
		Đèn LED đường phố ZH86-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							8.500.000
		Đèn LED đường phố ZH88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							7.000.000
		Đèn LED đường phố ZH88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							7.600.000
		Đèn LED đường phố ZH88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							8.500.000
		Đèn LED đường phố ZH98-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							2.950.000
		Đèn LED đường phố ZH98-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							3.100.000
		Đèn LED đường phố ZH98-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							3.500.000
		Đèn LED đường phố ZH98-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							3.600.000
31		Đèn LED đường phố ZH Artemis-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất HKC Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán trước	Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		5.800.000
		Đèn LED đường phố ZH Artemis-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							6.000.000
		Đèn LED đường phố ZH Artemis-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							6.500.000
		Đèn LED đường phố ZH Artemis-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							7.000.000
		Đèn LED đường phố ZH Artemis-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							8.450.000
		Đèn LED đường phố ZH Artemis-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							9.950.000
		Đèn pha LED - HKCLighting									
		Đèn pha LED ZHF1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015							2.000.000
		Đèn pha LED ZHF1-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							2.500.000
		Đèn pha LED ZHF1-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							3.500.000
		Đèn pha LED ZHF1-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt							4.500.000

DỰ TOÁN F1

		Đèn pha LED ZHF1-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt				6.000.000
		Đèn pha LED ZHF1-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt				7.000.000
		Đèn pha LED ZHF4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt				2.500.000
		Đèn pha LED ZHF4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt				3.000.000
		Đèn pha LED ZHF4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt				4.500.000
		Đèn pha LED ZHF4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt				5.200.000
		Đèn pha LED ZHF4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt				6.300.000
		Đèn pha LED ZHF4-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w, chống xung sét 10kA)	Bộ	nt				7.500.000
		Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời						
		Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố ZH Artemis-60W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 ISO 9001:2015				12.000.000
		Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố ZH Artemis-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light	Bộ	nt				15.000.000
		Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố ZH Artemis-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-100Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light	Bộ	nt				19.500.000
		Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố ZH16-60W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light	Bộ	nt				9.000.000

DỰ TOÁN F1

		Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố ZH16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light	Bộ	nt							12.000.000
		Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố ZH16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-100Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light	Bộ	nt							15.000.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng	Bộ								
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	TCCS 01:2018/HKC ISO 9001:2015							2.870.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc	nt							3.275.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	nt							3.920.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	nt							4.580.000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc	nt							4.970.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng									
		Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	TCCS 01:2018/HKC ISO 9001:2015							2.860.000
		Cột thép BG, TC 7m D78-3,5mm	Chiếc	nt							3.650.000
		Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc	nt							4.120.000
		Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc	nt							5.230.000
		Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc	nt							6.350.000
		Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng									
		Cần đèn đơn ZD01, ZD03, ZD04, ZD05, ZD06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	TCCS 01:2018/HKC ISO 9001:2015							965.200
		Cần đèn đôi ZK01, ZK03, ZK04, ZK05, ZK06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	nt							1.555.400
		Khung móng cột đèn									
		Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	ISO 9001:2015							485.000
		Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	nt							285.000
		Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	nt							310.000
		Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	nt							325.000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng									
		L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015							375.000
		L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	nt							490.000
		L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	nt							525.000
	Vật tư ngành điện	**Đèn các loại**									
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL 3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng						99.630

DỰ TOÁN F1

Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng				142.870
Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng				112.963
Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng				154.722
Đèn led tube thủy tinh 1x28W 1m2,ánh sáng trắng (T) GT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	12 cái/thùng				90.741
Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng				117.222
Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng				151.852
Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng				744.630
Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng				864.352
Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng				2.154.630
Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng				2.766.019
Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng				3.688.148
Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 10 cái/thùng				190.926
Đèn led tube thủy tinh 1x18W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-120T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 25 cái/thùng				67.685
Đèn led tube thủy tinh 1x9W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-60T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 25 cái/thùng				57.037
Đèn downlight ốp trần 1x16W Ø120 x 38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-16T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng				219.259
Đèn downlight ốp trần 1x24W Ø173x38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-24T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng				305.093
Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng				126.019
Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Chi na			168.426

DỰ TOÁN F1

32		Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Mạnh Phương - MPE		Thanh toán trước	Trong phạm vi tỉnh Cao Bằng		268.148
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng						254.167
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng						303.519
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng						804.907
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng						714.630
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 4 cái/thùng						1.207.222
		Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 4 cái/thùng						2.245.370
		Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 3 cái/thùng						2.639.630
		Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng						1.860.833
		Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng						3.007.870
		Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng						4.009.907
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng						413.333
		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng						478.148
		Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng						895.278
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng						744.630
		Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng						116.111
		Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng						182.130
		Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng						1.618.056
		Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng						1.971.574

DỰ TOÁN F1

		Ống PVC D16 320N A9016L	Ống	Đường kính 16mm Lực nén 320N	2.92m/ống		Việt Nam				16.574
		Ống PVC D20 320N A9020L	Ống	Đường kính 20mm Lực nén 320N	2.92m/ống						21.296
		Ống PVC D25 320N A9025L	Ống	Đường kính 25mm Lực nén 320N	2.92m/ống						35.185
		Ống PVC D32 320N A9032L	Ống	Đường kính 32mm Lực nén 320N	2.92m/ống						56.481
		Ống PVC D16 750N A9016	Ống	Đường kính 16mm Lực nén 750N	2.92m/ống						19.815
		Ống PVC D20 750N A9020	Ống	Đường kính 20mm Lực nén 750N	2.92m/ống						28.148
		Ống PVC D25 750N A9025	Ống	Đường kính 25mm Lực nén 750N	2.92m/ống						40.556
		Ống PVC D32 750N A9032	Ống	Đường kính 32mm Lực nén 750N	2.92m/ống						71.204
		Ống ruột gà D16 màu trắng A9016CT	Cuộn	Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø16	50m/cuộn						138.056
		Ống ruột gà D20 màu trắng A9020CT	Cuộn	Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø20	50m/cuộn						178.241
		Ống ruột gà D25 màu trắng A9025CT	Cuộn	Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø25	40m/cuộn						191.944
		Ống ruột gà D32 màu trắng A9032CT	Cuộn	Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø32	25m/cuộn						239.444
	Vật tư ngành nước	***Đồng hồ đo nước đồng nối ren, cấp chính xác 2 R160, kiểu MDC 15, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/TQ (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)***									
		DN 15	Cái								600.000
		Đồng hồ đo nước thân Gang nối ren, cấp B, kiểu MI, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)									
		DN 15	Cái								448.000
		Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren, cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX – Malaysia/TQ. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)									
		DN 15	Cái								550.000
		DN20	Cái								*1.390.900*
		DN25	Cái								*3.234.100*
		DN32	Cái								*3.470.000*
		DN40	Cái								*5.812.000*
		DN50	Cái								*7.610.000*
		Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, cấp B nhãn hiệu P-MAX model WHB. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEX									
		DN50	Cái								*7.310.000*
		DN65	Cái								*8.835.000*
		DN80	Cái								*10.460.000*
		DN100	Cái	Tiêu chuẩn ISO 4064							*12.867.000*
		DN125	Cái								*14.135.000*
		DN150	Cái								*19.773.000*
		DN200	Cái								*25.190.000*

DỰ TOÁN F1

	DN250	Cái								*37.553.000*
	DN 300	Cái								*75.368.000*
	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, cấp B nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEX (Đã kiểm định).									
	DN50	Cái								*7.310.000*
	DN65	Cái								*8.335.000*
	DN80	Cái								*10.960.000*
	DN100	Cái								*13.667.000*
	DN125	Cái								*14.935.000*
	DN150	Cái								*20.773.000*
	DN200	Cái								*26.190.000*
	DN250	Cái								*39.053.000*
	DN300	Cái								*78.368.000*
	Đồng hồ đo nước thô, cấp A nhãn hiệu P-MAX model WI. Xuất xứ Malaysia/ hãng FARTON MITEX (Đã kiểm định).									
	DN50	Cái								*7.830.000*
	DN65	Cái								*9.306.000*
	DN80	Cái								*10.180.000*
	DN100	Cái								*12.800.000*
	DN125	Cái								*14.420.000*
	DN150	Cái								*20.946.000*
	DN200	Cái								*26.488.000*
	DN250	Cái								*41.703.000*
	DN300	Cái								*77.044.000*
	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích, cấp 2, hiệu G2 model WEF-P. Xuất xứ Ý/hãng G2 MISURATORI (Đã kiểm định).									
	DN50 R100	Cái	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)							*17.458.000*
	DN65 R100	Cái								*18.710.000*
	DN80 R100	Cái								*20.313.000*
	DN100 R100	Cái								*22.682.000*
	DN150 R100	Cái								*47.903.000*
	DN200 R50	Cái								*66.590.000*
	DN250 R50	Cái								*86.857.000*
	DN300 R50	Cái								*109.507.000*
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
	DN 50	Cái	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-1&2							*2.880.000*
	DN 65	Cái								*3.311.000*
	DN 80	Cái								*4.031.000*
	DN 100	Cái								*5.042.000*
	DN 125	Cái								*6.864.000*
	DN 150	Cái								*9.161.000*
	DN 200	Cái								*15.894.000*
	DN 250	Cái								*25.720.000*
	DN 300	Cái								*32.568.000*
	DN 350	Cái								*64.849.000*
	DN 400	Cái								*81.312.000*
	DN 450	Cái								*145.200.000*
	DN 500	Cái								*146.160.000*
	DN 600	Cái								*221.220.000*
	DN 700	Cái								*518.180.000*
	DN 800	Cái								*612.980.000*

DỰ TOÁN F1

	Van một chiều lá lật nối bích, hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
	DN 50	Cái								*2.904.000*
	DN 65	Cái								*3.564.000*
	DN 80	Cái								*4.092.000*
	DN 100	Cái								*5.541.250*
	DN 125	Cái								*8.553.600*
	DN 150	Cái								*9.504.000*
	DN 200	Cái								*17.028.000*
	DN 250	Cái								*33.600.000*
	DN 300	Cái								*45.000.000*
	DN 350	Cái								*73.968.000*
	DN 400	Cái								*85.360.000*
	DN 450	Cái								*145.761.000*
	DN 500	Cái								*152.580.000*
	DN 600	Cái								*253.968.000*
	Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3							
	DN 50	Cái								*2.787.000*
	DN 65	Cái								*3.691.000*
	DN 80	Cái								*4.731.000*
	DN 100	Cái								*5.676.000*
	DN 125	Cái								*8.448.000*
	DN 150	Cái								*10.032.000*
	Van một chiều bướm, hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
	DN 50	Cái								*1.484.000*
	DN 65	Cái								*1.891.000*
	DN 80	Cái								*2.732.000*
	DN 100	Cái								*3.807.000*
	DN 125	Cái								*4.883.000*
	DN 150	Cái								*6.831.000*
	DN 200	Cái								*11.394.000*
	DN 250	Cái								*18.989.000*
	DN 300	Cái								*28.368.000*
	Van bướm đồng tâm vận hành bằng hộp số tay quay, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
	DN 80	Cái								*5.818.000*
	DN 100	Cái								*5.988.000*
	DN 125	Cái								*7.944.000*
	DN 150	Cái								*9.338.000*
	DN 200	Cái	Tiêu chuẩn BS EN 593							*16.622.000*
	DN 250	Cái								*18.578.000*
	DN 300	Cái								*28.844.000*
	DN 350	Cái								*36.178.000*
	DN 400	Cái								*70.522.000*
	DN 450	Cái								*102.178.000*
	DN 500	Cái								*103.156.000*
	DN 600	Cái								*203.818.000*
	Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
	DN 50	Cái								*1.267.200*
	DN 65	Cái								*1.504.800*

DỰ TOÁN F1

	DN 80	Cái								*2.112.000*
	DN 100	Cái								*2.499.200*
	DN 125	Cái								*3.256.000*
	DN 150	Cái								*4.452.800*
	DN 200	Cái								*6.723.200*
	Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.		Tiêu chuẩn BS EN 593							
	DN 80	Cái								*2.552.000*
	DN 100	Cái								*3.309.000*
	DN 125	Cái								*4.435.000*
	DN 150	Cái								*5.315.000*
	DN 200	Cái								*7.392.000*
	DN 250	Cái								*10.560.000*
	DN 300	Cái								*19.096.000*
	DN 350	Cái								*24.035.000*
	DN 400	Cái								*46.112.000*
	Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.		Tiêu chuẩn EN 1074-1							
	DN 50	Cái								*2.661.000*
	DN 65	Cái								*3.326.000*
	DN 80	Cái								*4.164.000*
	DN 100	Cái								*5.379.000*
	DN 125	Cái								*7.885.000*
	DN 150	Cái								*11.220.000*
	DN 200	Cái								*20.416.000*
	DN 250	Cái								*31.900.000*
	DN 300	Cái								*44.352.000*
	DN 400	Cái								*99.120.000*
	Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.		Tiêu chuẩn BS EN 1074-3							
	DN 50	Cái								*3.643.000*
	DN 65	Cái								*4.356.000*
	DN 80	Cái								*5.227.000*
	DN 100	Cái								*6.389.000*
	DN 125	Cái								*9.293.000*
	DN 150	Cái								*12.197.000*
	DN 200	Cái								*19.008.000*
	DN 250	Cái								*27.720.000*
	DN 300	Cái								*36.938.000*
	DN 350	Cái								*63.888.000*
	DN 400	Cái								*115.500.000*
	Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.		Tiêu chuẩn ISO 2531							
	DN 50	Cái								*1.267.000*
	DN 65	Cái								*1.531.000*
	DN 80	Cái								*1.901.000*
	DN 100	Cái								*2.323.000*
	DN 125	Cái								*3.168.000*
	DN 150	Cái								*4.277.000*
	DN 200	Cái								*6.389.000*
	DN 250	Cái								*9.735.000*
	DN 300	Cái								*14.203.000*
	DN 350	Cái								*17.446.000*
	DN 400	Cái								*20.645.000*
	DN 450	Cái								*29.183.000*

DỰ TOÁN F1

		DN 500	Cái			Công ty TNHH thiết bị và tư ngành nước Hà Nội	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		*38.454.000*
		DN 600	Cái								*56.353.000*
		Van xả khí tự động, nối ren, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
		DN 25	Cái								*1.936.000*
		DN 32	Cái								*2.288.000*
		DN 40	Cái								*2.675.200*
		DN 50	Cái								*3.203.200*
		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.		Tiêu chuẩn EN1074-4							
		DN 50	Cái								*4.558.000*
		DN 80	Cái								*8.910.000*
		DN 100	Cái								*10.032.000*
33		***Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.***									
		DN 50	Cái								*5.456.000*
		DN 100	Cái								*11.902.000*
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
		DN 50	Cái								*1.029.000*
		DN 65	Cái								*1.189.000*
		DN 80	Cái								*1.290.000*
		DN 100	Cái								*1.601.000*
		DN 125	Cái								*2.200.000*
		DN 150	Cái								*2.550.000*
		DN 200	Cái								*3.531.000*
		DN 250	Cái								*4.511.000*
		DN 300	Cái								*5.786.000*
		DN 350	Cái								*8.712.000*
		DN 400	Cái								*10.650.000*
		DN 450	Cái								*12.045.000*
		DN 500	Cái								*18.000.000*
		DN 600	Cái								*24.180.000*
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
		DN 50	Cái								*739.000*
		DN 65	Cái								*1.003.000*
		DN 80	Cái								*1.188.000*
		DN 100	Cái								*1.750.000*
		DN 125	Cái								*2.160.000*
		DN 150	Cái								*2.571.000*
		DN 200	Cái								*4.100.000*
		DN 250	Cái								*6.650.000*
		DN 300	Cái								*7.908.000*
		DN 350	Cái								*9.123.000*
		DN 400	Cái	Tiêu chuẩn ISO 2531							*10.266.000*
		DN 450	Cái								*12.045.000*
		DN 500	Cái								*14.300.000*
		DN 600	Cái								*21.000.000*

DỰ TOÁN F1

	Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
	DN 80/90	Cái								*1.958.000*
	DN 100/110	Cái								*2.322.000*
	DN 125/125	Cái								*2.930.000*
	DN 125/140	Cái								*3.263.000*
	DN 150/160	Cái								*3.380.000*
	DN 150/180	Cái								*4.080.000*
	DN 200/200	Cái								*4.446.000*
	DN 200/225	Cái								*5.007.000*
	DN 250/250	Cái								*7.748.000*
	DN 250/280	Cái								*8.494.000*
	DN 300/315	Cái								*10.155.000*
	Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
	DN 80/90	Cái								*2.522.000*
	DN 100/110	Cái								*2.822.000*
	DN 125/125	Cái								*3.367.000*
	DN 125/140	Cái								*3.916.000*
	DN 150/160	Cái								*4.524.000*
	DN 150/180	Cái								*5.569.000*
	DN 200/200	Cái								*6.565.000*
	DN 200/225	Cái								*7.720.000*
	DN 250/250	Cái								*9.924.000*
	DN 250/280	Cái								*12.067.000*
	DN 300/315	Cái								*14.186.000*
	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. Xuất xứ Malaysia/hãng Jentayu Industry.									
	DN50	Cái								*33.811.000*
	DN65	Cái								*39.896.000*
	DN80	Cái								*44.888.000*
	DN100	Cái								*51.160.000*
	DN125	Cái								*65.686.000*
	DN150	Cái								*80.120.000*
	DN200	Cái								*125.288.000*
	DN 250	Cái								*169.990.000*
	Van hai chiều nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.		Tiêu chuẩn EN 1074-5							
	DN50	Cái								*4.967.000*
	DN65	Cái								*6.215.000*
	DN80	Cái								*6.552.000*
	DN100	Cái								*7.930.000*
	DN125	Cái								*11.778.000*
	DN150	Cái								*13.148.000*
	DN200	Cái								*23.418.000*
	DN250	Cái								*37.677.000*
	DN300	Cái								*50.265.000*
	DN350	Cái								*112.792.000*
	DN400	Cái								*140.900.000*
	DN450	Cái								*261.698.000*
	DN500	Cái								*281.815.000*

DỰ TOÁN F1

	DN600	Cái								*443.670.000*
	Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.									
	DN50	Cái								*9.417.000*
	DN65	Cái								*10.096.000*
	DN80	Cái								*11.297.000*
	DN100	Cái								*13.723.000*
	DN125	Cái								*20.556.000*
	DN150	Cái	Tiêu chuẩn EN 1074-5							*30.349.000*
	DN200	Cái								*45.429.000*
	DN250	Cái								*80.720.000*
	DN300	Cái								*100.963.000*
	DN350	Cái								*121.111.000*
	DN400	Cái								*169.481.000*
	DN450	Cái								*242.130.000*
	DN500	Cái								*314.779.000*
	DN600	Cái								*455.946.000*
	Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.									
	DN150	Cái								*88.397.000*
	DN200	Cái								*99.429.000*
	DN250	Cái								*117.844.000*
	DN300	Cái								*128.876.000*
	DN350	Cái	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593							*150.967.000*
	DN400	Cái								*165.676.000*
	DN450	Cái								*202.476.000*
	DN500	Cái								*217.214.000*
	DN600	Cái								*312.907.000*
	DN700	Cái								*441.724.000*
	DN800	Cái								*570.541.000*
	DN900	Cái								*773*
	DN1000	Cái								*441.724.000*
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số AUMA 67, tay quay, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.									
	DN150	Cái								*44.219.000*
	DN200	Cái								*47.446.000*
	DN250	Cái								*54.411.000*
	DN300	Cái								*65.754.000*
	DN350	Cái	Tiêu chuẩn EN 593							*87.594.000*
	DN400	Cái								*100.784.000*
	DN450	Cái								*144.481.000*
	DN500	Cái								*205.631.000*
	DN600	Cái								*228.573.000*
	DN700	Cái								*278.357.000*
	DN800	Cái								*421.137.000*
	DN900	Cái								*610.017.000*
	DN1000	Cái								*696.740.000*
	Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.									
	DN50	Cái								*6.684.000*
	DN65	Cái								*9.059.000*
	DN80	Cái	Tiêu chuẩn EN 1074-1							*9.820.000*
	DN100	Cái								*14.250.000*
	DN125	Cái								*17.561.000*

DỰ TOÁN F1

	DN150	Cái								*23.483.000*
	DN200	Cái								*39.127.000*
	DN250	Cái								*57.870.000*
	DN300	Cái								*77.634.000*
	Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.									
	DN25	Cái	Tiêu chuẩn EN 1074-4							*6.166.000*
	DN32	Cái								*6.529.000*
	DN40	Cái								*6.891.000*
	DN50	Cái								*7.254.000*
	Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal – PN10/6. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.									
	DN50	Cái	Tiêu chuẩn EN 1074-4							*26.164.000*
	DN100	Cái								*30.911.000*
	DN150	Cái								*69.264.000*
	DN200	Cái								*126.316.000*
	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.									
	DN50	Cái								*2.066.000*
	DN65	Cái								*2.151.000*
	DN80	Cái								*2.356.000*
	DN100	Cái								*2.523.000*
	DN125	Cái								*3.013.000*
	DN150	Cái	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531							*3.713.000*
	DN200	Cái								*5.769.000*
	DN250	Cái								*7.621.000*
	DN300	Cái								*10.217.000*
	DN350	Cái								*13.299.000*
	DN400	Cái								*17.510.000*
	DN450	Cái								*22.996.000*
	DN500	Cái								*29.171.000*
	DN600	Cái								*40.867.000*
	DN700	Cái								*57.786.000*
	DN800	Cái								*71.386.000*
	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. Xuất xứ Bồ Đào Nha/hãng Fucoli Somepal SA.									
	DN50	Cái								*2.234.000*
	DN65	Cái								*2.270.000*
	DN80	Cái								*2.316.000*
	DN100	Cái								*2.399.000*
	DN125	Cái								*2.934.000*
	DN150	Cái								*3.939.000*
	DN200	Cái								*5.607.000*
	DN250	Cái	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531							*7.293.000*
	DN300	Cái								*9.557.000*
	DN350	Cái								*12.474.000*
	DN400	Cái								*16.623.000*
	DN450	Cái								*19.909.000*
	DN500	Cái								*21.911.000*
	DN600	Cái								*32.556.000*
	DN700	Cái								*46.649.000*
	DN800	Cái								*60.513.000*
	DN900	Cái								*97.043.000*
	DN1000	Cái								*135.216.000*
	DN1200	Cái								*143.199.000*

DỰ TOÁN F1

		Ống gang cầu EU, hiệu Xinxing – Trung Quốc								
		DN 100	Cái							*938.000*
		DN 150	Cái							*1.187.000*
		DN 200	Cái							*1.631.000*
		DN 250	Cái							*2.248.000*
		DN 300	Cái							*2.600.000*
		DN 350	Cái							*4.100.000*
		DN 400	Cái							*3.800.000*
		DN 500	Cái							*5.800.000*
		DN 600	Cái							*6.100.000*
		DN 800	Cái							*12.800.000*
	Vật tư ngành nước	**Ống nước Tiền phong HDPE – PE100**								
		Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	m							8.700
		Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	m							10.200
		Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	m							11.100
		Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	m							13.200
		Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	m							15.400
		Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	m							14.800
		Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	m							18.100
		Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	m							21.200
		Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	m							25.500
		Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	m							18.800
		Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	m							22.600
		Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	m							27.300
		Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	m							32.800
		Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	m							39.000
		Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	m							29.100
		Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	m							34.700
		Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m							41.700
		Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	m							50.900
		Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	m							60.200
		Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	m							45.100
		Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	m							55.400
		Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	m							67.200

DỰ TOÁN F1

	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	m								80.100
	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	m								95.900
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	m								64.200
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	m								79.100
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	m								95.300
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	m								113.700
	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	m								135.800
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	m								101.300
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	m								112.200
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	m								135.600
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	m								162.800
	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	m								194.900
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	m								109.400
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	m								135.900
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	m								170.000
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	m								203.100
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	m								245.300
	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	m								295.200
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	m								141.600
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	m								175.500
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	m								214.600
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	m								261.500
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	m								317.300
	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	m								378.300
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	m								177.600
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	m								218.600
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	m								267.900
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	m								324.400
	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	m								393.300

DỰ TOÁN F1

	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	m								473.100
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	m								232.800
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	m								287.000
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	m								352.000
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	m								423.300
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	m								520.200
	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	m								620.600
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	m								290.800
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	m								361.300
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	m								443.100
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	m								539.700
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	m								654.300
	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	m								784.700
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	m								361.200
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	m								450.100
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	m								555.300
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	m								661.400
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	m								818.700
	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	m								976.200
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	m								453.200
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	m								566.900
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	m								682.600
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	m								836.000
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	m								1.000.900
	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	m								1.207.300
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	m								561.400
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	m								691.700
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	m								845.700
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	m								1.039.400

DỰ TOÁN F1

	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	m								1.245.300
	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	m								1.489.900
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	m								696.200
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	m								882.300
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	m								1.053.800
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	m								1.303.200
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	m								1.560.700
	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	m								1.866.200
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	m								887.700
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	m								1.105.300
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	m								1.341.800
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	m								1.629.900
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	m								1.975.500
	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	m								2.377.300
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	m								1.127.600
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	m								1.389.900
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	m								1.705.200
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	m								2.067.200
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	m								2.507.900
	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	m								3.015.800
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	m								1.422.500
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	m								1.782.400
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	m								2.166.800
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	m								2.617.200
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	m								3.196.200
	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	m								3.840.900
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	m								1.817.900
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	m								2.237.300
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	m								2.737.900

DỰ TOÁN F1

	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	m								3.309.000
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	m								4.045.400
	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	m								4.855.600
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	m								2.213.900
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	m								2.775.500
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	m								3.404.800
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	m								4.118.100
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	m								5.014.700
	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	m								6.005.800
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	m								3.040.600
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	m								3.749.300
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	m								4.603.400
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	m								5.618.800
	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	m								6.786.800
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo võ	m								3.852.600
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	m								4.737.300
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	m								5.830.600
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	m								7.101.800
	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	m								8.063.200
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	m								4.905.000
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	m								6.040.200
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	m								7.409.700
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	m								9.035.900
	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	m								10.939.100
	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	m								6.212.100
	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	m								7.656.200
	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	m								9.395.900
	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	m								9.650.400
	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	m								7.856.600

DỰ TOÁN F1

	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	m								9.687.300
	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	m								11.885.100
	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	m								14.520.700
	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	m								9.694.400
	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	m								11.969.000
	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	m								14.688.400
	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	m								17.686.000
	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	m								13.963.400
	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	m								17.226.800
	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	m								20.233.700
	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	m								22.443.800
	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	m								27.676.800
	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	m								33.745.400
	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	m								29.334.400
	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	m								36.139.100
	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	m								44.047.300
	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	m								37.258.600
	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	m								45.705.700
	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	m								46.039.200
	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	m								56.434.200
	Ống nước HDPE – PE80									
	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	m								8.500
	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	m								10.200
	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	m								11.100
	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	m								12.900
	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	m								15.400
	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	m								15.200
	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	m								17.700
	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12.5	m								21.300
	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	m								25.500

DỰ TOÁN F1

	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	m								18.800
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	m								22.600
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	m								27.300
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m								32.800
	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	m								39.000
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	m								29.100
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	m								35.200
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	m								42.000
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	m								50.800
	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	m								60.200
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	m								44.900
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	m								55.900
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	m								67.100
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	m								80.900
	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	m								95.900
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	m								63.800
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	m								79.200
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	m								95.900
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	m								113.000
	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	m								135.900
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	m								102.700
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	m								114.600
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	m								135.900
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	m								162.600
	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	m								195.200
	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	m								135.400
	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	m								166.600
	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	m								205.300
	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	m								243.300

DỰ TOÁN F1

	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	m								295.300
	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 600mm_PN6	m								174.500
	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	m								213.000
	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	m								262.000
	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	m								316.700
	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	m								378.600
	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	m								216.800
	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	m								267.200
	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	m								326.700
	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	m								390.600
	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	m								473.100
	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	m								284.900
	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	m								348.400
	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	m								428.500
	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	m								513.400
	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	m								620.900
	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	m								358.300
	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	m								441.900
	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	m								541.800
	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	m								651.200
	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	m								784.700
	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	m								445.400
	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	m								549.100
	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	m								674.400
	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	m								803.400
	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	m								976.000
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	m								561.500
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	m								693.300
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 1660mm_PN10	m								833.000

DỰ TOÁN F1

	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	m								1.004.800
	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	m								1.207.300
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	m								687.000
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	m								852.000
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	m								1.030.100
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	m								1.256.500
	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	m								1.491.300
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	m								864.500
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	m								1.069.700
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	m								1.292.100
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	m								1.574.700
	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	m								1.868.300
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	m								1.086.600
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	m								1.354.000
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	m								1.634.700
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	m								1.968.200
	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16.0	m								2.376.800
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	m								1.390.100
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	m								1.706.500
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	m								2.075.400
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	m								2.497.500
	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	m								3.017.100
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	m								1.751.500
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	m								2.179.200
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	m								2.638.700
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	m								3.169.700
	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	m								3.838.500
	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	m								2.235.700
	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	m								2.740.500

DỰ TOÁN F1

	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	m								3.341.300
	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	m								4.006.000
	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	m								4.849.800
	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	m								2.734.700
	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	m								3.405.500
	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	m								4.143.500
	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	m								4.983.600
	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	m								6.009.900
	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	m								3.749.300
	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	m								4.603.400
	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	m								5.618.800
	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	m								6.786.800
	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	m								4.737.300
	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	m								5.830.600
	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	m								7.101.800
	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	m								8.063.200
	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	m								6.040.200
	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	m								7.409.700
	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	m								9.035.900
	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	m								10.939.100
	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	m								7.656.200
	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	m								9.395.900
	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	m								9.650.400
	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ	m								9.687.300
	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	m								11.885.100
	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	m								14.520.700
	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	m								11.969.000
	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	m								14.688.400
	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	m								17.226.800

DỰ TOÁN F1

	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 71.1mm_PN8	m								20.233.700
	Phụ kiện Ống nước HDPE									
	Đầu nối thẳng	Cái								
	DN20 _PN16	Cái								19.200
	DN25 _PN16	Cái								28.700
	DN32 _PN16	Cái								37.200
	DN40 _PN16	Cái								55.300
	DN50 _PN16	Cái								72.000
	DN63 _PN16	Cái								94.800
	DN75 _PN10	Cái								151.600
	DN90 _PN10	Cái								264.700
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái								
	DN25-20 _PN16	Cái								28.500
	DN32-20 _PN16	Cái								39.500
	DN32-25 _PN16	Cái								40.200
	DN40-20 _PN16	Cái								41.300
	DN40-25 _PN16	Cái								43.200
	DN40-32 _PN16	Cái								49.100
	DN50-25 _PN16	Cái								50.500
	DN50-32 _PN16	Cái								51.900
	DN50-40 _PN16	Cái								65.100
	DN63-20 _PN16	Cái								68.700
	DN63-25 _PN16	Cái								81.400
	DN63-40 _PN16	Cái								89.900
	DN63-50 _PN16	Cái								91.000
	DN75-50 _PN10	Cái								147.300
	DN75-63 _PN10	Cái								171.800
	DN90-63 _PN10	Cái								196.800
	DN90-75 _PN10	Cái								265.100
	Đầu nối bằng bích									
	DN40 _PN10	Cái								15.800
	DN50 _PN10	Cái								22.600
	DN63 _PN10; 16	Cái								50.300
	DN75 _PN10; 16	Cái								79.800
	DN90 _PN10,16	Cái								119.700
	DN110 _PN10,16	Cái								159.200
	DN125 _PN10,16	Cái								194.300
	DN140 _PN10,16	Cái								248.500
	DN160 _PN10,16	Cái								296.600
	DN180 _PN10,16	Cái								495.900
	Nối góc 90 độ PE									
	DN20 _PN16	Cái								23.700
	DN25 _PN16	Cái								27.100
	DN32 _PN16	Cái								37.200
	DN40 _PN16	Cái								59.300
	DN50 _PN16	Cái								76.600
	DN63 _PN16	Cái								128.700
	DN75 _PN10 0	Cái								177.900
	DN90 _PN10	Cái								302.500
	Nối góc 45 độ	Cái								-
	DN63 _PN16	Cái								120.900
	Nối góc ren ngoài	Cái								-

DỰ TOÁN F1

	DN20-1/2" _PN16	Cái								14.100
	DN20-3/4" _PN16	Cái								14.100
	DN25-1/2" _PN16	Cái								16.700
	DN25-3/4" _PN16	Cái								15.900
	DN32-1" _PN16	Cái								26.200
	DN40x1.1/4" _PN16	Cái								46.400
	DN50x1 1/2" _PN16	Cái								66.700
	DN63x2" _PN16 0	Cái								103.200
	Ba chạc 90 độ	Cái								-
	DN20 _PN16	Cái								24.200
	DN25 _PN16	Cái								34.600
	DN32 _PN16	Cái								40.100
	DN40 _PN160	Cái								78.200
	DN50 _PN16	Cái								125.400
	DN63 _PN16	Cái								150.300
	DN75 _PN10	Cái								238.400
	DN90 _PN10	Cái								444.700
	Ba chạc chuyển bậc	Cái								
	DN25-20 _PN16	Cái								44.000
	DN32-20 _PN16	Cái								59.700
	DN32-25 _PN16	Cái								60.400
	DN40-20 _PN16	Cái								71.600
	DN40-25 _PN16	Cái								78.600
	DN40-32 _PN16	Cái								73.400
	DN50-25 _PN16	Cái								87.200
	DN50-32 _PN16	Cái								111.100
	DN50-40 _PN16	Cái								107.600
	DN63-25 _PN16	Cái								123.900
	DN63-32 _PN16	Cái								125.700
	DN63-40 _PN16	Cái								131.400
	DN63-50 _PN16	Cái								133.100
	DN75-50 _PN10	Cái								262.700
	DN75-63 _PN10	Cái								238.100
	DN90-63 _PN10	Cái								424.200
	DN90-75 _PN10	Cái								456.000
	Đầu bịt PE									
	DN20 _PN16	Cái								9.800
	DN25 _PN16	Cái								11.300
	DN32 _PN16	Cái								19.200
	DN40 _PN16	Cái								33.400
	DN50 _PN16	Cái								48.000
	DN63 _PN16	Cái								71.900
	DN75 _PN10	Cái								108.800
	DN90 _PN10	Cái								172.500
	Khâu nối ren ngoài PE									
	DN20-1/2" _PN16	Cái								13.500
	DN20-3/4" _PN16	Cái								13.500
	DN25-1/2" _PN16	Cái								15.600
	DN25-3/4" _PN16	Cái								15.600
	DNrH 1 IT) _PN16	Cái								15.600
	DN32-3/4" _PN16	Cái								18.800
	DN32 1" _PN16	Cái								19.000

DỰ TOÁN F1

	DN32-1.1/4" _PN16	Cái								19.400
	DN40-1" _PN16	Cái								33.300
	DN40-1.1/4" _PN16	Cái								33.300
	DN40-1.1/2" _PN16	Cái								32.000
	DN40-2" _PN16	Cái								36.100
	DN50-1.1/4" _PN16	Cái								58.400
	DN50-1.1/2" _PN160	Cái								39.300
	DN50-2" _PN16	Cái								59.300
	DN63-1.1/2" _PN16	Cái								68.300
	DN63-2" _PN16	Cái								69.000
	DN63-2.1/2" _PN16	Cái								67.900
	DN75-2" _PN10	Cái								109.400
	DN75-2.1/2" _PN10	Cái								103.600
	DN90-2" _PN10	Cái								152.500
	DN90-2 1/2" _PN10	Cái								157.400
	DN90-3" _PN100	Cái								168.300
	Khâu nối ren trong PE									
	DN20-1/2" _PN16	Cái								11.800
	DN25-1/2" _PN16	Cái								17.200
	DN25-3/4" _PN16	Cái								16.300
	DNrH 1 rr> _PN16	Cái								25.200
	DN40-1.1/4" _PN16	Cái								64.700
	DN50-1.1/2" _PN16	Cái								68.500
	Đai khởi thủy kiểu 1									
	DN32-1/2" _PN16	Cái								23.700
	DN32-3/4" _PN16	Cái								23.700
	DN40-1/2" _PN16	Cái								34.900
	DN40-3/4" _PN16	Cái								34.900
	DN50-1/2" _PN16	Cái								42.600
	DN50-3/4" _PN16	Cái								42.600
	DN50-1" _PN16	Cái								42.600
	DN63-1/2" _PN16	Cái								60.400
	DN63-3/4" _PN16	Cái								60.400
	DN63-1" _PN16	Cái								60.400
	DN63-1.1/4" _PN16 0	Cái								64.700
	DN75-1/2" _PN16	Cái								76.600
	DN75-3/4" _PN16	Cái								76.600
	DN75-1" _PN16	Cái								76.600
	DN75-1.1/4" _PN16	Cái								81.400
	DN75-1.1/2" _PN16	Cái								81.400
	DN75-2" _PN16	Cái								84.700
	DN90-1/2" _PN16	Cái								91.800
	DN90-3/4" _PN16	Cái								91.800
	DN90-1" _PN16	Cái								91.800
	DN90-1.1/2" _PN16	Cái								91.800
	DN90-1.1/4" _PN16	Cái								95.100
	DN90-2" _PN16	Cái								95.100
	DN110-1/2" _PN16	Cái								145.400
	DN110-3/4" _PN16	Cái								145.400
	DN110-1" _PN16	Cái								138.000
	DN110-1.1/2" _PN16	Cái								128.100
	DN110-1.1/4" _PN16	Cái								128.100

DỰ TOÁN F1

	DN110-2" _PN16	Cái								138.000
	Đai khởi thủy ren trong đồng									-
	DN50-1/2" E _PN16	Cái								52.100
	DN50 -3/4" E _PN16	Cái								83.100
	DN63 -1/2" E _PN16	Cái								81.900
	DN63 -3/4" E _PN16	Cái								98.000
	DN75 -1/2" E _PN16	Cái								99.500
	DN75 -1/2" E _PN16	Cái								138.300
	DN90 -3/4" E _PN16	Cái								153.800
	DN90 -1/2" E _PN16	Cái								151.500
	DN110-1/2" E _PN16	Cái								195.200
	DN110-3/4" E _PN16	Cái								217.300
	Đai khởi thủy kiểu 2									
	DN50-20 _PN16	Cái								56.700
	DN50-25 _PN16	Cái								64.000
	DN63-20 _PN16	Cái								73.700
	DN63-25 _PN16 0	Cái								80.600
	Nối góc 90 độ phun PE100									
	DN90_PN6	Cái								142.200
	DN90_PN8	Cái								142.200
	DN90_PN10	Cái								142.200
	DN90_PN12.5	Cái								142.200
	DN90_PN16	Cái								114.800
	DN110_PN6	Cái								243.000
	DN110_PN8	Cái								243.000
	DN110_PN10	Cái								243.000
	DN110_PN12.5	Cái								243.000
	DN110_PN16	Cái								215.700
	DN160_PN6	Cái								665.900
	DN160_PN8	Cái								665.900
	DN160_PN10	Cái								665.900
	DN160_PN12.5	Cái								665.900
	DN160_PN16	Cái								638.500
	DN200_PN6	Cái								1.266.200
	DN200_PN8	Cái								1.266.200
	DN200_PN10	Cái								1.266.200
	DN200_PN12.5	Cái								1.266.200
	DN200_PN16	Cái								1.238.700
	DN250_PN6	Cái								2.251.300
	DN250_PN8	Cái								2.251.300
	DN250_PN10	Cái								2.251.300
	DN250_PN12.5	Cái								2.251.300
	DN250_PN16	Cái								2.224.000
	DN280_PN6	Cái								2.023.200
	DN280_PN8	Cái								2.023.200
	DN280_PN10	Cái								1.995.900
	DN315_PN6	Cái								2.720.600
	DN315_PN8	Cái								2.720.600
	DN315_PN10	Cái								2.693.300
	Nối góc 45 độ phun PE100									
	DN90_PN6	Cái								139.600
	DN90_PN8	Cái								139.600

DỰ TOÁN F1

	DN90_PN10	Cái								139.600
	DN90_PN12.5	Cái								139.600
	DN90_PN16	Cái								112.400
	DN110_PN6	Cái								158.800
	DN110_PN8	Cái								158.800
	DN110_PN10	Cái								158.800
	DN110_PN12.5	Cái								158.800
	DN110_PN16	Cái								131.500
	DN160_PN6	Cái								522.300
	DN160_PN8	Cái								522.300
	DN160_PN10	Cái								522.300
	DN160_PN12.5	Cái								522.300
	DN160_PN16	Cái								495.000
	DN200_PN6	Cái								888.200
	DN200_PN8	Cái								888.200
	DN200_PN10	Cái								888.200
	DN200_PN12.5	Cái								888.200
	DN200_PN16	Cái								860.900
	DN250_PN6	Cái								1.557.800
	DN250_PN8	Cái								1.557.800
	DN250_PN10	Cái								1.557.800
	DN250_PN12.5	Cái								1.557.800
	DN250_PN16	Cái								1.530.500
	Ba chạc 90 độ phun PE100									
	DN90_PN6	Cái								177.900
	DN90_PN8	Cái								177.900
	DN90_PN10	Cái								177.900
	DN90_PN12.5	Cái								177.900
	DN90_PN16	Cái								150.600
	DN110_PN6	Cái								329.400
	DN110_PN8	Cái								329.400
	DN110_PN10	Cái								329.400
	DN110_PN12.5	Cái								329.400
	DN110_PN16	Cái								288.400
	DN160_PN6	Cái								890.100
	DN160_PN8	Cái								890.100
	DN160_PN10	Cái								890.100
	DN160_PN12.5	Cái								890.100
	DN160_PN16	Cái								849.100
	DN200_PN6	Cái								1.786.600
	DN200_PN8	Cái								1.786.600
	DN200_PN10	Cái								1.786.600
	DN200_PN12.5	Cái								1.786.600
	DN200_PN16	Cái								1.745.900
	DN250_PN6	Cái								1.846.700
	DN225_PN8	Cái								1.846.700
	DN225_PN10	Cái								1.805.700
	DN225_PN12.5	Cái								2.301.200
	DN225_PN16	Cái								2.260.200
	DN250_PN6	Cái								2.599.900
	DN250_PN8	Cái								2.599.900
	DN250_PN10	Cái								2.599.900

DỰ TOÁN F1

	DN250_PN12.5	Cái								2.599.900
	DN250_PN16	Cái								2.558.800
	DN280_PN6	Cái								2.469.700
	DN280_PN8	Cái								2.469.700
	DN280_PN10	Cái								2.428.800
	DN315_PN6	Cái								3.335.400
	DN315_PN8	Cái								3.335.400
	DN315_PN10	Cái								3.294.400
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100									
	DN110-63_PN6	Cái								239.900
	DN110-63_PN8	Cái								239.900
	DN110-63_PN10	Cái								239.900
	DN110-63_PN12.5	Cái								239.900
	DN110-63_PN16	Cái								198.900
	Nối góc 90 độ phun PE80									
	DN90_PN6	Cái								142.200
	DN90_PN8	Cái								142.200
	DN90_PN10	Cái								142.200
	DN90_PN12.5	Cái								114.800
	DN110_PN6	Cái								243.000
	DN110_PN8	Cái								243.000
	DN110_PN10	Cái								243.000
	DN110_PN12.5	Cái								215.700
	DN160_PN6	Cái								665.900
	DN160_PN8	Cái								665.900
	DN160_PN10	Cái								665.900
	DN160_PN12.5	Cái								638.500
	DN200_PN6	Cái								1.266.200
	DN200_PN8	Cái								1.266.200
	DN200_PN10	Cái								1.266.200
	DN200_PN12.5	Cái								1.238.700
	DN250_PN6	Cái								2.251.300
	DN250_PN8	Cái								2.251.300
	DN250_PN10	Cái								2.251.300
	DN250_PN12.5	Cái								2.224.000
	DN280_PN6	Cái								2.023.200
	DN280_PN8	Cái								1.995.900
	DN315_PN6	Cái								2.720.600
	DN315_PN8	Cái								2.693.300
	Nối góc 45 độ phun PE80									
	DN90_PN6	Cái								139.600
	DN90_PN8	Cái								139.600
	DN90_PN10	Cái								139.600
	DN90_PN12.5	Cái								112.400
	DN110_PN6	Cái								158.800
	DN110_PN8	Cái								158.800
	DN110_PN10	Cái								158.800
	DN110_PN12.5	Cái								131.500
	DN160_PN6	Cái								522.300
	DN160_PN8	Cái								522.300
	DN160_PN10	Cái								522.300
	DN160_PN12.5	Cái								495.000

DỰ TOÁN F1

	DN200_PN6	Cái								888.200
	DN200_PN8	Cái								888.200
	DN200_PN10	Cái								888.200
	DN200_PN12.5	Cái								860.900
	DN250_PN6	Cái								1.557.800
	DN250_PN8	Cái								1.557.800
	DN250_PN10	Cái								1.557.800
	DN250_PN12.5	Cái								1.530.500
	Ba chạc 90 độ phun PE80									-
	DN90_PN6	Cái								177.900
	DN90_PN8	Cái								177.900
	DN90_PN10	Cái								177.900
	DN90_PN12.5	Cái								150.600
	DN110_PN6	Cái								329.400
	DN110_PN8	Cái								329.400
	DN110_PN10	Cái								329.400
	DN110_PN12.5	Cái								288.400
	DN160_PN6	Cái								890.100
	DN160_PN8	Cái								890.100
	DN160_PN10	Cái								890.100
	DN160_PN12.5	Cái								849.100
	DN200_PN6	Cái								1.786.600
	DN200_PN8	Cái								1.786.600
	DN200_PN10	Cái								1.786.600
	DN200_PN12.5	Cái								1.745.900
	DN225_PN6	Cái								1.846.700
	DN225_PN8	Cái								1.805.700
	DN225_PN10	Cái								2.301.200
	DN225_PN12.5	Cái								2.260.200
	DN250_PN6	Cái								2.599.900
	DN250_PN8	Cái								2.599.900
	DN250_PN10	Cái								2.599.900
	DN250_PN12.5	Cái								2.558.800
	DN280_PN6	Cái								2.469.700
	DN280_PN8	Cái								2.428.800
	DN315_PN6	Cái								3.335.400
	DN315_PN8	Cái								3.294.400
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80									
	DN110-63_PN6	Cái								239.900
	DN110-63_PN8	Cái								239.900
	DN110-63_PN10	Cái								239.900
	DN110-63_PN12.5	Cái								198.900
	Nối góc 45 độ PE100 hàn									
	DN125 _PN6	Cái								161.600
	DN125 _PN8	Cái								196.100
	DN125 _PN10	Cái								239.300
	DN125 _PN12.5	Cái								290.300
	DN125 _PN160	Cái								347.700
	DN140 _PN6	Cái								210.900
	DN140 _PN8	Cái								257.900
	DN140 _PN10	Cái								314.900
	DN140 _PN12.5	Cái								379.500

DỰ TOÁN F1

	DN140 _PN16	Cái								456.800
	DN180 _PN6	Cái								356.500
	DN180 _PN8	Cái								435.400
	DN180 _PN10	Cái								534.000
	DN180 _PN12.5	Cái								644.700
	DN180 _PN16	Cái								770.000
	DN225 _PN6	Cái								576.100
	DN225 _PN8	Cái								706.500
	DN225 _PN10	Cái								859.800
	DN225 _PN12.5	Cái								1.041.200
	DN225 _PN16	Cái								1.246.500
	DN280 _PN6	Cái								1.187.400
	DN280 _PN8	Cái								1.449.800
	DN280 _PN10	Cái								1.765.200
	DN280 _PN12.5	Cái								2.132.600
	DN280 _PN16	Cái								2.563.700
	DN315 _PN6	Cái								1.681.900
	DN315 _PN8	Cái								2.072.400
	DN315 _PN10	Cái								2.522.600
	DN315 _PN12.5	Cái								3.043.400
	DN315 _PN16	Cái								3.659.000
	DN355 _PN6	Cái								2.397.700
	DN355 _PN8	Cái	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; TCVN 11821 (ISO 21138); TCVN 11822-2017/AS/NZS 4765:2017; BS 6099:2.2:1982; DIN 8077:2008-09& DIN 8087:2008-09; TCVN 7053-3:2008/ISO 4427:2007; DIN 8074:1999-08 & DIN 8075:1999-05; AS/NZS 4130:2009; ISO 4427-2:2007; ISO 1452-2:2009; QCVN 16-4:2011/BXD							2.957.400
	DN355 _PN10	Cái								3.596.500
	DN355 _PN12.5	Cái								4.342.500
	DN355 _PN16	Cái								5.221.500
	DN400 _PN6	Cái								3.220.900
	DN400 _PN8	Cái								3.952.500
	DN400 _PN10	Cái								4.824.400
	DN400 _PN12.5	Cái								5.822.900
34	DN400 _PN16	Cái			Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		7.004.100
	DN450 _PN6	Cái								4.320.600
	DN450 _PN8	Cái								5.303.700
	DN450 _PN10	Cái								6.465.700
	DN450 _PN12.5	Cái								7.821.300
	DN450 _PN16	Cái								9.385.500
	DN500 _PN6	Cái								6.360.200
	DN500 _PN8	Cái								7.402.900
	DN500 _PN10	Cái								9.001.500
	DN500 _PN12.5	Cái								10.902.500
	DN500 _PN16	Cái								13.055.900
	DN560 _PN6	Cái								8.142.000
	DN560 _PN8	Cái								9.981.800
	DN560 _PN10	Cái								12.185.100
	DN560 _PN12.5	Cái								14.716.900
	DN630 _PN6	Cái								10.590.900
	DN630 _PN8	Cái								13.031.900
	DN630 _PN10	Cái								15.885.900
	DN630 _PN12.5	Cái								19.153.500
	DN710 _PN6	Cái								14.242.900
	DN710 _PN8	Cái								17.475.900
	DN710 _PN10	Cái								21.224.600

DỰ TOÁN F1

	DN710 _PN12.5	Cái							25.786.500
	DN800 _PN6	Cái							18.605.300
	DN800 _PN8	Cái							22.873.400
	DN800 _PN10	Cái							27.774.800
	DN900 _PN6	Cái							26.396.900
	DN900 _PN8	Cái							32.364.900
	DN900 _PN10	Cái							39.480.600
	DN1000 _PN6	Cái							36.156.600
	DN1000 _PN8	Cái							44.558.600
	DN1000 _PN10	Cái							54.743.400
	DN1200 _PN6	Cái							57.834.500
	DN1200 _PN8	Cái							67.991.700
	Nối góc 90 độ PE100 hàn								
	DN125 _PN6	Cái							214.700
	DN125 _PN8	Cái							260.700
	DN125 _PN10	Cái							318.200
	DN125 _PN12.5	Cái							385.600
	DN125 _PN16	Cái							462.300
	DN140 _PN6	Cái							277.200
	DN140 _PN8	Cái							339.000
	DN140 _PN10	Cái							413.500
	DN140 _PN12.5	Cái							498.900
	DN140 _PN16	Cái							600.200
	DN180 _PN6	Cái							481.900
	DN180 _PN8	Cái							589.400
	DN180 _PN10	Cái							722.400
	DN180 _PN12.5	Cái							871.900
	DN180 _PN16	Cái							1.042.300
	DN225 _PN6	Cái							798.600
	DN225 _PN8	Cái							978.600
	DN225 _PN10	Cái							1.191.700
	DN225 _PN12.5	Cái							1.443.100
	DN225 _PN16	Cái							1.727.400
	DN280 _PN6	Cái							1.604.100
	DN280 _PN8	Cái							1.959.000
	DN280 _PN10	Cái							2.385.100
	DN280 _PN12.5	Cái							2.881.800
	DN280 _PN16	Cái							3.464.000
	DN315 _PN6	Cái							2.302.300
	DN315 _PN8	Cái							2.836.900
	DN315 _PN10	Cái							3.453.000
	DN315 _PN12.5	Cái							4.166.700
	DN315 _PN16	Cái							5.009.500
	DN355 _PN6	Cái							3.557.100
	DN355 _PN8	Cái							4.386.900
	DN355 _PN10	Cái							5.335.300
	DN355 _PN12.5	Cái							6.441.800
	DN355 _PN16	Cái							7.746.200
	DN400 _PN6	Cái							4.620.700
	DN400 _PN8	Cái							5.669.500
	DN400 _PN10	Cái							6.920.400
	DN400 _PN12 5	Cái							8.353.000

DỰ TOÁN F1

	DN400 _PN16	Cái								10.048.100
	DN450 _PN6	Cái								6.080.300
	DN450 _PN8	Cái								7.463.700
	DN450 _PN10	Cái								9.099.000
	DN450 _PN12.5	Cái								11.006.500
	DN450 _PN16	Cái								13.208.300
	DN500 _PN6	Cái								8.554.100
	DN500 _PN8	Cái								9.957.200
	DN500 _PN10	Cái								12.107.400
	DN500 _PN12.5	Cái								14.664.400
	DN500 _PN16	Cái								17.561.100
	DN560 _PN6	Cái								11.160.500
	DN560 _PN8	Cái								13.682.600
	DN560 _PN10	Cái								16.703.400
	DN560 _PN12.5	Cái								20.174.100
	DN630 _PN6	Cái								15.171.900
	DN630 _PN8	Cái								18.669.200
	DN630 _PN10	Cái								22.757.700
	DN630 _PN12.5	Cái								27.438.800
	DN710 _PN6	Cái								21.413.300
	DN710 _PN8	Cái								26.274.400
	DN710 _PN10	Cái								31.910.400
	DN710 _PN12.5	Cái								38.769.600
	DN800 _PN6	Cái								29.453.900
	DN800 _PN8	Cái								36.210.700
	DN800 _PN10	Cái								43.970.100
	DN900 _PN6	Cái								41.679.300
	DN900 _PN8	Cái								51.102.500
	DN900 _PN10	Cái								62.337.700
	DN1000 _PN6	Cái								57.052.700
	DN1000 _PN8	Cái								70.311.300
	DN1000 _PN10	Cái								86.382.400
	DN1200 _PN6	Cái								93.733.300
	DN1200 _PN8	Cái								110.194.600
	Ba chạc 90 độ PE100 hàn									
	DN125 _PN6	Cái								334.200
	DN125 _PN8	Cái								404.200
	DN125 _PN10	Cái								483.000
	DN140 _PN6	Cái								424.900
	DN140 _PN8	Cái								511.600
	DN140 _PN10	Cái								615.600
	DN180 _PN6	Cái								733.900
	DN180 _PN8	Cái								885.100
	DN180 _PN10	Cái								1.062.500
	DN250 _PN6	Cái								1.511.600
	DN250 _PN8	Cái								1.828.200
	DN250 _PN10	Cái								2.188.500
	DN280 _PN6	Cái								1.950.900
	DN280 _PN8	Cái								2.357.200
	DN280 _PN10	Cái								2.821.600
	DN315 _PN6	Cái								2.542.400
	DN315 _PN8	Cái								3.070.200

DỰ TOÁN F1

	DN315 _PN10	Cái							3.694.600
	DN355 _PN6	Cái							4.670.500
	DN355 _PN8	Cái							5.642.100
	DN355 _PN10	Cái							6.787.800
	DN400 _PN6	Cái							6.087.900
	DN400 _PN8	Cái							7.373.800
	DN400 _PN10	Cái							8.855.900
	DN450 _PN6	Cái							7.950.000
	DN450 _PN8	Cái							9.623.700
	DN450 _PN10	Cái							11.538.300
	DN500 _PN6	Cái							10.100.100
	DN500 _PN8	Cái							12.222.900
	DN500 _PN10	Cái							14.648.000
	DN560 _PN6	Cái							16.087.400
	DN560 _PN8	Cái							19.429.700
	DN630 _PN6	Cái							21.025.500
	DN630 _PN8	Cái							25.349.300
	DN710 _PN6	Cái							28.315.500
	DN710 _PN8	Cái							34.402.000
	DN800 _PN6	Cái							38.806.300
	DN900 _PN6	Cái							54.026.100
	DN1000 _PN6	Cái							73.716.900
	Ba chạc 60 độ PE100 hàn								
	DN90 _PN6	Cái							178.600
	DN90 _PN8	Cái							213.600
	DN90 _PN10	Cái							255.700
	DN110 _PN6	Cái							287.000
	DN110 _PN8	Cái							344.400
	DN110 _PN10	Cái							413.500
	DN125 _PN6	Cái							391.000
	DN125 _PN8	Cái							473.700
	DN125 _PN10	Cái							567.400
	DN140 _PN6	Cái							513.100
	DN140 _PN8	Cái							619.500
	DN140 _PN10	Cái							744.900
	DN160 _PN6	Cái							733.900
	DN160 _PN8	Cái							891.600
	DN160 _PN10	Cái							1.064.700
	DN180 _PN6	Cái							1.040.000
	DN180 _PN8	Cái							1.255.400
	DN180 _PN10	Cái							1.500.600
	DN200 _PN6	Cái							1.376.900
	DN200 _PN8	Cái							1.669.400
	DN200 _PN10	Cái							2.005.600
	DN225 _PN6	Cái							1.886.700
	DN225 _PN8	Cái							2.284.900
	DN225 _PN10	Cái							2.735.100
	DN250 _PN6	Cái							2.415.300
	DN250 _PN8	Cái							2.920.200
	DN250 _PN10	Cái							3.496.900
	DN280 _PN6	Cái							3.126.700
	DN280 _PN8	Cái							3.777.900

DỰ TOÁN F1

	DN280 _PN10	Cái							4.540.600
	DN315 _PN6	Cái							4.265.200
	DN315 _PN8	Cái							5.146.500
	DN315 _PN10	Cái							6.187.600
	DN355 _PN6	Cái							5.576.400
	DN355 _PN8	Cái							6.733.000
	DN355 _PN10	Cái							8.096.300
	DN400 _PN6	Cái							7.775.200
	DN400 _PN8	Cái							9.384.900
	DN400 _PN10	Cái							11.289.200
	DN450 _PN6	Cái							10.458.300
	DN450 _PN8	Cái							12.650.700
	DN450 _PN10	Cái							15.181.500
	DN500 _PN6	Cái							16.241.300
	DN500 _PN8	Cái							19.671.200
	DN500 _PN10	Cái							23.556.400
	DN560 _PN6	Cái							24.529.000
	DN560 _PN8	Cái							29.625.900
	DN630 _PN6	Cái							33.054.600
	DN630 _PN8	Cái							39.853.900
	DN710 _PN6	Cái							47.767.000
	DN710 _PN8	Cái							58.034.100
	DN800 _PN6	Cái							63.810.500
	DN900 _PN6	Cái							88.476.400
	DN1000 _PN6	Cái							121.525.900
	Ba chạc 45 độ PE100 hàn								-
	DN90 _PN6	Cái							158.800
	DN90 _PN8	Cái							190.700
	DN90 _PN10	Cái							227.800
	DN110 _PN6	Cái							265.100
	DN110 _PN8	Cái							318.700
	DN110 _PN10	Cái							382.400
	DN125 _PN6	Cái							381.200
	DN125 _PN8	Cái							461.100
	DN125 _PN10	Cái							553.200
	DN140 _PN6	Cái							477.600
	DN140 _PN8	Cái							575.100
	DN140 _PN10	Cái							693.300
	DN160 _PN6	Cái							685.700
	DN160 _PN8	Cái							832.500
	DN160 _PN10	Cái							994.600
	DN180 _PN6	Cái							976.000
	DN180 _PN8	Cái							1.177.500
	DN180 _PN10	Cái							1.408.600
	DN200 _PN6	Cái							1.295.900
	DN200 _PN8	Cái							1.570.600
	DN200 _PN10	Cái							1.888.300
	DN225 _PN6	Cái							1.744.900
	DN225 _PN8	Cái							2.112.900
	DN225 _PN10	Cái							2.529.100
	DN250 _PN6	Cái							2.236.600
	DN250 _PN8	Cái							2.703.300

DỰ TOÁN F1

	DN250 _PN10	Cái							3.237.900
	DN280 _PN6	Cái							2.819.400
	DN280 _PN8	Cái							3.407.700
	DN280 _PN10	Cái							4.095.500
	DN315 _PN6	Cái							3.797.600
	DN315 _PN8	Cái							4.581.800
	DN315 _PN10	Cái							5.508.500
	DN355 _PN6	Cái							5.025.400
	DN355 _PN8	Cái							6.067.200
	DN355 _PN10	Cái							7.296.000
	DN400 _PN6	Cái							6.978.400
	DN400 _PN8	Cái							8.422.100
	DN400 _PN10	Cái							10.130.800
	DN450 _PN6	Cái							9.659.800
	DN450 _PN8	Cái							11.685.100
	DN450 _PN10	Cái							14.021.500
	DN500 _PN6	Cái							15.505.700
	DN500 _PN8	Cái							18.780.800
	DN500 _PN10	Cái							22.490.600
	DN560 _PN6	Cái							23.276.100
	DN560 _PN8	Cái							28.113.000
	DN560 _PN10	Cái							33.749.600
	DN630 _PN6	Cái							31.002.000
	DN630 _PN8	Cái							37.378.500
	DN710 _PN6	Cái							44.911.300
	DN710 _PN8	Cái							54.564.600
	DN800 _PN6	Cái							59.523.600
	DN800 _PN8	Cái							72.653.800
	DN900 _PN6	Cái							82.206.900
	DN900 _PN8	Cái							100.368.800
	DN1000 _PN6	Cái							113.865.900
	DN1000 _PN8	Cái							136.638.000
	Nối góc 45 độ PE80 hàn								
	DN125 _PN6	Cái							196.100
	DN125 _PN8	Cái							239.300
	DN125 _PN10	Cái							290.300
	DN125 _PN12.5	Cái							347.700
	DN140 _PN6	Cái							257.900
	DN140 _PN8	Cái							314.900
	DN140 _PN10	Cái							379.500
	DN140 _PN12.5	Cái							456.800
	DN180 _PN6	Cái							435.400
	DN180 _PN8	Cái							534.000
	DN180 _PN10	Cái							644.700
	DN180 _PN12.5	Cái							770.000
	DN225 _PN6	Cái							706.500
	DN225 _PN8	Cái							859.800
	DN225 _PN10	Cái							1.041.200
	DN225 _PN12.5	Cái							1.246.500
	DN280 _PN6	Cái							1.449.800
	DN280 _PN8	Cái							1.765.200
	DN280 _PN10	Cái							2.132.600

DỰ TOÁN F1

	DN280 _PN12.5	Cái								2.563.700
	DN315 _PN6	Cái								2.072.400
	DN315 _PN8	Cái								2.522.600
	DN315 _PN10	Cái								3.043.400
	DN315 _PN12.5	Cái								3.659.000
	DN355 _PN6	Cái								2.957.400
	DN355 _PN8	Cái								3.596.500
	DN355 _PN10	Cái								4.342.500
	DN355 _PN12.5	Cái								5.221.500
	DN400 _PN6	Cái								3.952.500
	DN400 _PN8	Cái								4.824.400
	DN400 _PN10	Cái								5.822.900
	DN400 _PN12 5	Cái								7.004.100
	DN450 _PN6	Cái								5.303.700
	DN450 _PN8	Cái								6.465.700
	DN450 _PN10	Cái								7.821.300
	DN450 _PN12.5	Cái								9.385.500
	DN500 _PN6	Cái								7.402.900
	DN500 _PN8	Cái								9.001.500
	DN500 _PN10	Cái								10.902.500
	DN500 _PN12.5	Cái								13.055.900
	DN560 _PN6	Cái								9.981.800
	DN560 _PN8	Cái								12.185.100
	DN560 _PN10	Cái								14.716.900
	DN630 _PN6	Cái								13.031.900
	DN630 _PN8	Cái								15.885.900
	DN630 _PN10	Cái								19.153.500
	DN710 _PN6	Cái								17.475.900
	DN710 _PN8	Cái								21.224.600
	DN710 _PN10	Cái								25.786.500
	DN800 _PN6	Cái								22.873.400
	DN800 _PN8	Cái								27.774.800
	DN900 _PN6	Cái								32.364.900
	DN900 _PN8	Cái								39.480.600
	DN1000 _PN6	Cái								44.558.600
	DN1000 _PN8	Cái								54.743.400
	DN1200 _PN6	Cái								67.991.700
	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái								
	DN125 _PN6 0	Cái								260.700
	DN125 _PN8	Cái								318.200
	DN125 _PN10	Cái								385.600
	DN125 _PN12.5	Cái								462.300
	DN140 _PN6	Cái								339.000
	DN140 _PN8	Cái								413.500
	DN140 _PN10	Cái								498.900
	DN140 _PN12.5	Cái								600.200
	DN180 _PN6	Cái								589.400
	DN180 _PN8	Cái								722.400
	DN180 _PN10	Cái								871.900
	DN180 _PN12.5	Cái								1.042.300
	DN225 _PN6	Cái								978.600
	DN225 _PN8	Cái								1.191.700

DỰ TOÁN F1

	DN225 _PN10	Cái								1.443.100
	DN225 _PN12.5	Cái								1.727.400
	DN280 _PN6	Cái								1.959.000
	DN280 _PN8	Cái								2.385.100
	DN280 _PN10	Cái								2.881.800
	DN280 _PN12.5	Cái								3.464.000
	DN315 _PN6	Cái								2.836.900
	DN315 _PN8	Cái								3.453.000
	DN315 _PN10	Cái								4.166.700
	DN315 _PN12.5	Cái								5.009.500
	DN355 _PN6	Cái								4.386.900
	DN355 _PN8	Cái								5.335.300
	DN355 _PN10	Cái								6.441.800
	DN355 _PN12.5	Cái								7.746.200
	DN400 _PN6	Cái								5.669.500
	DN400 _PN8	Cái								6.920.400
	DN400 _PN10	Cái								8.353.000
	DN400 _PN12.5	Cái								10.048.100
	DN450 _PN6	Cái								7.463.700
	DN450 _PN8	Cái								9.099.000
	DN450 _PN10	Cái								11.006.500
	DN450 _PN12.5	Cái								13.208.300
	DN500 _PN6	Cái								9.957.200
	DN500 _PN8	Cái								12.107.400
	DN500 _PN10	Cái								14.664.400
	DN500 _PN12.5	Cái								17.561.100
	DN560 _PN6	Cái								13.682.600
	DN560 _PN8	Cái								16.703.400
	DN560 _PN10	Cái								20.174.100
	DN630 _PN6	Cái								18.669.200
	DN630 _PN8	Cái								22.757.700
	DN630 _PN10	Cái								27.438.800
	DN710 _PN6	Cái								26.274.400
	DN710 _PN8	Cái								31.910.400
	DN710 _PN10	Cái								38.769.600
	DN800 _PN6	Cái								36.210.700
	DN800 _PN8	Cái								43.970.100
	DN900 _PN6	Cái								51.102.500
	DN900 _PN8	Cái								62.337.700
	DN1000 _PN6	Cái								70.311.300
	DN1000 _PN8	Cái								86.382.400
	DN1200 _PN6	Cái								110.194.600
	Ba chạc 90 độ PE80 hàn									-
	DN125 _PN6	Cái								404.200
	DN125 _PN8	Cái								483.000
	DN140 _PN6	Cái								511.600
	DN140 _PN8	Cái								615.600
	DN180 _PN6	Cái								885.100
	DN180 _PN8	Cái								1.062.500
	DN250 _PN6	Cái								1.828.200
	DN250 _PN8	Cái								2.188.500
	DN280 _PN6	Cái								2.357.200

DỰ TOÁN F1

	DN280 _PN8	Cái								2.821.600
	DN315 _PN6	Cái								3.070.200
	DN315 _PN8	Cái								3.694.600
	DN355 _PN6	Cái								5.642.100
	DN355 _PN8	Cái								6.787.800
	DN400 _PN6	Cái								7.373.800
	DN400 _PN8	Cái								8.855.900
	DN450 _PN6	Cái								9.623.700
	DN450 _PN8	Cái								11.538.300
	DN500 _PN6	Cái								12.222.900
	DN500 _PN8	Cái								14.648.000
	DN560 _PN6	Cái								19.429.700
	DN630 _PN6	Cái								25.349.300
	DN710 _PN6	Cái								34.402.000
	Ba chạc 60 độ PE80 hàn									-
	DN90 _PN6	Cái								213.600
	DN90 _PN8	Cái								255.700
	DN110 _PN6	Cái								344.400
	DN110 _PN8	Cái								413.500
	DN125 _PN60	Cái								473.700
	DN125 _PN8	Cái								567.400
	DN140 _PN6	Cái								619.500
	DN140 _PN8	Cái								744.900
	DN160 _PN6	Cái								891.600
	DN160 _PN8	Cái								1.064.700
	DN180 _PN6	Cái								1.255.400
	DN180 _PN8	Cái								1.500.600
	DN200 _PN6	Cái								1.669.400
	DN200 _PN8	Cái								2.005.600
	DN225 _PN6	Cái								2.284.900
	DN225 _PN8	Cái								2.735.100
	DN250 _PN6	Cái								2.920.200
	DN250 _PN8	Cái								3.496.900
	DN280 _PN6	Cái								3.777.900
	DN280 _PN8	Cái								4.540.600
	DN315 _PN6	Cái								5.146.500
	DN315 _PN8	Cái								6.187.600
	DN355 _PN6	Cái								6.733.000
	DN355 _PN8	Cái								8.096.300
	DN400 _PN6	Cái								9.384.900
	DN400 _PN8	Cái								11.289.200
	DN450 _PN6	Cái								12.650.700
	DN450 _PN8	Cái								15.181.500
	DN500 _PN6	Cái								19.671.200
	DN500 _PN8	Cái								23.556.400
	DN560 _PN6	Cái								29.625.900
	DN630 _PN6	Cái								39.853.900
	DN710 _PN6	Cái								58.034.100
	Ba chạc 45 độ PE80 hàn									-
	DN90 _PN6	Cái								190.700
	DN90 _PN8	Cái								227.800
	DN110 _PN6	Cái								318.700

DỰ TOÁN F1

	DN110 _PN8	Cái							382.400
	DN125 _PN6	Cái							461.100
	DN125 _PN8	Cái							553.200
	DN140 _PN6	Cái							575.100
	DN140 _PN8	Cái							693.300
	DN160 _PN6	Cái							832.500
	DN160 _PN8	Cái							994.600
	DN180 _PN6	Cái							1.177.500
	DN180 _PN8	Cái							1.408.600
	DN200 _PN6	Cái							1.570.600
	DN200 _PN8	Cái							1.888.300
	DN225 _PN6	Cái							2.112.900
	DN225 _PN8	Cái							2.529.100
	DN250 _PN6	Cái							2.703.300
	DN250 _PN8	Cái							3.237.900
	DN280 _PN6	Cái							3.407.700
	DN280 _PN8	Cái							4.095.500
	DN315 _PN6	Cái							4.581.800
	DN315 _PN8	Cái							5.508.500
	DN355 _PN6	Cái							6.067.200
	DN355 _PN8	Cái							7.296.000
	DN400 _PN6	Cái							8.422.100
	DN400 _PN8	Cái							10.130.800
	DN450 _PN6	Cái							11.685.100
	DN450 _PN8	Cái							14.021.500
	DN500 _PN6	Cái							18.780.800
	DN500 _PN8	Cái							22.490.600
	DN560 _PN6	Cái							28.113.000
	DN560 _PN8	Cái							33.749.600
	DN630 _PN6	Cái							37.378.500
	DN710 _PN6	Cái							54.564.600
	DN800 _PN6	Cái							72.653.800
	DN900 _PN6	Cái							100.368.800
	DN1000 _PN6	Cái							136.638.000
	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80)								
	DN200 _PN10	Cái							531.800
	DN225 _PN6	Cái							809.900
	DN225 _PN8	Cái							841.200
	DN225 _PN10	Cái							874.200
	DN225 _PN12.5	Cái							915.000
	DN225 _PN16	Cái							962.200
	DN250 _PN6	Cái							839.600
	DN250 _PN8	Cái							877.400
	DN250 _PN10	Cái							919.800
	DN250 _PN12.5	Cái							973.200
	DN250 _PN16	Cái							1.028.100
	DN280 _PN6	Cái							978.000
	DN280 _PN8	Cái							1.049.400
	DN280 _PN10	Cái							1.127.700
	DN280 _PN12.5	Cái							1.224.100
	DN280 _PN16	Cái							1.327.800
	DN315 _PN6	Cái							1.056.200

DỰ TOÁN F1

	DN315 _PN8	Cái								1.149.400
	DN315 _PN10	Cái								1.246.400
	DN315 _PN12.5	Cái								1.361.800
	DN315 _PN16	Cái								1.504.700
	DN355 _PN6	Cái								1.331.200
	DN355 _PN8	Cái								1.538.200
	DN355 _PN10	Cái								1.708.200
	DN355 _PN12.5	Cái								1.905.200
	DN355 _PN16	Cái								2.146.400
	DN400 _PN6	Cái								1.579.100
	DN400 _PN8	Cái								1.777.800
	DN400 _PN10	Cái								1.990.200
	DN400 _PN12.5	Cái								2.236.400
	DN400 _PN16	Cái								2.547.000
	DN450 _PN6	Cái								2.172.000
	DN450 _PN8	Cái								2.465.400
	DN450 _PN10	Cái								2.813.700
	DN450 _PN12.5	Cái								3.199.100
	DN450 _PN16	Cái								3.687.900
	DN500 _PN6	Cái								2.462.100
	DN500 _PN8	Cái								2.851.200
	DN500 _PN10	Cái								3.277.200
	DN500 _PN12.5	Cái								3.766.400
	DN500 _PN16	Cái								4.362.200
	DN560 _PN6	Cái								5.318.200
	DN560 _PN8	Cái								5.625.000
	DN560 _PN10	Cái								6.289.800
	DN560 _PN12.5	Cái								6.525.000
	DN560 _PN16	Cái								6.786.800
	DN630 _PN6	Cái								6.265.700
	DN630 _PN8	Cái								7.619.300
	DN630 _PN10	Cái								9.000.000
	DN630 _PN12.5	Cái								9.419.300
	DN630 _PN16	Cái								9.664.800
	DN710 _PN6	Cái								12.886.300
	DN710 _PN8’	Cái								15.136.300
	DN710 _PN10	Cái								17.181.800
	DN710 _PN12.5	Cái								18.920.400
	DN710 _PN16	Cái								21.477.300
	DN800 _PN6	Cái								18.204.600
	DN800 _PN8	Cái								18.920.400
	DN800 _PN10	Cái								19.431.800
	DN800 _PN12.5	Cái								23.522.700
	DN800 _PN16	Cái								25.568.200
	DN900 _PN6	Cái								23.522.700
	DN900 _PN8	Cái								25.056.800
	DN900 _PN10	Cái								26.795.400
	DN900 _PN12.5	Cái								27.715.900
	DN1000 _PN6	Cái								26.284.100
	DN1000 _PN8	Cái								26.590.900
	DN1000 _PN10	Cái								27.818.200
	DN1000 _PN12.5	Cái								31.193.200

DỰ TOÁN F1

	DN1200 _PN6	Cái								32.215.900
	DN1200 _PN8	Cái								35.284.100
	DN1200 _PN10	Cái								39.375.000
Vật tư ngành nước	**GIOĂNG CAO SU CHO ĐẦU NỐI BÍCH PE**									
	DN 63	Cái								22.200
	DN 75	Cái								27.600
	DN 90	Cái								29.800
	DN 110	Cái								37.200
	DN125	Cái								25.100
	DN 140	Cái								33.200
	DN 160	Cái								48.400
	DN 180	Cái								33.800
	DN 200	Cái								74.800
	DN 225	Cái								72.600
	DN 250	Cái								104.700
	DN 280	Cái								86.100
	DN 315	Cái								182.300
	DN 355	Cái								243.000
	DN 400	Cái								290.300
	DN 450	Cái								459.000
	DN 500	Cái								388.200
	DN 560	Cái								560.300
	DN 630	Cái								415.200
	DN 710	Cái								624.400
	DN 800	Cái								793.200
	DN 900	Cái								924.800
	DN 1000	Cái								1.080.000
	DN 1200	Cái								1.485.000
	DN 1400	Cái								3.712.500
	DN 1600	Cái								4.471.900
	DN 1800	Cái								5.203.200
	DN 2000	Cái								6.046.900
	ỐNG PPR									
	Ống PPR : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	m								16.200
	Ống PPR : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	m								18.100
	Ống PPR : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	m								20.100
	Ống PPR : DN20 _PN25.0_Độ dày 4.10mm	m								22.200
	Ống PPR : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	m								29.000
	Ống PPR : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	m								33.300
	Ống PPR : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	m								35.200
	Ống PPR : DN25 _PN25.0_Độ dày 5 10mm	m								36.900
	Ống PPR : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	m								37.600
	Ống PPR : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	m								45.200
	Ống PPR : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	m								51.800
	Ống PPR : DN32 _PN25.0_Độ dày 6.50mm	m								57.000
	Ống PPR : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	m								50.400
	Ống PPR : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	m								61.200
	Ống PPR : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	m								80.300
	Ống PPR : DN40 _PN25.0_Độ dày 8.10mm	m								87.100

DỰ TOÁN F1

	Ống PPR : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	m								73.900
	Ống PPR : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	m								97.300
	Ống PPR : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	m								124.700
	Ống PPR : DN50 _PN25.0_Độ dày 10.10mm	m								139.000
	Ống PPR : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	m								117.400
	Ống PPR : DN63 _PN16.0_Độ dày 8.60mm	m								152.900
	Ống PPR : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	m								196.600
	Ống PPR : DN63 _PN25.0_Độ dày 12.70mm	m								218.800
	Ống PPR : DN75 _PN10.0_Độ dày 6.80mm	m								163.300
	Ống PPR : DN75 _PN16.0_Độ dày 10.30mm	m								208.400
	Ống PPR : DN75 _PN20.0_Độ dày 12.50mm	m								272.300
	Ống PPR : DN75 _PN25.0_Độ dày 15.10mm	m								309.100
	Ống PPR : DN90 _PN10.0._Độ dày 8.20mm	m								238.300
	Ống PPR : DN90 _PN16.0_Độ dày 12.30mm	m								291.800
	Ống PPR : DN90 _PN20.0_Độ dày 15.00mm	m								407.100
	Ống PPR : DN90 _PN25.0_Độ dày 18.10mm	m								444.600
	Ống PPR : DN110 _PN10.0_Độ dày 10.00mm	m								381.400
	Ống PPR : DN110 _PN16.0_Độ dày 15.10mm	m								444.600
	Ống PPR : DN110 _PN20.0_Độ dày 18.30mm	m								573.100
	Ống PPR : DN110 _PN25.0_Độ dày 22.10mm	m								660.000
	Ống PPR : DN125 _PN10.0_Độ dày 11.40mm	m								472.400
	Ống PPR : DN125 _PN16.0_Độ dày 17.10mm	m								576.600
	Ống PPR : DN125 _PN20.0_Độ dày 20.80mm	m								771.200
	Ống PPR : DN125 _PN25.0_Độ dày 25.10mm	m								885.700
	Ống PPR : DN140 _PN100_Độ dày 12.70mm	m								582.900
	Ống PPR : DN140 _PN16.0_Độ dày 19.20mm	m								701.600
	Ống PPR : DN140 _PN20.0'_Độ dày 23.30mm	m								979.500
	Ống PPR : DN140 _PN25.0_Độ dày 28.10mm	m								1.167.100
	Ống PPR : DN160 _PN10.0_Độ dày 14.60mm	m								795.400
	Ống PPR : DN160 _PN16.0_Độ dày 21.90mm	m								972.600
	Ống PPR : DN160 _PN20.0_Độ dày 26.60mm	m								1.302.600
	Ống PPR : DN160 _PN25.0_Độ dày 32.10mm	m								1.511.600
	Ống PPR : DN180 _PN10.0_Độ dày 16.40mm	m								1.253.300
	Ống PPR : DN180 _PN16.0_Độ dày 24.60mm	m								1.742.300
	Ống PPR : DN180 _PN20.0_Độ dày 29.00mm	m								2.048.000
	Ống PPR : DN180 _PN25.0_Độ dày 36.10mm	m								2.353.600

DỰ TOÁN F1

	Ống PPR : DN200 _PN10.0_Độ dày 18.20mm	m								1.520.600
	Ống PPR : DN200 _PN16.0_Độ dày 27.40mm	m								2.154.900
	Ống PPR : DN200 _PN20.0_Độ dày 33.20mm	m								2.521.800
	PHỤ TÙNG PPR									
	Đầu nối thẳng PPR									
	DN20 _PN20.0	cái								2.100
	DN25 _PN20.0	cái								3.600
	DN32 _PN20.0	cái								5.600
	DN40 _PN20.0	cái								8.900
	DN50 _PN20.0	cái								16.000
	DN63 _PN20.0	cái								32.000
	DN75 _PN20.0	cái								53.600
	DN90 _PN20.0	cái								90.700
	DN110 _PN20.0	cái								147.100
	DN125 _PN20.0	cái								282.900
	DN140 _PN20.0	cái								403.800
	DN160 _PN20.0	cái								565.700
	DN200 _PN20.0	cái								1.005.400
	Đầu nối ren trong PPR									
	DN20-1/2" _PN20.0	cái								36.400
	DN25-1/2" _PN20.0	cái								44.400
	DN25-3/4" _PN20.0	cái								49.600
	DN32-1" _PN20.0	cái								80.900
	DN40-1.1/4" _PN20.0	cái								200.400
	DN50-1.1/2" _PN20.0	cái								265.900
	DN63-2" _PN20.0	cái								538.000
	DN75-2.1/2" _PN20.0	cái								765.800
	DN90-3" _PN20.0	cái								1.535.800
	Đầu nối ren ngoài PRR									-
	DN20-1/2" _PN20.0	cái								46.000
	DN25-1/2" _PN20.0	cái								53.100
	DN25-3/4" _PN20.0	cái								64.100
	DN32-1" _PN20.0	cái								94.700
	DN40-1.1/4 _PN20.0	cái								275.400
	DN50-1.1/2" _PN20.0	cái								344.300
	DN63-2" _PN20.0	cái								583.400
	DN75-2.1/2" _PN20.0	cái								894.100
	DN90-3" _PN20.0	cái								1.807.400
	DN110-4" _PN20.0	cái								3.040.800
	Zắc co nhựa PPR									
	DN20 _PN10.0	cái								26.400
	DN25 _PN10.0	cái								38.900
	DN32 _PN10.0	cái								56.000
	DN40 _PN8.0	cái								64.300
	DN50 _PN6.0	cái								96.600
	DN63 _PN6.0	cái								223.700
	Zắc co ren trong PPR									
	DN20-1/2" _PN20.0	cái								*121.200*
	DN25-3/4" _PN20.0	cái								*194.100*
	DN32-1" _PN20.0	cái								*284.500*

DỰ TOÁN F1

	DN40-1.1/4 _PN20.0	cái								*445.800*
	DN50-1.1/2" _PN20.0	cái								*776.500*
	DN63-2" _PN20.0	cái								*1.034.800*
	Zắc co ren ngoài PPR									-
	DN20-1/2" _PN20.0	cái								*129.300*
	DN25-3/4" _PN20.0	cái								*201.500*
	DN32-1" _PN20.0	cái								*316.700*
	DN40-1.1/4 _PN20.0	cái								*469.900*
	DN50-1.1/2" _PN20.0	cái								*829.400*
	DN63-2" _PN20.0	cái								*1.121.900*
	Đầu nối chuyển bậc PPR									
	DN25-20 _PN20.0	cái								3.300
	DN32-20 _PN20.0	cái								4.700
	DN32-25 _PN20.0	cái								4.700
	DN40-20 _PN20.0	cái								7.300
	DN40-25 _PN20.0	cái								7.300
	DN40-32 _PN20.0	cái								7.300
	DN50-20 _PN20.0	cái								13.200
	DN50-25 _PN20.0	cái								13.200
	DN50-32 _PN20.0	cái								13.200
	DN50-40 _PN20.0	cái								13.200
	DN63-25 _PN20.0	cái								25.500
	DN63-32 _PN20.0	cái								25.500
	DN63-40 _PN20.0	cái								25.500
	DN63-50 _PN20.0 .	cái								25.500
	DN75-32 _PN20.0	cái								44.400
	DN75-40 _PN20.0	cái								52.300
	DN75-50 _PN20.0	cái								47.400
	DN75-63 _PN20.0	cái								47.400
	DN90-50 _PN20.0	cái								65.700
	DN90-63 _PN20.0	cái								83.700
	DN90-75 _PN20.0	cái								83.700
	DN110-50 _PN20.0	cái								127.600
	DN110-63 _PN20.0	cái								171.700
	DN110-75 _PN20.0	cái								164.200
	DN110-90 _PN200	cái								171.700
	DN125-110 _PN20.0	cái								273.300
	DN140-90 _PN20.0	cái								391.100
	DN140-110 _PN20.0	cái								614.800
	DN160-110 _PN20.0	cái								582.400
	DN160-140 _PN20.0	cái								590.900
	DN200-125 _PN20.0	cái								1.047.000
	Nối góc 45 độ PPR									
	DN20 _PN20.0	cái								3.300
	DN25 _PN20.0	cái								5.400
	DN32 _PN20.0	cái								8.100
	DN40 _PN20.0	cái								16.000
	DN50 _PN20.0	cái								30.600
	DN63 _PN200	cái								70.200
	DN75 _PN20.0	cái								107.900
	DN90 _PN20.0	cái								128.500
	DN110 _PN20.0.	cái								223.800

DỰ TOÁN F1

	Nối góc 90 độ PPR									-
	DN20 _PN20.0	cái								4.100
	DN25 _PN20.0	cái								5.400
	DN32 _PN20.0	cái								9.400
	DN40 _PN20.0	cái								15.300
	DN50 _PN20.0	cái								26.900
	DN63 _PN20.0	cái								82.100
	DN75 _PN20.0	cái								107.200
	DN90 _PN20.0	cái								165.300
	DN110 _PN20.0	cái								336.900
	DN125 _PN20.0	cái								546.100
	DN140 _PN20.0	cái								728.100
	DN160 _PN16.0	cái								1.092.100
	DN200 _PN16.0	cái								2.123.600
	Nối góc 90 độ ren trong PPR									
	DN20-1/2" _PN20.0	cái								*40.400*
	DN25-1/2" _PN20.0	cái								*46.000*
	DN25-3/4" _PN20.0	cái								*61.800*
	DN32-1" _PN20.0	cái								*114.300*
	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR									-
	DN20-1/2" _PN20.0	cái								*56.900*
	DN25-1/2" _PN20.0	cái								*64.300*
	DN25-3/4" _PN20.0	cái								*76.000*
	DN32-1" _PN20.0	cái								*121.000*
	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR									-
	DN20-1/2" _PN20.0	cái								*80.900*
	DN25-1/2" _PN20.0	cái								*102.100*
	Ba chạc 90 độ PPR									
	DN20 _PN20.0	cái								4.700
	DN25 _PN20.0	cái								7.300
	DN32 _PN20.0	cái								12.100
	DN40 _PN20.0	cái								18.700
	DN50 _PN20.0	cái								36.900
	DN63 _PN20.0	cái								92.400
	DN75 _PN20.0	cái								138.800
	DN90 _PN20.0	cái								215.400
	DN110 _PN20.0	cái								333.500
	DN125 _PN20.0	cái								708.800
	DN140 _PN20.0	cái								759.500
	DN160 _PN16 0	cái								1.299.500
	Ba chạc 90 độ ren trong PPR									
	DN20-1/2" _PN20.0	cái								*40.800*
	DN25-1/2" _PN20.0	cái								*43.600*
	DN25-3/4" _PN20.0	cái								*63.600*
	DN32-1" _PN20.0	cái								*138.800*
	DN50-3/4" _PN20.0	cái								*267.700*
	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR									-
	DN20-1/2" _PN20.0	cái								*50.200*
	DN25-1/2" _PN20.0	cái								*54.500*
	DN25-3/4" _PN20.0	cái								*66.000*
	DN32-1" _PN20.0	cái								*138.600*
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR									

DỰ TOÁN F1

	DN25-20 _PN20.0	cái								7.300
	DN32-20 _PN20.0	cái								12.900
	DN32-25 _PN20.0	cái								12.900
	DN40-20 _PN20.0	cái								28.300
	DN40-25 _PN20	cái								28.300
	DN40-32 _PN20.0	cái								28.300
	DN50-20 _PN20.0	cái								49.700
	DN50-25 _PN20.0	cái								49.700
	DN50-32 _PN20.0	cái								49.700
	DN50-40 _PN20.0	cái								49.700
	DN63-25 _PN20.0	cái								87.300
	DN63-32 _PN20.0	cái								87.300
	DN63-40 _PN20.0	cái								87.300
	DN63-50 _PN20.0	cái								87.300
	DN75-32 _PN20.0	cái								119.500
	DN75-40 _PN20.0	cái								119.500
	DN75-50 _PN20.0	cái								128.500
	DN75-63 _PN20.0	cái								119.500
	DN90-50 _PN20.0	cái								187.600
	DN90-63 _PN20.0	cái								201.500
	DN90-75 _PN20.0	cái								221.700
	DN110-63 _PN20.0	cái								319.600
	DN110-75 _PN20.0	cái								319.600
	DN110-90 _PN20.0	cái								319.600
	DN140-75 _PN20.0	cái								1.054.500
	DN200-140 _PN16.0	cái								3.266.400
	Van chặn PPR									
	Van chặn PPR : DN20 _PN20.0	cái								*142.500*
	Van chặn PPR : DN25 _PN20.0	cái								*193.200*
	Van chặn PPR : DN32 _PN20.0	cái								*222.800*
	Van chặn PPR : DN40 _PN20.0	cái								*345.200*
	Van chặn PPR : DN50 _PN20.0	cái								*588.100*
	Van cửa PPR (mở 100%)									-
	Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0	cái								*191.200*
	Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0	cái								*220.000*
	Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0	cái								*315.600*
	Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0	cái								*531.200*
	Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0	cái								*828.400*
	Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0	cái								*1.276.500*
	Van Bi PPR tay gạt									-
	Van Bi PPR Tay gạt : DN20 _PN20.0	cái								*178.700*
	Van Bi PPR Tay gạt : DN25 _PN20.0	cái								*220.000*
	Van Bi PPR tay xoay									-
	Van Bi PPR Tay xoay : DN20 _PN20.0	cái								*191.200*
	Van Bi PPR Tay xoay : DN25 _PN20.0	cái								*220.000*
	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)									
	DN50 _PN20.0	cái								125.100
	DN63 _PN20.0	cái								154.800
	DN75 _PN20.0	cái								239.500
	DN90 _PN20.0	cái								273.500
	DN110 _PN20.0	cái								359.500
	DN125 _PN20.0	cái								586.900

DỰ TOÁN F1

	DN140 _PN16.0.	cái								550.200
	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu)									
	DN125 _PN20.0	cái								779.400
	DN140 _PN20.0	cái								1.109.600
	DN160 _PN200	cái								1.696.500
	DN200 _PN20.0	cái								3.576.300
	Đầu bịt PPR									
	DN20 _PN20.0	cái								2.000
	DN25 _PN20.0	cái								3.500
	DN32 _PN20.0	cái								4.500
	DN40 _PN20.0	cái								6.800
	DN50 _PN20.0	cái								12.900
	DN63 _PN20.0	cái								62.600
	DN75 _PN20.0	cái								111.200
	DN90 _PN20.0	cái								125.100
	DN110 _PN20.0	cái								137.500
	Đai khởi thủy hàn cắm PPR									
	DN40-20 _PN20.0	cái								3.300
	DN50-20 _PN20.0	cái								3.700
	DN50-25 _PN20.0	cái								4.400
	DN63-20 _PN20.0	cái								4.100
	DN63-25 _PN20.0	cái								4.500
	DN63-32 _PN20.0	cái								8.400
	DN75-20 _PN20.0	cái								4.100
	DN75-25 _PN20.0	cái								4.500
	DN75-32 _PN20.0	cái								8.800
	DN75-40 _PN20.0	cái								17.500
	DN90-20 _PN20.0	cái								4.400
	DN90-25 _PN20.0	cái								4.700
	DN90-40 _PN20.0	cái								18.500
	DN90-50 _PN20.0	cái								24.900
	DN110-50 _PN20.0	cái								25.200
	DN125-63 _PN20.0	cái								47.100
	Ống tránh PPR									
	Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0	cái								10.400
	Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0	cái								19.500
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn)									
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63	cái								18.100
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75	cái								20.100
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90	cái								25.800
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110	cái								44.200
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125	cái								44.200
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140	cái								55.200
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160	cái								62.700
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200	cái								81.000
Vật tư ngành nước	**Ống nhựa HDPE PE 100**									
	DN20 (PN16)	m								7.650
	DN20 (PN20)	m								9.000
	DN25 (PN10)	m								9.270
	DN25 (PN12.5)	m								9.720
	DN25 (PN16)	m								11.610
	DN25 (PN20)	m								13.590

DỰ TOÁN F1

	DN32 (PN10)	m							13.050
	DN32 (PN12.5)	m							15.930
	DN32 (PN16)	m							18.630
	DN32 (PN20)	m							22.410
	DN40 (PN6)	m							16.290
	DN40 (PN8)	m							16.470
	DN40 (PN10)	m							19.890
	DN40 (PN12.5)	m							24.030
	DN40 (PN16)	m							28.890
	DN40 (PN20)	m							34.290
	DN50 (PN6)	m							23.040
	DN50 (PN8)	m							25.560
	DN50 (PN10)	m							30.510
	DN50 (PN12.5)	m							36.720
	DN50 (PN16)	m							44.820
	DN50 (PN20)	m							53.010
	DN63 (PN6)	m							35.910
	DN63 (PN8)	m							39.690
	DN63 (PN10)	m							48.780
	DN63 (PN12.5)	m							59.130
	DN63 (PN16)	m							70.470
	DN63 (PN20)	m							84.420
	DN75 (PN6)	m							50.310
	DN75 (PN8)	m							56.430
	DN75 (PN10)	m							69.570
	DN75 (PN12.5)	m							83.880
	DN75 (PN16)	m							100.080
	DN75 (PN20)	m							119.610
	DN90 (PN6)	m							77.220
	DN90 (PN8)	m							89.100
	DN90 (PN10)	m							98.730
	DN90 (PN12.5)	m							119.340
	DN90 (PN16)	m							143.280
	DN90 (PN20)	m							171.720
	DN110 (PN6)	m							96.930
	DN110 (PN8)	m							119.610
	DN110 (PN10)	m							149.580
	DN110 (PN12.5)	m							178.740
	DN110 (PN16)	m							215.820
	DN110 (PN20)	m							259.920
	DN125 (PN6)	m							124.560
	DN125 (PN8)	m							154.440
	DN125 (PN10)	m							188.820
	DN125 (PN12.5)	m							230.130
	DN125 (PN16)	m							279.180
	DN125 (PN20)	m							333.180
	DN140 (PN6)	m							156.330
	DN140 (PN8)	m							192.330
	DN140 (PN10)	m							235.710
	DN140 (PN12.5)	m							285.480
	DN140 (PN16)	m							346.140
	DN140 (PN20)	m							416.340
	DN160 (PN6)	m							204.840
	DN160 (PN8)	m							252.540
	DN160 (PN10)	m							309.780
	DN160 (PN12.5)	m							372.510
	DN160 (PN16)	m							457.740
	DN160 (PN20)	m							546.300
	DN180 (PN6)	m							255.960

DỰ TOÁN F1

	DN180 (PN8)	m							317.970
	DN180 (PN10)	m							389.970
	DN180 (PN12.5)	m							474.930
	DN180 (PN16)	m							575.820
	DN180 (PN20)	m							690.480
	DN200 (PN6)	m							317.880
	DN200 (PN8)	m							396.090
	DN200 (PN10)	m							488.700
	DN200 (PN12.5)	m							581.940
	DN200 (PN16)	m							720.450
	DN200 (PN20)	m							858.870
	DN225 (PN6)	m							398.790
	DN225 (PN8)	m							498.780
	DN225 (PN10)	m							600.660
	DN225 (PN12.5)	m							735.660
	DN225 (PN16)	m							880.830
	DN225 (PN20)	m							1.062.450
	DN250 (PN6)	m							494.010
	DN250 (PN8)	m							608.670
	DN250 (PN10)	m							744.210
	DN250 (PN12.5)	m							914.670
	DN250 (PN16)	m							1.095.840
	DN250 (PN20)	m							1.312.380
	DN280 (PN6)	m							612.630
	DN280 (PN8)	m							776.430
	DN280 (PN10)	m							927.270
	DN280 (PN12.5)	m							1.146.780
	DN280 (PN16)	m							1.373.400
	DN280 (PN20)	m							1.644.120
	DN315 (PN10)	m							1.180.800
	DN315 (PN12.5)	m							1.434.330
	DN315 (PN16)	m							1.738.440
	DN315 (PN20)	m							2.091.600
	DN355 (PN10)	m							1.500.570
	DN355 (PN12.5)	m							1.819.170
	DN355 (PN16)	m							2.206.980
	DN355 (PN20)	m							2.655.090
	DN400 (PN10)	m							1.906.740
	DN400 (PN12.5)	m							2.303.100
	DN400 (PN16)	m							2.812.590
	DN400 (PN20)	m							3.377.880
	DN450 (PN10)	m							2.400.390
	DN450 (PN12.5)	m							2.911.950
	DN450 (PN16)	m							3.559.950
	DN450 (PN20)	m							4.267.800
	DN500 (PN10)	m							2.996.190
	DN500 (PN12.5)	m							3.623.940
	DN500 (PN16)	m							4.412.970
	DN500 (PN20)	m							5.288.670
	DN560 (PN10)	m							4.050.900
	DN560 (PN12.5)	m							4.944.600
	DN560 (PN16)	m							5.972.400
	DN630 (PN6)	m							3.390.300
	DN630 (PN8)	m							4.168.800
	DN630 (PN10)	m							5.130.900
	DN630 (PN12.5)	m							6.249.600
	DN630 (PN16)	m							7.095.600
	DN710 (PN6)	m							4.316.400
	DN710 (PN8)	m							5.315.400

DỰ TOÁN F1

	DN710 (PN10)	m							6.520.500
	DN710 (PN12.5)	m							7.951.500
	DN710 (PN16)	m							9.626.400
	Ống HDPE PE 80	m							
	DN20 (PN8)	m							7.200
	DN20 (PN10)	m							7.560
	DN20 (PN12.5)	m							7.650
	DN20 (PN16)	m							9.000
	DN25 (PN6)	m							8.100
	DN25 (PN8)	m							9.270
	DN25 (PN10)	m							9.720
	DN25 (PN12.5)	m							11.340
	DN25 (PN16)	m							13.590
	DN32 (PN6)	m							13.050
	DN32 (PN8)	m							13.320
	DN32 (PN10)	m							15.570
	DN32 (PN12.5)	m							18.720
	DN32 (PN16)	m							22.410
	DN40 (PN6)	m							16.470
	DN40 (PN8)	m							19.890
	DN40 (PN10)	m							24.030
	DN40 (PN12.5)	m							28.890
	DN40 (PN16)	m							34.290
	DN50 (PN6)	m							25.560
	DN50 (PN8)	m							30.960
	DN50 (PN10)	m							36.990
	DN50 (PN12.5)	m							44.730
	DN50 (PN16)	m							53.010
	DN63 (PN6)	m							39.510
	DN63 (PN8)	m							49.230
	DN63 (PN10)	m							59.040
	DN63 (PN12.5)	m							71.100
	DN63 (PN16)	m							84.420
	DN75 (PN6)	m							56.160
	DN75 (PN8)	m							69.660
	DN75 (PN10)	m							84.420
	DN75 (PN12.5)	m							99.450
	DN75 (PN16)	m							119.610
	DN90 (PN6)	m							90.360
	DN90 (PN8)	m							100.890
	DN90 (PN10)	m							119.610
	DN90 (PN12.5)	m							143.100
	DN90 (PN16)	m							171.720
	DN110 (PN6)	m							119.160
	DN110 (PN8)	m							146.700
	DN110 (PN10)	m							180.720
	DN110 (PN12.5)	m							214.110
	DN110 (PN16)	m							259.920
	DN125 (PN6)	m							153.540
	DN125 (PN8)	m							187.470
	DN125 (PN10)	m							230.580
	DN125 (PN12.5)	m							278.640
	DN125 (PN16)	m							333.180
	DN140 (PN6)	m							190.800
	DN140 (PN8)	m							235.080
	DN140 (PN10)	m							287.460
	DN140 (PN12.5)	m							343.710
	DN140 (PN16)	m							416.340
	DN160 (PN6)	m							250.740

DỰ TOÁN F1

	DN160 (PN8)	m							306.630
	DN160 (PN10)	m							377.100
	DN160 (PN12.5)	m							451.800
	DN160 (PN16)	m							546.300
	DN180 (PN6)	m							315.360
	DN180 (PN8)	m							388.890
	DN180 (PN10)	m							476.820
	DN180 (PN12.5)	m							573.030
	DN180 (PN16)	m							690.480
	DN200 (PN6)	m							391.860
	DN200 (PN8)	m							483.210
	DN200 (PN10)	m							593.460
	DN200 (PN12.5)	m							706.950
	DN200 (PN16)	m							858.870
	DN250 (PN6)	m							604.530
	DN250 (PN8)	m							749.790
	DN250 (PN10)	m							906.480
	DN250 (PN12.5)	m							1.105.740
	DN250 (PN16)	m							1.312.380
	DN280 (PN6)	m							760.770
	DN280 (PN8)	m							941.310
	DN280 (PN10)	m							1.137.060
	DN280 (PN12.5)	m							1.385.730
	DN280 (PN16)	m							1.644.120
	DN315 (PN6)	m							956.250
	DN315 (PN8)	m							1.191.510
	DN315 (PN10)	m							1.438.560
	DN315 (PN12.5)	m							1.732.050
	DN315 (PN16)	m							2.091.600
	DN355 (PN6)	m							1.223.280
	DN355 (PN8)	m							1.501.740
	DN355 (PN10)	m							1.826.370
	DN355 (PN12.5)	m							2.197.800
	DN355 (PN16)	m							2.655.090
	DN400 (PN6)	m							1.541.340
	DN400 (PN8)	m							1.917.720
	DN400 (PN10)	m							2.322.090
	DN400 (PN12.5)	m							2.789.280
	DN400 (PN16)	m							3.377.880
	DN450 (PN6)	m							1.967.400
	DN450 (PN8)	m							2.411.640
	DN450 (PN10)	m							2.940.300
	DN450 (PN12.5)	m							3.525.300
	DN450 (PN16)	m							4.267.800
	DN500 (PN6)	m							2.406.510
	DN500 (PN8)	m							2.996.820
	DN500 (PN10)	m							3.646.260
	DN500 (PN12.5)	m							4.385.520
	DN500 (PN16)	m							5.288.670
	DN560 (PN6)	m							3.299.400
	DN560 (PN8)	m							4.050.900
	DN560 (PN10)	m							5.043.492
	DN560 (PN12.5)	m							5.972.400
	DN630 (PN6)	m							4.168.800
	DN630 (PN8)	m							5.130.900
	DN630 (PN10)	m							6.562.080
	DN630 (PN12.5)	m							7.095.600
	DN710 (PN6)	m							5.315.400
	DN710 (PN8)	m							6.520.500

DỰ TOÁN F1

	DN710 (PN10)	m							7.951.500
	DN710 (PN12.5)	m							9.626.400
	Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5	m							
	DN21 (NTC)	m							6.237
	DN21 (PN 10)	m							7.623
	DN21 (PN 12.5)	m							8.316
	DN21 (PN 16)	m							9.999
	DN21 (PN 25)	m							11.682
	DN27 (NTC)	m							7.722
	DN27 (PN 10)	m							9.702
	DN27 (PN 12.5)	m							11.385
	DN27 (PN 16)	m							12.672
	DN27 (PN 25)	m							17.919
	DN34 (NTC)	m							9.999
	DN34 (PN 8.0)	m							11.682
	DN34 (PN 10.0)	m							14.355
	DN34 (PN 12.5)	m							17.523
	DN34 (PN 16.0)	m							19.899
	DN42 (NTC)	m							14.949
	DN42 (PN 6)	m							16.731
	DN42 (PN 8)	m							19.701
	DN42 (PN 10)	m							22.374
	DN42 (PN 12.5)	m							26.334
	DN42 (PN 16)	m							32.571
	DN48 (NTC)	m							17.523
	DN48 (PN 6)	m							20.493
	DN48 (PN 8)	m							23.463
	DN48 (PN 10)	m							27.027
	DN48 (PN 12.5)	m							32.670
	DN60 (NTC)	m							22.770
	DN60 (PN 5)	m							27.225
	DN60 (PN 6)	m							33.165
	DN60 (PN 8)	m							38.610
	DN60 (PN 10)	m							46.728
	DN60 (PN 12.5)	m							58.608
	DN63 (PN 5)	m							26.829
	DN63 (PN 6)	m							31.581
	DN63 (PN 8)	m							39.303
	DN63 (PN 10)	m							49.302
	DN63 (PN 12.5)	m							61.182
	DN75 (NTC)	m							31.878
	DN75 (PN 5)	m							37.224
	DN75 (PN 6)	m							42.174
	DN75 (PN 8)	m							54.945
	DN75 (PN 10)	m							68.112
	DN75 (PN 12.5)	m							85.635
	DN75 (PN 16)	m							103.356
	DN75 (PN 25)	m							149.391
	DN90 (NTC)	m							38.907
	DN90 (PN 4)	m							44.451
	DN90 (PN 5)	m							52.074
	DN90 (PN 6)	m							60.192
	DN90 (PN 8.0)	m							78.903
	DN90 (PN 10.0)	m							98.010
	DN90 (PN 12.5)	m							121.770
	DN90 (PN 16.0)	m							147.114
	DN110 (NTC)	m							58.806
	DN110 (PN 4.0)	m							66.528
	DN110 (PN 5.0)	m							77.517

DỰ TOÁN F1

	DN110 (PN 6.0)	m							88.209
	DN110 (PN 8.0)	m							123.552
	DN110 (PN 10.0)	m							147.906
	DN110 (PN 12.5)	m							182.556
	DN110 (PN 16.0)	m							221.265
	DN125 (NTC)	m							64.944
	DN125 (PN 4.0)	m							81.873
	DN125 (PN 5.0)	m							95.832
	DN125 (PN 6.0)	m							113.553
	DN125 (PN 8.0)	m							144.045
	DN125 (PN 10.0)	m							181.467
	DN125 (PN 12.5)	m							222.453
	DN125 (PN 16)	m							272.844
	DN140 (NTC)	m							79.992
	DN140 (PN 4.0)	m							101.772
	DN140 (PN 5.0)	m							119.790
	DN140 (PN 6)	m							141.174
	DN140 (PN 8)	m							188.892
	DN140 (PN 10)	m							231.165
	DN140 (PN 12.5)	m							284.328
	DN140 (PN 16)	m							348.975
	DN160 (NTC)	m							103.851
	DN160 (PN 4)	m							135.927
	DN160 (PN 5)	m							158.400
	DN160 (PN 6)	m							182.853
	DN160 (PN 8)	m							236.511
	DN160 (PN 10)	m							300.069
	DN160 (PN 12.5)	m							368.379
	DN160 (PN 16)	m							453.024
	DN180 (NTC)	m							130.482
	DN180 (PN 4)	m							167.310
	DN180 (PN 5)	m							194.139
	DN180 (PN 6)	m							231.066
	DN180 (PN 8)	m							295.119
	DN180 (PN 10)	m							377.685
	DN180 (PN 12.5)	m							467.874
	DN200 (NTC)	m							194.733
	DN200 (PN 4)	m							204.138
	DN200 (PN 5)	m							246.708
	DN200 (PN 6)	m							286.902
	DN200 (PN 8)	m							366.102
	DN200 (PN 10)	m							469.161
	DN200 (PN 12.5)	m							578.259
	DN225 (NTC)	m							202.257
	DN225 (PN 4)	m							250.272
	DN225 (PN 5)	m							300.762
	DN225 (PN 6)	m							356.499
	DN225 (PN 8)	m							463.023
	DN225 (PN 10)	m							593.802
	DN225 (PN 12.5)	m							733.986
	DN250 (NTC)	m							263.142
	DN250 (PN 4)	m							328.086
	DN250 (PN 5)	m							395.604
	DN250 (PN 6)	m							461.637
	DN250 (PN 8)	m							596.673
	DN250 (PN 10)	m							754.281
	DN250 (PN 12.5)	m							934.164
	DN280 (PN 4)	m							393.426
	DN280 (PN 5)	m							470.448

DỰ TOÁN F1

	DN280 (PN 6)	m								554.202
	DN280 (PN 8)	m								712.008
	DN280 (PN 10)	m								976.536
	DN315 (PN 4)	m								497.277
	DN315 (PN 5)	m								590.337
	DN315 (PN 6)	m								708.246
	DN315 (PN 8)	m								889.911
	DN315 (PN 10)	m								1.232.055
	DN315 (PN 12.5)	m								1.419.660
	DN355 (PN 4)	m								628.155
	DN355 (PN 5)	m								771.309
	DN355 (PN 6)	m								917.631
	DN355 (PN 8)	m								1.190.772
	DN355 (PN 10)	m								1.464.210
	DN400 (PN 4)	m								788.337
	DN400 (PN 5)	m								980.199
	DN400 (PN 6)	m								1.165.626
	DN400 (PN 8)	m								1.509.156
	DN400 (PN 10)	m								1.864.269
	DN450 (PN 4)	m								1.000.395
	DN450 (PN 5)	m								1.238.886
	DN450 (PN 6)	m								1.478.169
	DN450 (PN 8)	m								1.908.720
	DN500 (PN 4)	m								1.312.047
	DN500 (PN 5)	m								1.564.497
	Phụ tùng ống Upvc									
	CÚT (NỐI GÓC 90º) U.PVC	Cái								
	D21 PN10.0	Cái								1.300
	D21 PN12.5	Cái								2.900
	D27 PN10.0	Cái								2.100
	D27 PN12.5	Cái								3.600
	D34 PN12.5	Cái								6.900
	D42 PN10.0	Cái								5.100
	D42 PN12.5	Cái								10.800
	D48 PN10.0	Cái								8.000
	D48 PN12.5	Cái								14.700
	D60 PN8.0	Cái								11.800
	D60 PN10.0	Cái								16.300
35	D60 PN12.5	Cái	QCVN 16-201[illegible]/BXD		Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		23.700
	D75 PN8.0	Cái								21.200
	D75 PN10.0	Cái								38.200
	D75 PN12.5	Cái								42.200
	D90 PN8.0	Cái								27.800
	D90 PN10.0	Cái								44.700
	D90 PN12.5	Cái								48.700
	D110 PN8.0	Cái								44.500
	D110 PN10.0	Cái								69.300
	D110 PN12.5	Cái								73.200
	D125 PN10.0	Cái								118.500
	D140 PN10.0	Cái								147.500
	D160 PN10.0	Cái								274.000
	TÊ CONG (BA CHẠC CONG) U.PVC	Cái								
	D75 PN8.0	Cái								15.800
	D90 PN8.0	Cái								37.100
	D110 PN8.0	Cái								62.900
	TÊ 90º (BA CHẠC 90º) U.PVC	Cái								
	D21 PN12.5	Cái								3.800
	D27 PN12.5	Cái								4.800
	D34 PN12.5	Cái								8.500

DỰ TOÁN F1

	D42 PN10.0	Cái							6.700
	D42 PN12.5	Cái							14.200
	D48 PN10.0	Cái							10.000
	D48 PN12.5	Cái							20.100
	D60 PN8.0	Cái							15.800
	D60 PN10.0	Cái							23.800
	D60 PN12.5	Cái							31.300
	D75 PN8.0	Cái							26.900
	D75 PN10.0	Cái							40.500
	D75 PN12.5	Cái							58.100
	D90 PN8.0	Cái							37.100
	D90 PN10.0	Cái							64.000
	D90 PN12.5	Cái							73.100
	D110 PN8.0	Cái							62.900
	D110 PN10.0	Cái							87.400
	D110 PN12.5	Cái							126.200
	D125 PN10.0	Cái							131.100
	D140 PN10.0	Cái							195.000
	D160 PN10.0	Cái							288.100
	TÊ THU (BA CHẠC 90º CHUYỂN BẬC) U.P	Cái							
	D34-21 PN10.0	Cái							3.500
	D34-27 PN10.0	Cái							3.800
	D48-27 PN10.0	Cái							7.600
	D48-34 PN10.0	Cái							8.000
	D60-34 PN8.0	Cái							11.500
	D60-48 PN8.0	Cái							13.300
	D75-34 PN8.0	Cái							17.500
	D75-42 PN8.0	Cái							18.700
	D75-48 PN8.0	Cái							21.200
	D75-60 PN8.0	Cái							23.700
	D90-34 PN8.0	Cái							37.200
	D90-42 PN8.0	Cái							23.500
	D90-48 PN8.0	Cái							28.600
	D90-60 PN8.0	Cái							34.800
	D90-75 PN8.0	Cái							36.400
	D110-34 PN8.0	Cái							36.000
	D110-48 PN8.0	Cái							38.200
	D110-60 PN8.0	Cái							42.300
	D110-75 PN8.0	Cái							44.700
	D110-90 PN8.0	Cái							53.500
	D140-110 PN8.0	Cái							115.100
	D160-110 PN8.0	Cái							156.800
	CHẾCH (NỐI GÓC 45º) U.PVC	Cái							
	D21 PN12.5	Cái							2.600
	D27 PN10.0	Cái							1.700
	D27 PN12.5	Cái							3.800
	D34 PN12.5	Cái							5.400
	D42 PN10.0	Cái							3.900
	D42 PN12.5	Cái							9.400
	D48 PN10.0	Cái							6.200
	D48 PN12.5	Cái							13.100
	D60 PN8.0	Cái							10.100
	D60 PN10.0	Cái							14.200
	D60 PN12.5	Cái							18.700
	D75 PN8.0	Cái							17.500
	D75 PN10.0	Cái							23.200
	D75 PN12.5	Cái							26.900
	D90 PN8.0	Cái							22.900
	D90 PN10.0	Cái							31.800

DỰ TOÁN F1

	D90 PN12.5	Cái							34.100
	D110 PN8.0	Cái							35.000
	D110 PN10.0	Cái							59.800
	D110 PN12.5	Cái							65.000
	D125 PN10.0	Cái							72.500
	D140 PN10.0	Cái							95.900
	D160 PN10.0	Cái							136.800
	Y THU (BA CHẠC 45º CHUYỂN BẬC) U.PV	Cái							
	D90/60 PN8.0	Cái							35.800
	D110/60 PN8.0	Cái							48.800
	D110/75 PN10.0	Cái							61.800
	D125/110 PN10.0	Cái							111.300
	D140/110 PN10.0	Cái							149.100
	D160/110 PN10.0	Cái							272.800
	Y (BA CHẠC 45º) U.PVC	Cái							
	D60 PN10.0	Cái							19.500
	D60 PN12.5	Cái							25.800
	D75 PN8.0	Cái							35.500
	D75 PN10.0	Cái							37.500
	D75 PN12.5	Cái							47.000
	D90 PN8.0	Cái							43.900
	D90 PN10.0	Cái							45.900
	D90 PN12.5	Cái							68.200
	D110 PN8.0	Cái							67.300
	D110 PN10.0	Cái							69.300
	D110 PN12.5	Cái							104.400
	D125 PN10.0	Cái							136.400
	D125 PN12.5	Cái							213.200
	D140 PN10.0	Cái							221.700
	D140 PN12.5	Cái							335.900
	D160 PN10.0	Cái							314.500
	NỐI THẲNG (MĂNG SÔNG) U.PVC	Cái							
	D21 PN12.5	Cái							1.900
	D27 PN12.5	Cái							2.700
	D34 PN12.5	Cái							4.800
	D42 PN12.5	Cái							8.800
	D48 PN12.5	Cái							9.700
	D60 PN8.0	Cái							6.900
	D60 PN10.0	Cái							12.000
	D60 PN12.5	Cái							15.200
	D75 PN8.0	Cái							9.400
	D75 PN10.0	Cái							9.700
	D75 PN12.5	Cái							13.500
	D90 PN8.0	Cái							12.800
	D90 PN10.0	Cái							30.500
	D110 PN8.0	Cái							16.200
	D110 PN10.0	Cái							45.100
	D125 PN8.0	Cái							36.400
	D125 PN10.0	Cái							64.700
	D140 PN8.0	Cái							52.300
	D140 PN10.0	Cái							74.800
	D160 PN8.0	Cái							74.500
	D160 PN10.0	Cái							118.000
	D180 PN8.0	Cái							88.200
	D180 PN10.0	Cái							149.100
	D200 PN8.0	Cái							164.700
	D200 PN10.0	Cái							197.700
	D225 PN8.0	Cái							199.600
	D225 PN10.0	Cái							222.500

DỰ TOÁN F1

	D250 PN8.0	Cái							330.500
	D250 PN10.0	Cái							395.600
	CÔN THU U.PVC	Cái							
	D27-21 PN8.0	Cái							1.200
	D34-27 PN8.0	Cái							2.200
	D48-34 PN8.0	Cái							3.800
	D60-34 PN8.0	Cái							5.800
	D60-42 PN8.0	Cái							5.800
	D60-48 PN8.0	Cái							6.200
	D75-34 PN8.0	Cái							9.200
	D75-42 PN8.0	Cái							9.200
	D75-48 PN8.0	Cái							9.200
	D75-60 PN8.0	Cái							9.700
	D90-34 PN8.0	Cái							11.600
	D90-48 PN8.0	Cái							12.700
	D90-60 PN8.0	Cái							13.100
	D90-75 PN8.0	Cái							14.300
	D110-34 PN8.0	Cái							20.100
	D110-48 PN8.0	Cái							19.300
	D110-60 PN8.0	Cái							20.100
	D110-75 PN8.0	Cái							20.400
	D110-90 PN8.0	Cái							20.900
	D160-110 PN8.0	Cái							60.700
	D160-125 PN8.0	Cái							62.000
	ĐẦU NỐI THÔNG SÀN U.PVC	Cái							
	D60 PN10.0	Cái							13.300
	D75 PN10.0	Cái							18.500
	D90 PN10.0	Cái							22.100
	D110 PN10.0	Cái							27.100
	BẠC CHUYỂN BẬC U.PVC	Cái							
	D27-21 PN12.5	Cái							2.500
	D34-27 PN12.5	Cái							2.600
	D34-27 PN12.5	Cái							2.600
	D42-21 PN12.5	Cái							3.600
	D42-27 PN12.5	Cái							3.600
	D42-34 PN12.5	Cái							3.600
	D48-21 PN12.5	Cái							5.100
	D48-27 PN12.5	Cái							5.100
	D48-34 PN12.5	Cái							6.300
	D48-42 PN12.5	Cái							6.300
	D60-21 PN12.5	Cái							8.700
	D60-27 PN12.5	Cái							8.700
	D60-34 PN12.5	Cái							9.500
	D60-42 PN12.5	Cái							9.700
	D60-48 PN12.5	Cái							7.900
	D75-21 PN12.5	Cái							8.900
	D75-34 PN12.5	Cái							8.900
	D75-42 PN12.5	Cái							8.900
	D75-48 PN12.5	Cái							9.400
	D75-60 PN12.5	Cái							9.400
	D90-21 PN12.5	Cái							13.400
	D90-34 PN12.5	Cái							13.400
	D90-42 PN12.5	Cái							13.400
	D90-48 PN12.5	Cái							14.400
	D90-60 PN12.5	Cái							15.500
	D90-75 PN12.5	Cái							13.800
	D110-21 PN12.5	Cái							24.300
	D110-27 PN12.5	Cái							24.300
	D110-34 PN12.5	Cái							24.300

DỰ TOÁN F1

	D110-42 PN12.5	Cái							24.300
	D110-48 PN12.5	Cái							27.100
	D110-60 PN12.5	Cái							28.200
	D110-75 PN12.5	Cái							30.100
	D110-90 PN12.5	Cái							31.800
	SI PHONG (CON THỔ) U.PVC	Cái							
	D60 PN10.0	Cái							58.100
	D75 PN10.0	Cái							101.400
	NÚT BỊT ĐÚC U.PVC	Cái							
	D42 PN10.0	Cái							2.100
	D48 PN10.0	Cái							3.100
	D60 PN10.0	Cái							9.700
	D75 PN10.0	Cái							12.800
	D90 PN10.0	Cái							21.400
	D110 PN10.0	Cái							32.000
	D125 PN10.0	Cái							55.000
	D140 PN10.0	Cái							59.900
	D160 PN10.0	Cái							104.700
	BỊT XẢ THÔNG TẮC U.PVC	Cái							
	D60 PN10.0	Cái							10.600
	D75 PN10.0	Cái							15.400
	D90 PN10.0	Cái							22.400
	D110 PN10.0	Cái							29.800
	D125 PN10.0	Cái							42.700
	D140 PN10.0	Cái							56.500
	D160 PN10.0	Cái							75.700
	GIOĂNG CAO SU U.PVC	Cái							
	D63 PN10.0	Cái							13.100
	D75 PN10.0	Cái							16.600
	D90 PN10.0	Cái							20.100
	D110 PN10.0	Cái							25.200
	D125 PN10.0	Cái							30.200
	D140 PN10.0	Cái							34.600
	D160 PN10.0	Cái							48.500
	D180 PN10.0	Cái							59.600
	D200 PN10.0	Cái							60.200
	D225 PN10.0	Cái							80.400
	D250 PN10.0	Cái							96.000
	D280 PN10.0	Cái							136.200
	D315 PN10.0	Cái							184.000
	D355 PN10.0	Cái							236.700
	D400 PN10.0	Cái							336.700
	D450 PN10.0	Cái							431.600
	D500 PN10.0	Cái							538.200
	Ống PPR								
	D20 PN10	m							21.960
	D25 PN10	m							39.240
	D32 PN10	m							50.850
	D40 PN10	m							68.220
	D50 PN10	m							99.990
	D63 PN10	m							158.940
	D75 PN10	m							221.040
	D90 PN10	m							322.560
	D110 PN10	m							516.330
	D125 PN10	m							639.540
	D140 PN10	m							789.120
	D160 PN10	m							1.076.850
	D180 PN10	m							1.696.680
	D200 PN10	m							2.058.750

DỰ TOÁN F1

	D20 PN16	m							24.480
	D25 PN16	m							45.180
	D32 PN16	m							61.110
	D40 PN16	m							82.800
	D50 PN16	m							131.670
	D63 PN16	m							206.910
	D75 PN16	m							282.150
	D90 PN16	m							395.010
	D110 PN16	m							601.920
	D125 PN16	m							780.660
	D140 PN16	m							949.950
	D160 PN16	m							1.316.700
	D180 PN16	m							2.358.810
	D200 PN16	m							2.917.440
	D20 PN20	m							27.180
	D25 PN20	m							47.700
	D32 PN20	m							70.200
	D40 PN20	m							108.630
	D50 PN20	m							168.840
	D63 PN20	m							266.130
	D75 PN20	m							368.640
	D90 PN20	m							551.160
	D110 PN20	m							775.890
	D125 PN20	m							1.044.000
	D140 PN20	m							1.326.150
	D160 PN20	m							1.763.460
	D180 PN20	m							2.772.630
	D200 PN20	m							3.414.060
	D20 PN25	m							30.060
	D25 PN25	m							49.860
	D32 PN25	m							77.130
	D40 PN25	m							117.900
	D50 PN25	m							188.100
	D63 PN25	m							296.280
	D75 PN25	m							418.500
	D90 PN25	m							601.920
	D110 PN25	m							893.520
	D125 PN25	m							1.199.160
	D140 PN25	m							1.580.040
	D160 PN25	m							2.046.510
	Phụ tùng ống PPR								
	CÚT 90º	Cái							
	DN20	Cái							5.545
	DN25	Cái							7.364
	DN32	Cái							12.909
	DN40	Cái							20.909
	DN50	Cái							36.727
	DN63	Cái							112.273
	DN75	Cái							146.545
	DN90	Cái							226.091
	DN110	Cái							460.727
	TÊ 90º	Cái							
	DN20	Cái							6.455
	DN25	Cái							10.000
	DN32	Cái							16.455
	DN40	Cái							25.636
	DN50	Cái							50.364
	DN63	Cái							126.364
	DN75	Cái							189.727

DỰ TOÁN F1

	DN90	Cái							294.545
	DN110	Cái							456.000
	CHẾCH 45 °	Cái							
	DN20	Cái							4.545
	DN25	Cái							7.364
	DN32	Cái							11.091
	DN40	Cái							21.909
	DN50	Cái							41.909
	DN63	Cái							95.909
	DN75	Cái							147.545
	DN90	Cái							175.727
	DN110	Cái							306.000
	MĂNG SÔNG	Cái							
	DN20	Cái							2.909
	DN25	Cái							4.909
	DN32	Cái							7.636
	DN40	Cái							12.182
	DN50	Cái							21.818
	DN63	Cái							43.727
	DN75	Cái							73.273
	DN90	Cái							124.000
	DN110	Cái							201.091
	ỐNG TRÁNH	Cái							
	DN20	Cái							14.273
	DN25	Cái							26.636
	DN32	Cái							30.091
	RẮC CO NHỰA	Cái							
	DN20	Cái							36.091
	DN25	Cái							53.182
	DN32	Cái							76.545
	DN40	Cái							87.909
	DN50	Cái							132.091
	VẠN CHẶN HÀM ẾCH TAY QUAY	Cái							
	DN20	Cái							141.545
	DN25	Cái							191.909
	DN32	Cái							221.364
	DN40	Cái							342.909
	DN50	Cái							584.273
	DND63	Cái							
	CÔN THU	Cái							
	DN25/20	Cái							4.545
	DN32/20	Cái							6.455
	DN32/25	Cái							6.455
	DN40/20	Cái							10.000
	DN40/25	Cái							10.000
	DN40/32	Cái							10.000
	DN50/20	Cái							18.000
	DN50/25	Cái							18.000
	DN50/32	Cái							18.000
	DN50/40	Cái							18.000
	DN63/20	Cái							34.818
	DN63/25	Cái							34.818
	DN63/32	Cái							34.818
	DN63/40	Cái							34.818
	DN63/50	Cái							34.818
	DN75/50	Cái							64.818
	DN75/63	Cái							64.818
	DN90/50	Cái							89.818
	DN90/63	Cái							89.818

DỰ TOÁN F1

	DN90/75	Cái								89.818
	DN110/90	Cái								234.818
	CÚT REN NGOÀI 90º	Cái								
	DN20x1/2"	Cái								56.545
	DN25x1/2"	Cái								63.909
	DN25x3/4"	Cái								75.545
	DN32x1"	Cái								120.273
	DN40x1.1/4"	Cái								-
	DN50x1.1/2"	Cái								-
	NỐI THẲNG REN NGOÀI	Cái								
	DN20x1/2"	Cái								45.636
	DN25x1/2"	Cái								52.727
	DN25x3/4"	Cái								63.636
	DN32x1"	Cái								94.091
	DN40x1.1/4"	Cái								273.636
	DN50x1.1/2"	Cái								342.000
	TÊ REN NGOÀI	Cái								
	DN20x1/2"	Cái								49.909
	DN25x1/2"	Cái								54.182
	DN25x3/4"	Cái								65.545
	DN32x1"	Cái								137.727
	RẮC CO REN NGOÀI	Cái								
	DN20x1/2"	Cái								91.727
	DN25x3/4"	Cái								143.000
	DN32x1"	Cái								224.727
	DN40x1.1/4"	Cái								333.455
	DN50x1.1/2"	Cái								588.545
Vật tư ngành nước	**Ống uPVC**									
	Ống nước uPVC F 21	m								
	DN 21 x 1,0 - PN 8 - Thoát	m								6.500
	DN 21 x 1,5 - PN 12.5 - C1	m								8.700
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	m								10.500
	DN 21 x 2,4 - PN 25 - C3	m								12.300
	Ống nước uPVC F 27	m								
	DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát	m								8.100
	DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1	m								12.000
	DN 27 x 2,0 - PN 16 - C2	m								13.400
	DN 27 x 3,0 - PN 25 - C3	m								18.900
	Ống nước uPVC F 34	m								
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	m								10.500
	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	m								15.100
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	m								18.400
	DN 34 x 2,6 - PN 16 - C3	m								21.000
	Ống nước uPVC F 42	m								
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	m								15.700
	DN 42 x 1,5 - PN 6 - C0	m								17.600
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	m								20.700
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	m								23.600
	DN 42 x 2,5 - PN 12,5 - C3	m								27.700
	Ống nước uPVC F 48	m								
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	m								18.400
	DN 48 x 1,6 - PN 6 - C0	m								21.600
	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	m								24.700
	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	m								28.400
	DN 48 x 2,9 - PN12,5 - C3	m								34.400
	Ống nước uPVC F 60	m								
	DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát	m								24.000
	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	m								34.900

DỰ TOÁN F1

	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	m								40.700
	DN 60 x 2,9 - PN10 - C3	m								49.200
	Ống nước uPVC F 75	m								
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	m								33.600
	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	m								39.200
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	m								44.400
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	m								57.800
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	m								71.700
	DN 75 x 4,5 - PN 12,5 - C4	m								90.100
	Ống nước uPVC F 90	m								
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	m								41.000
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	m								46.800
	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	m								54.800
	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2	m								63.400
	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	m								83.100
	DN 90 x 4,3 - PN 10 - C4	m								103.200
	DN 90 x 5,4 - PN 12,5 - C5	m								128.200
	Ống nước uPVC F 110	m								
	DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát	m								61.900
	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	m								70.000
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	m								81.600
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	m								92.900
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	m								130.100
	DN 110 x 5,3 - PN 12,5 - C4	m								155.700
	DN 110 x 6,6 - PN 16 - C5	m								192.200
	Ống nước uPVC F 125	m								
	DN 125 x 2,5 - PN 5 - C0	m								99.400
	DN 125 x 3,1 - PN 6 - C1	m								116.400
	DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2	m								137.800
	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	m								175.100
	DN 125 x 6 - PN 10 – C4	m								220.400
	Ống nước uPVC F 140	m								
	DN 140 x 2,3 - PN 4 - Thoát	m								97.200
	DN 140 x 2,8 - PN 5 - C0	m								123.600
	DN 140 x 3,5 - PN 6 - C1	m								145.500
	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	m								171.500
	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	m								229.400
	DN 140 x 6,7 - PN 12,5 - C4	m								280.900
	Ống nước uPVC F 160	m								
	DN 160 x 2,6 - PN 4 - Thoát	m								126.300
	DN 160 x 3,2 - PN 5 - C0	m								165.200
	DN 160 x 4,0 - PN 6 - C1	m								192.600
	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	m								222.100
	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	m								287.400
	DN 160 x 7,7 - PN 12,5 - C4	m								364.700
	DN 160 x 9,5 - PN 12,5 – C5	m								447.700
	Ống nước uPVC F 180	m								
	DN 160 x 5,5 - PN 8 - C2	m								280.700
	DN 160 x 6,9 - PN 10 - C3	m								358.600
	DN 160 x 8,6 - PN 10 – C4	m								459.000
	DN 160 x 10,7 - PN 10 – C5	m								568.600
	Ống nước uPVC F 200	m								
	DN 200 x 3,2 - PN 4 - Thoát	m								236.500
	DN 200 x 4,0 - PN 5 - C0	m								248.200
	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1	m								299.800
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	m								348.700
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	m								445.000
	DN 200 x 9,6 - PN 12,5 - C4	m								570.000
	DN 200 x 11,9 - PN 16 – C5	m								702.600

DỰ TOÁN F1

	Ống nước uPVC F 225	m							
	DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	m							365.400
	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	m							433.300
	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	m							562.500
	DN 225 x 10,8 - PN 12.5 – C4	m							721.600
	DN 225 x 13,4 - PN 16 – C5	m							892.100
	Ống nước uPVC F 250	m							
	DN 250 x 5 - PN 5 – C0	m							398.600
	DN 250 x 6,2 - PN 6 - C1	m							480.700
	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	m							560.800
	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	m							725.000
	DN 250 x 11,9 - PN 12,5 - C4	m							916.600
	Ống nước uPVC F 280	m							
	DN 280 x 6,9 - PN 6 - C1	m							571.800
	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	m							673.500
	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	m							865.300
	DN 280 x 13,4 - PN 12,5 - C4	m							1.186.700
	Ống nước uPVC F 315	m							
	DN 315 x 5,0 - PN 4 - Thoát	m							486.600
	DN 315 x 7,7 - PN 6 - C1	m							717.400
	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	m							860.800
	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3	m							1.081.300
	DN 315 x 15,0 - PN 12.5 – C4	m							1.497.200
	Ống nước uPVC F 355	m							
	DN 355 x 8,7 - PN 6 - C1	m							937.300
	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	m							1.115.000
	DN 355 x 13,6 - PN 10 – C3	m							1.446.800
	DN 355 x 16,9 - PN 12,5 – C4	m							1.779.400
	Ống nước uPVC F 400	m							
	DN 400 x 9,8 - PN 6 - C1	m							1.191.000
	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	m							1.416.500
	DN 400 x 15,3 - PN 10 – C3	m							1.833.800
	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 – C4	m							2.265.600
	Ống nước uPVC F 450	m							
	DN 450 x 13,8 - PN 8 - C2	m							1.787.200
	DN 450 x 21,5 - PN 12,5 - C4	m							2.731.900
	Ống nước uPVC F 500	m							
	DN 500 x 15,3 - PN 8 - C2	m							2.199.800
	DN 500 x 23,9 - PN 12,5 - C4	m							3.369.700
	Ống nước uPVC F 560	m							
	DN 560 x 17,2 - PN 8 - C2	m							2.769.800
	DN 560 x 26,7 - PN 12,5 - C4	m							4.222.800
	Ống nước uPVC F 630	m							
	DN 630 x 19,3 - PN 8 - C2	m							3.495.500
	DN 630 x 30,0 - PN 12,5 - C4	m							5.329.200
	Phụ tùng ống uPVC								
	Nối thẳng	Cái							
	21 D	Cái							1.300
	27 D	Cái							1.700
	34 D	Cái							1.900
	42 D	Cái							3.300
	48 D	Cái							4.200
	60 D	Cái							15.800
	60 M	Cái							7.200
	75 D	Cái							10.100
	75 M	Cái							9.800
	90 D	Cái							31.800
	90 M	Cái							13.400
	110 M	Cái							16.800

DỰ TOÁN F1

	110 D	Cái							72.300
	140 TC	Cái							64.700
	160 TC	Cái							150.000
	200 TC	Cái							284.100
	250M	Cái							339.200
	Nối ren trong	Cái							
	21 RT 1/2" D	Cái							1.300
	27 RT 1/2" D	Cái							1.600
	27 RT 3/4" D	Cái							1.600
	34 RT 1/2" D	Cái							2.700
	34 RT 3/4" D	Cái							2.700
	34 RT 1" D	Cái							2.800
	42 RT 1.1/4" D	Cái							4.000
	48 RT 1.1/2" D	Cái							5.600
	60 RT 2" D	Cái							7.900
	Nối ren ngoài	Cái							
	21 RN 1/2" D	Cái							1.300
	21 RN 1"D	Cái							2.400
	27 RN 1/2" D	Cái							1.600
	27 RN 3/4" D	Cái							1.600
	27 RN 1" D	Cái							2.600
	34 RN 1/2" D	Cái							2.800
	34 RN 3/4" D	Cái							2.800
	34 RN 1" D	Cái							2.800
	34 RN 1.1/4"D	Cái							4.000
	42 RN 1.1/4"D	Cái							4.000
	48 RN 1.1/2"D	Cái							5.600
	60 RN 2" D	Cái							8.900
	Nối giảm (chuyển bậc)	Cái							
	27 x 21 D	Cái							1.300
	34 x 21 D	Cái							1.800
	34 x 27 D	Cái							2.300
	42 x 21 D	Cái							2.700
	42 x 27 D	Cái							2.800
	42 x 34 D	Cái							3.000
	48 x 21 D	Cái							3.700
	48 x 27 D	Cái							3.900
	48 x 34 D	Cái							4.000
	48 x 42 D	Cái							4.100
	60 x 21 D	Cái							5.000
	60 x 27 D	Cái							6.000
	60 x 34 D	Cái							7.800
	60 x 42 D	Cái							6.900
	60 x 48 D	Cái							8.200
	75 x 27 M	Cái							9.200
	75 x 34 M	Cái							11.800
	75 x 42 M	Cái							9.600
	75 x 48 M	Cái							9.600
	75 x 60 M	Cái							10.100
	90 x 27 M	Cái							11.900
	90 x 34 M	Cái							11.900
	90 x 42 M	Cái							13.300
	90 x 48 M	Cái							13.300
	90 x 60 M	Cái							13.700
	90 x 75 M	Cái							14.900
	110 x 27M	Cái							20.000
	110 x 34 M	Cái							21.000
	110 x 42 M	Cái							20.100
	110 x 48 M	Cái							20.100

DỰ TOÁN F1

	110 x 60 M	Cái							21.000
	110 x 75 M	Cái							21.300
	110 x 90 M	Cái							21.800
	125 x 110 TC	Cái							60.900
	140 x 90 M	Cái							53.000
	140 x 110 M	Cái							56.000
	140x125 M	Cái							65.300
	160 x 90 M	Cái							71.300
	160 x 140 TC	Cái							114.700
	200 x 140	Cái							169.500
	200 x 160 TC	Cái							280.900
	250 x 200 M	Cái							296.200
	Chữ T (ba chạc 90º)	Cái							
	21 D	Cái							2.200
	27 D	Cái							3.700
	34 D	Cái							4.900
	42 D	Cái							7.000
	48 D	Cái							10.400
	60 D	Cái							16.400
	60 M	Cái							15.700
	75 D	Cái							42.200
	75 M	Cái							26.500
	90 D	Cái							66.700
	90 M	Cái							38.600
	110 D	Cái							146.200
	110 M	Cái							65.300
	140 M	Cái							140.600
	140 D	Cái							306.400
	160 M	Cái							211.500
	160 D	Cái							529.000
	200 M	Cái							486.900
	225 M	Cái							557.300
	Chữ T rút (ba chạc 90º giảm)	Cái							
	27 x 21 D	Cái							2.800
	34 x 21 D	Cái							3.700
	34 x 27 D	Cái							4.000
	42 x 21 D	Cái							4.800
	42 x 27 D	Cái							5.300
	42 x 34 D	Cái							6.400
	48 x 21 D	Cái							7.800
	48 x 27 D	Cái							7.900
	48 x 34 D	Cái							8.300
	48 x 42 D	Cái							10.700
	60 x 21 D	Cái							9.700
	60 x 27 D	Cái							11.000
	60 x 34 D	Cái							12.000
	60 x 42 D	Cái							15.800
	60 x 48 D	Cái							13.900
	75 x 34 M	Cái							18.200
	75 x 42 M	Cái							19.500
	75 x 48 M	Cái							22.100
	75 x 60 M	Cái							24.700
	90 x 34 M	Cái							30.100
	90 x 42 M	Cái							24.500
	90 x 48 M	Cái							29.800
	90 x 60 M	Cái							36.200
	90 x 75 M	Cái							37.900
	110 x 34 M	Cái							64.600
	110 x 42 M	Cái							37.900

DỰ TOÁN F1

	110 x 48 M	Cái							39.800
	110 x 60 M	Cái							44.100
	110 x 75 M	Cái							46.500
	110 x 90 M	Cái							55.700
	140 x 60 M	Cái							95.300
	140 x 90 M	Cái							106.700
	160 x 60 M	Cái							138.700
	160 x 90 M	Cái							170.700
	200 x 110	Cái							345.500
	200 x 140 M	Cái							389.700
	200 x 160 M	Cái							427.200
	Tê RT thau (Ba chạc ren đồng)	Cái							
	21 RTT 1/2"D	Cái							13.800
	27 RTT 1/2"D	Cái							15.400
	27 RTT 3/4"D	Cái							20.200
	34 RTT 1/2"D	Cái							24.200
	34 RTT 3/4"D	Cái							26.800
	T cong	Cái							
	75 M	Cái							39.500
	90 M	Cái							44.800
	110 M	Cái							75.300
	140 M	Cái							176.400
	140 D	Cái							342.700
	160 M	Cái							255.900
	T cong giảm	Cái							
	90 x 60 M	Cái							41.100
	90 x 75 M	Cái							42.400
	110x60 M	Cái							56.000
	110x75 M	Cái							58.600
	110x90 M	Cái							61.200
	160 x 110 M	Cái							352.600
	200x110 M	Cái							377.500
	200x140 M	Cái							460.000
	200x160 M	Cái							461.500
	Chữ Y (ba chạc 45độ)	Cái							
	34 D	Cái							5.600
	48 D	Cái							15.300
	60 M	Cái							20.300
	75 M	Cái							53.600
	90 M	Cái							86.100
	110 M	Cái							120.000
	140 M	Cái							284.800
	160 M	Cái							363.900
	200 M	Cái							767.300
	Rắc co (khớp nối sống)	Cái							
	21	Cái							10.100
	27	Cái							14.600
	34	Cái							19.900
	42	Cái							24.400
	49	Cái							40.900
	60	Cái							59.200
	Van	Cái							
	21	Cái							19.400
	27	Cái							23.500
	34	Cái							38.400
	42	Cái							56.400
	49	Cái							84.600
	Nắp khóa (Bịt đầu ống)	Cái							

DỰ TOÁN F1

	21 D	Cái							1.800
	27 D	Cái							2.000
	34 D	Cái							3.700
	42 D	Cái							4.800
	49 D	Cái							7.300
	60 D	Cái							12.300
	75 M	Cái							10.200
	90 M	Cái							11.100
	110 M	Cái							23.100
	110 D	Cái							59.700
	140 D	Cái							84.200
	Co 90º(nối góc 90º)	Cái							
	21 D	Cái							1.400
	27 D	Cái							2.200
	34 D	Cái							3.300
	42 D	Cái							5.300
	48 D	Cái							8.300
	60 D	Cái							17.000
	60 M	Cái							11.900
	75 M	Cái							21.000
	90 M	Cái							29.000
	90 D	Cái							46.600
	110 M	Cái							46.300
	125 M	Cái							93.600
	140 M	Cái							105.400
	160 M	Cái							154.300
	200 M	Cái							336.200
	200 D	Cái							451.400
	Co 45º(nối góc 45º)	Cái							
	21 D	Cái							1.400
	27 D	Cái							1.800
	34 D	Cái							2.700
	42 D	Cái							4.100
	48 D	Cái							6.400
	60 D	Cái							14.800
	60 M	Cái							10.100
	75 D	Cái							28.000
	75 M	Cái							17.300
	90 M	Cái							23.900
	90 D	Cái							33.200
	110 M	Cái							43.400
	125 M	Cái							74.100
	140 M	Cái							81.200
	140 D	Cái							165.200
	160 M	Cái							135.100
	200 M	Cái							235.300
	225 TC	Cái							658.900
	Co ren trong	Cái							
	27 RT 1/2" D	Cái							3.700
	27 RT 3/4" D	Cái							3.700
	34 RT 1/2" D	Cái							5.000
	34 RT 3/4" D	Cái							5.800
	34 RT 1" D	Cái							6.300
	Co ren ngoài	Cái							
	21 D	Cái							4.400
	27 D	Cái							5.700
	34 D	Cái							10.000
	42 D	Cái							19.400

DỰ TOÁN F1

	49 D	Cái							25.900
	21 x RN 27 D	Cái							5.000
	27 x RN 21 D	Cái							5.700
	27 x RN 34 D	Cái							8.400
	34 x RN 21 D	Cái							6.100
	34 x RN 27 D	Cái							7.500
	Nắp khóa ren ngoài	Cái							
	21 D	Cái							1.200
	27 D	Cái							1.800
	34 D	Cái							2.000
	Nắp khóa ren trong	Cái							
	21 D	Cái							1000
	27 D	Cái							2.000
	34 D	Cái							3.700
	Co ren trong thau (Nối góc RT đồng)	Cái							
	21 RTT 1/2"D	Cái							11.700
	27 RTT 1/2"D	Cái							14.000
	27 RTT 3/4"D	Cái							16.600
	34 RTT 1/2"D	Cái							22.000
	34 RTT 3/4"D	Cái							24.900
	Co ren ngoài thau (Nối góc RT đồng)	Cái							
	21D	Cái							19.600
	27D	Cái							32.700
	27x RNT 21D	Cái							26.700
	Bít xả thông tắc	Cái							
	90	Cái							23.400
	110	Cái							31.100
	160	Cái							91.000
	200	Cái							253.900
	Chữ Y thu (Ba chạc 45 độ thu)	Cái							
	60 x 48 M	Cái							13.500
	90 x 48 M	Cái							29.600
	90 x 60 M	Cái							37.300
	90 x 75 M	Cái							46.600
	110 x 60 M	Cái							50.900
	110 x 75 M	Cái							64.400
	110 x 90 M	Cái							68.300
	140 x 110 M	Cái							179.300
	160 x 90 M	Cái							187.900
	160 x 110 M	Cái							328.200
	160 x 140 M	Cái							423.200
	200 x 110 M	Cái							459.100
	200 x 140 M	Cái							530.900
	200 x 160 M	Cái							557.800
	Bạc chuyển bậc	Cái							
	140 x 60 M	Cái							59.800
	140 x 75 M	Cái							59.800
	140 x 90 M	Cái							59.800
	140 x 110 M	Cái							59.800
	160 x 90 M	Cái							76.900
	160 x 110 M	Cái							76.900
	200 x 90 M	Cái							141.000
	200 x 110 M	Cái							141.000
	200 x 140 M	Cái							141.000
	Keo dán	Cái							
	25gr	Cái							5.200
	50gr	Cái							8.900
	100gr	Cái							16.300
	200gr	Cái							42.000

DỰ TOÁN F1

	500gr	Cái	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; ISO 1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011; ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-3:2011; DIN 8061:2016-05& DIN 8062:2009-10; TCVN 10097-2:2013/ISO 15874-2:2013; QCVN 16-4:2011/BXD		Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	V[illegible]t Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		76.300
	1kg	Cái								142.500
	Joint cao su ống PVC-U	Cái								
	90	Cái								14.800
	110	Cái								19.700
	125	Cái								21.545
	140	Cái								26.400
	160	Cái								31.600
	180	Cái								41.000
	200	Cái								50.100
	225	Cái								58.000
	250	Cái								77.000
	280	Cái								98.300
	315	Cái								114.100
	355	Cái								152.700
	400	Cái								215.900
	450	Cái								290.100
	500	Cái								379.500
36	560	Cái								485.800
	630	Cái								617.600
	Ống và phụ tùng ống PPR									
	Ống PP-R	m								
	Ống nước PP-R F 20	m								
	20 x 1,9mm	m								18.100
	20 x 3,4mm	m								26.700
	Ống nước PP-R F 25	m								
	25 x 2,3mm	m								27.500
	25 x 4,2mm	m								47.300
	Ống nước PP-R F 32	m								
	DN 32 x 2,9 - PN 10 - Lạnh	m								50.100
	DN 32 x 5,4 - PN 20 - Nóng	m								69.100
	Ống nước PP-R F 40	m								
	DN 40 x 3,7 - PN 10 - Lạnh	m								67.200
	DN 40 x 6,7 - PN 20 - Nóng	m								107.100
	Ống nước PP-R F 50	m								
	DN 50 x 4,6 - PN 10 - Lạnh	m								98.500
	DN 50 x 8,3 - PN 20 - Nóng	m								166.500
	Ống nước PP-R F 63	m								
	DN 63 x 5,8 - PN 10 - Lạnh	m								157.100
	DN 63 x 10,5 - PN 20 - Nóng	m								262.800
	Ống nước PP-R F 75	m								
	DN 75 x 6,8 - PN 10 - Lạnh	m								219.400
	DN 75 x 12,5 - PN 20 - Nóng	m								372.700
	Ống nước PP-R F 90	m								
	DN 90 x 8,2 - PN 10 - Lạnh	m								318.400
	DN 90 x 15,0 - PN 20 - Nóng	m								543.100
	Ống nước PP-R F 110	m								
	DN 110 x 10,0 - PN 10 - Lạnh	m								509.200
	DN 110 x 18,3 - PN 20 - Nóng	m								804.200
	Ống nước PP-R F 125	m								
	DN 125x11.4 PN 10 - Lạnh	m								630.500
	DN 125x20.8 PN 20 - Nóng	m								1.037.000
	Ống nước PP-R F 140	m								
	DN 140x12.7 PN 10 - Lạnh	m								778.400
	DN 140x23.3 PN 20 - Nóng	m								1.308.000
	Ống nước PP-R F 160	m								
	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	m								1.058.000
	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	m								1.736.500
	Ống nước PP-R F 200	m								

DỰ TOÁN F1

	DN 200x18.2 PN 10 - Lạnh	m							1.601.400
	Phụ tùng ống PP-R								
	Nối trơn	Cái							
	F 20	Cái							2.900
	F 25	Cái							4.800
	F 32	Cái							7.400
	F 40	Cái							11.900
	F 50	Cái							21.600
	F 63	Cái							45.200
	F 75	Cái							71.500
	F 90	Cái							121.000
	F 110	Cái							196.200
	F 140	Cái							528.500
	F 160	Cái							814.440
	Khớp nối sống (rắc co) ren trong	Cái							
	Khớp nối ren trong 40x1.1/4"	Cái							302.700
	Khớp nối sống (rắc co) ren ngoài	Cái							
	Khớp nối ren ngoài 25x3/4"	Cái							136.800
	Khớp nối ren ngoài 32x1"	Cái							215.000
	Khớp nối ren ngoài 50x1.1/2"	Cái							563.100
	Nối rút	Cái							
	25 x 20	Cái							4.400
	32 x 20	Cái							6.300
	32 x 25	Cái							6.400
	40 x 20	Cái							9.700
	40 x 25	Cái							9.800
	40 x 32	Cái							10.000
	50 x 20	Cái							17.200
	50 x 25	Cái							17.500
	50 x 32	Cái							17.700
	50 x 40	Cái							17.900
	63 x 20	Cái							33.200
	63 x 25	Cái							33.700
	63 x 32	Cái							34.000
	63 x 40	Cái							34.300
	63 x 50	Cái							34.600
	75 x 32	Cái							59.300
	75 x 40	Cái							62.000
	75 x 50	Cái							62.000
	75 x 63	Cái							62.000
	90 x 40	Cái							94.200
	90 x 50	Cái							94.200
	90 x 63	Cái							94.200
	90 x 75	Cái							99.000
	110 x 50	Cái							166.900
	110 x 63	Cái							166.900
	110 x 75	Cái							166.900
	110 x 90	Cái							166.900
	140 x 110	Cái							380.000
	160 x 110	Cái							510.000
	160 x 140	Cái							580.000
	Co 90 độ	Cái							
	20	Cái							5.400
	25	Cái							7.200
	32	Cái							12.400
	40	Cái							20.600
	50	Cái							35.800
	63	Cái							109.700
	75	Cái							143.100

DỰ TOÁN F1

	90	Cái							224.600
	110	Cái							405.600
	125	Cái							714.600
	140	Cái							932.700
	160	Cái							1.268.900
	Co 90 độ ren ngoài	Cái							
	20 x 1/2"	Cái							55.200
	20 x 3/4"	Cái							62.000
	25 x 1/2"	Cái							62.400
	25 x 3/4"	Cái							77.500
	32 x 3/4"	Cái							100.000
	32 x 1"	Cái							115.000
	Co 90 độ ren trong	Cái							
	20 x 1/2"	Cái							39.200
	20 x 3/4"	Cái							50.000
	25 x 1/2"	Cái							44.500
	25 x 3/4"	Cái							60.000
	32 x 3/4"	Cái							100.000
	32 x 1"	Cái							108.600
	Co 90 độ rút	Cái							
	25 x 20	Cái							9.500
	32 x 20	Cái							12.200
	32 x 25	Cái							15.500
	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring)	Cái							
	32	Cái							354.000
	40	Cái							443.000
	50	Cái							485.000
	63	Cái							543.100
	75	Cái							690.700
	90	Cái							845.400
	110	Cái							1.074.500
	140	Cái							1.470.000
	160	Cái							2.264.400
	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	Cái							
	20 x 1/2"	Cái							12.100
	25 x 3/4"	Cái							13.000
	Ống tránh (Bridging piece)	Cái							
	20	Cái							14.000
	25	Cái							23.200
	32	Cái							47.200
	40	Cái							75.600
	50	Cái							140.000
	Van xoay(Gate valve)	Cái							
	20	Cái							185.000
	25	Cái							216.200
	32	Cái							306.800
	40	Cái							514.700
	50	Cái							793.000
	63	Cái							1.233.300
	75	Cái							3.639.900
	90	Cái							4.967.800
	Van gạt (Ball valve)	Cái							
	20	Cái							165.000
	25	Cái							221.000
	32	Cái							315.600
	40	Cái							455.200
	50	Cái							690.200

DỰ TOÁN F1

	63	Cái							1.076.300
	Van chặn (Stop valve)	Cái							
	20	Cái							221.500
	Co 45^0 (45^0 Elbow)	Cái							
	20	Cái							4.500
	25	Cái							7.200
	32	Cái							10.800
	40	Cái							21.400
	50	Cái							41.000
	63	Cái							95.000
	75	Cái							141.200
	90	Cái							168.100
	110	Cái							292.800
	140	Cái							706.000
	160	Cái							856.100
	Chữ T(Tee)	Cái							
	20	Cái							6.300
	25	Cái							9.800
	32	Cái							16.000
	40	Cái							35.000
	50	Cái							51.400
	63	Cái							123.300
	75	Cái							154.300
	90	Cái							278.600
	110	Cái							430.200
	125	Cái							927.500
	140	Cái							974.100
	160	Cái							1.786.000
	Chữ T rút(Reducing tee)	Cái							
	25 x 20	Cái							9.800
	32 x 20	Cái							17.200
	32 x 25	Cái							17.400
	40 x 20	Cái							37.800
	40 x 25	Cái							38.200
	40 x 32	Cái							38.500
	50 x 20	Cái							66.500
	50 x 25	Cái							67.100
	50 x 32	Cái							67.700
	50 x 40	Cái							68.400
	63 x 20	Cái							115.500
	63 x 25	Cái							116.600
	63 x 32	Cái							117.600
	63 x 40	Cái							118.700
	63 x 50	Cái							119.500
	75 x 25	Cái							159.600
	75 x 32	Cái							161.000
	75 x 40	Cái							162.000
	75 x 50	Cái							162.800
	75 x 63	Cái							165.000
	90 x 40	Cái							243.800
	90 x 50	Cái							248.700
	90 x 63	Cái							251.000
	90 x 75	Cái							285.600
	110 x 63	Cái							420.000
	110 x 75	Cái							425.000
	110 x 90	Cái							427.000
	125 x 75	Cái							776.000
	125 x 90	Cái							829.100
	140 x 110	Cái							927.500

DỰ TOÁN F1

	160 x 110	Cái							1.115.100
	Nối ren ngoài (Male thread socket)	Cái							
	20 x 1/2"	Cái							44.700
	20 x 3/4"	Cái							60.000
	25 x 1/2"	Cái							52.200
	25 x 3/4"	Cái							62.600
	32 x 3/4"	Cái							80.000
	32 x 1"	Cái							92.200
	40 x 1.1/4"	Cái							281.000
	50 x 1.1/2"	Cái							350.500
	63 x 2"	Cái							565.600
	75 x 2.1/2"	Cái							850.000
	90 x 3"	Cái							1.700.000
	110 x 4"	Cái							2.400.000
	Nối ren trong(Female thread socket)	Cái							
	20 x 1/2"	Cái							35.200
	20 x 3/4"	Cái							45.000
	25 x 1/2"	Cái							43.600
	25 x 3/4"	Cái							48.100
	32 x 3/4"	Cái							65.000
	32 x 1"	Cái							83.000
	40 x 1"	Cái							180.000
	40 x 1.1/4"	Cái							190.400
	50 x 1.1/2"	Cái							276.400
	63 x 2"	Cái							521.600
	75 x 2.1/2"	Cái							728.000
	90 x 3"	Cái							1.460.000
	110 x 4"	Cái							2.260.600
	Chữ T ren ngoài (Male thread tee)	Cái							
	20 x 1/2"	Cái							48.800
	20 x 3/4"	Cái							61.000
	25 x 1/2"	Cái							52.900
	25 x 3/4"	Cái							67.200
	32 x 1"	Cái							131.800
	50 x 3/4"	Cái							229.900
	50 x 1"	Cái							258.200
	Chữ T ren trong(Female thread tee)	Cái							
	20 x 1/2"	Cái							39.500
	20 x 3/4"	Cái							57.300
	25 x 1/2"	Cái							42.300
	25 x 3/4"	Cái							61.700
	32 x 1"	Cái							132.000
	50 x 3/4"	Cái							221.500
	50 x 1"	Cái							250.000
	Nắp khóa(End cap)	Cái							
	20	Cái							2.700
	25	Cái							4.500
	32	Cái							6.900
	40	Cái							9.100
	50	Cái							17.000
	63	Cái							34.000
	75	Cái							145.400
	90	Cái							163.600
	110	Cái							180.000
	Bộ khớp nối sống(Barrel union)	Cái							
	20	Cái							35.300
	25	Cái							54.900
	32	Cái							79.800

DỰ TOÁN F1

	40	Cái							86.400
	50	Cái							131.100
	63	Cái							305.900
	Khớp nối sống ren ngoài (Male brass thread union)	Cái							
	25 x 3/4"	Cái							136.800
	32 x 1"	Cái							215.000
	50 x 1.1/2"	Cái							563.100
	63 x 2"	Cái							767.100
	Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union)	Cái							
	20 x 1/2"	Cái							82.400
	25 x 3/4"	Cái							131.800
	32 x 1"	Cái							193.200
	40 x 1.1/4"	Cái							302.700
	50 x 1.1/2"	Cái							527.300
	63 x 2"	Cái							702.700
	Ống HDPE-PE100								
	Ống HDPE F 16	m							
	16 x 2,0mm	m							6.100
	Ống HDPE F 20	m							
	DN 20 x 1,5 PN 12,5	m							6.200
	DN 20 x 2,0 PN 16,0	m							7.800
	DN 20 x 2,3 PN 20,0	m							9.000
	Ống HDPE F 25	m							
	DN 25 x 1,5 PN 10,0	m							7.900
	DN 25 x 2,0 PN 12,5	m							10.000
	DN 25 x 2,3 PN 16,0	m							11.500
	DN 25 x 3,0 PN 20,0	m							14.200
	Ống HDPE F 32	m							
	DN 32 x 2,0 PN 10	m							13.100
	DN 32 x 2,4 PN 12,5	m							15.500
	DN 32 x 3,0 PN 15,0	m							18.700
	DN 32 x 3,6 PN 20,0	m							22.000
	Ống HDPE F 40	m							
	DN 40 x 2,0 PN 8	m							16.500
	DN 40 x 2,4 PN 10,0	m							19.700
	DN 40 x 3,0 PN 12,5	m							23.900
	DN 40 x 3,7 PN 16,0	m							28.900
	DN 40 x 4,5 PN 20,0	m							34.400
	Ống HDPE F 50	m							
	DN 50 x 2,4 PN 8	m							25.100
	DN 50 x 3,0 PN 10	m							30.400
	DN 50 x 3,7 PN 12,5	m							37.000
	DN 50 x 4,6 PN 16,0	m							44.900
	DN 50 x 5,6 PN 20	m							53.200
	Ống HDPE F 63	m							
	DN 63 x 3,0 PN 8	m							39.400
	DN 63 x 3,8 PN 10	m							48.500
	DN 63 x 4,7 PN 12,5	m							58.900
	DN 63 x 5,8 PN 16	m							71.000
	DN 63 x 7,1 PN 20,0	m							85.000
	Ống HDPE F 75	m							
	DN 75 x 3,6 PN 8	m							55.600
	DN 75 x 4,5 PN 10	m							68.400
	DN 75 x 5,6 PN 12,5	m							83.400
	DN 75 x 6,8 PN 16	m							99.100
	DN 75 x 8,4 PN 20	m							119.500
	Ống HDPE F 90	m							

DỰ TOÁN F1

	DN 90 x 4,3 PN 8	m							79.800
	DN 90 x 5,4 PN 10	m							98.400
	DN 90 x 6,7 PN 12,5	m							119.500
	DN 90 x 8,2 PN 16	m							143.600
	DN 90 x 10,1 PN 20	m							172.300
	Ống HDPE F 110	m							
	DN 110 x 4,2 PN 6	m							96.400
	DN 110 x 5,3 PN 8	m							119.700
	DN 110 x 6,6 PN 10	m							146.400
	DN 110 x 8,1 PN 12,5	m							177.100
	DN 110 x 10,0 PN 16	m							213.000
	Ống HDPE F 125	m							
	DN 125 x 4,8 PN 6	m							124.200
	DN 125 x 6,0 PN 8	m							153.000
	DN 125 x 7,4 PN 10	m							186.800
	DN 125 x 9,2 PN 12,5	m							228.200
	DN 125 x 11,4 PN 16	m							276.300
	Ống HDPE F 140	m							
	DN 140 x 5,4 PN 6	m							156.700
	DN 140 x 6,7 PN 8	m							191.600
	DN 140 x 8,3 PN 10	m							234.500
	DN 140 x 10,3 PN 12,5	m							285.700
	DN 140 x 12,7 PN 16	m							344.400
	Ống HDPE F 160	m							
	DN 160 x 6,2 PN 6	m							205.600
	DN 160 x 7,7 PN 8	m							251.300
	DN 160 x 9,5 PN 10	m							306.000
	DN 160 x 11,8 PN 12,5	m							373.000
	DN 160 x 14,6 PN 16	m							452.100
	Ống HDPE F 180	m							
	DN 180 x 6,9 PN 6	m							256.000
	DN 180 x 8,6 PN 8	m							315.800
	DN 180 x 10,7 PN 10	m							387.100
	DN 180 x 13,3 PN 12,5	m							473.400
	DN 180 x 16,4 PN 16	m							571.500
	Ống HDPE F 200	m							
	DN 200 x 7,7 PN 6	m							317.500
	DN 200 x 9,6 PN 8	m							391.300
	DN 200 x 11,9 PN 10	m							477.600
	DN 200 x 14,7 PN 12,5	m							580.600
	DN 200 x 18,2 PN 16	m							704.800
	Ống HDPE F 225	m							
	DN 225 x 8,6 PN 6	m							398.900
	DN 225 x 10,8 PN 8	m							494.400
	DN 225 x 13,4 PN10	m							605.800
	DN 225 x 16,6 PN 12,5	m							737.300
	DN 225 x 20,5 PN 16	m							892.000
	Ống HDPE F 250	m							
	DN 250 x 9,6 PN 6	m							494.300
	DN 250 x 11,9 PN 8	m							605.100
	DN 250 x 14,8 PN 10	m							742.400
	DN 250 x 18,4 PN12,5	m							908.300
	DN 250 x 22,7 PN 16	m							1.097.100
	Ống HDPE F 280	m							
	DN 280 x 10,7 PN 6,0	m							616.600
	DN 280 x 13,4 PN 8,0	m							763.800
	DN 280 x 16,6 PN 10,0	m							932.700
	DN 280 x 20,6 PN 12,5	m							1.138.000
	DN 280 x 25,4 PN 16,0	m							1.375.400

DỰ TOÁN F1

	Ống HDPE F 315	m							
	DN 315 x 12,1 PN 6,0	m							785.500
	DN 315 x 15,0 PN 8,0	m							959.900
	DN 315 x 18,7 PN 10,0	m							1.181.200
	DN 315 x 23,2 PN 12,5	m							1.442.300
	DN 315 x 28,6 PN 16,0	m							1.741.000
	Ống HDPE F 355	m							
	DN 355 x 13,6 PN 6,0	m							992.600
	DN 355 x 16,9 PN 8,0	m							1.218.700
	DN 355 x 21,1 PN 10,0	m							1.503.200
	DN 355 x 26,1 PN 12,5	m							1.828.500
	DN 355 x 32,2 PN 16,0	m							2.209.900
	Ống HDPE F 400	m							
	DN 400 x 15,3 PN 6,0	m							1.258.800
	DN 400 x 19,1 PN 8,0	m							1.554.100
	DN 400 x 23,7 PN 10,0	m							1.899.900
	DN 400 x 29,4 PN 12,5	m							2.319.000
	DN 400 x 36,3 PN 16,0	m							2.805.900
	Ống HDPE F 450	m							
	DN 450 x 17,2 PN 6,0	m							1.591.500
	DN 450 x 21,5 PN 8,0	m							1.965.400
	DN 450 x 26,7 PN 10,0	m							2.407.100
	DN 450 x 33,1 PN 12,5	m							2.937.500
	DN 450 x 40,9 PN 16,0	m							3.553.100
	Ống HDPE F 500	m							
	DN 500 x 19,1 PN 6,0	m							1.963.000
	DN 500 x 23,9 PN 8,0	m							2.425.000
	DN 500 x 29,7 PN 10,0	m							2.974.000
	DN 500 x 36,8 PN 12,5	m							3.625.000
	DN 500 x 45,4 PN 16,0	m							4.384.000
	Ống HDPE F 560	m							
	DN 560 x 21,4 PN 6,0	m							2.703.500
	DN 560 x 26,7 PN 8,0	m							3.333.500
	DN 560 x 33,2 PN 10,0	m							4.092.500
	DN 560 x 41,2 PN 12,5	m							4.994.900
	Ống HDPE F 630	m							
	DN 630 x 24,1 PN 6,0	m							3.425.400
	DN 630 x 30,0 PN 8,0	m							4.211.100
	DN 630 x 37,4 PN 10,0	m							5.183.500
	DN 630 x 46,3 PN 12,5	m							6.313.400
	DN 630 x 57,2 PN 16,0	m							7.167.500
	Ống HDPE F 710	m							
	DN 710 x 27,2 PN 6,0	m							4.360.100
	DN 710 x 33,9 PN 8,0	m							5.369.500
	DN 710 x 42,1 PN 10,0	m							6.586.500
	DN 710 x 52,2 PN 12,5	m							8.032.200
	DN 710 x 64,5 PN 16	m							9.723.700
	Ống HDPE F 800	m							
	DN 800 x 30,6 PN 6,0	m							5.522.100
	DN 800 x 38,1 PN 8,0	m							6.805.900
	DN 800 x 47,4 PN 10,0	m							8.351.900
	DN 800 x 58,8 PN 12,5	m							10.188.700
	DN 800 x 72,6 PN 16	m							12.331.600
	Ống HDPE F 900	m							
	DN 900 x 34,4 PN 6,0	m							6.984.200
	DN 900 x 42,9 PN 8,0	m							8.611.500
	DN 900 x 53,3 PN 10,0	m							10.564.900
	DN 900 x 66,2 PN 12,5	m							12.907.700
	DN 900 x 81,7 PN 16,0	m							15.609.200

DỰ TOÁN F1

		Ống HDPE F 1000	m								
		DN 1000 x 38,2 PN 6,0	m								8.618.000
		DN 1000 x 47,7 PN 8,0	m								10.639.300
		DN 1000 x 59,3 PN 10,0	m								13.057.200
		DN 1000 x 72,5 PN 12,5	m								15.721.300
		DN 1000 x 90,2 PN 16,0	m								19.164.100
		Ống HDPE F 1200	m								
		DN 1200 x 45,9 PN 6,0	m								12.412.400
		DN 1200 x 57,2 PN 8,0	m								15.313.400
		DN 1200 x 67,9 PN 10,0	m								17.985.900
		DN 1200 x 88,2 PN 12,5	m								22.924.600
	Vật tư ngành nước	**1. Ống nhựa PPR**									
		a. Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)									
		ϕ20mm	m								22.182
		ϕ25mm	m								39.545
		ϕ32mm	m								51.364
		ϕ40mm	m								68.909
		ϕ50mm	m								101.000
		ϕ63mm	m								161.091
		ϕ75mm	m								224.909
		ϕ90mm	m								326.182
		ϕ110mm	m								521.727
		ϕ125mm	m								646.000
		ϕ140mm	m								797.545
		ϕ160mm	m								1.083.909
		ϕ180mm	m								1.713.818
		ϕ200mm	m								2.079.545
		b. Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)									
		ϕ20 mm	m								24.727
		ϕ25 mm	m								45.636
		ϕ32mm	m								61.727
		ϕ40mm	m								83.636
		ϕ50mm	m								133.000
		ϕ63mm	m								209.000
		ϕ75mm	m								285.000
		ϕ90mm	m								399.000
		ϕ110mm	m								608.000
		ϕ125mm	m								788.545
		ϕ140mm	m								959.545
		ϕ160mm	m								1.330.000
		ϕ180mm	m								2.382.636
		ϕ200mm	m								2.946.909
		c. Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)									
		ϕ20 mm	m								27.455
		ϕ25 mm	m								48.545
		ϕ32mm	m								70.909
		ϕ40mm	m								109.727
		ϕ50mm	m								170.636
		ϕ63mm	m								269.364
		ϕ75mm	m								381.909
		ϕ90mm	m								556.545
		ϕ110mm	m								823.909
		ϕ125mm	m								1.062.455
		ϕ140mm	m								1.340.091
		ϕ160mm	m								1.779.182
		ϕ180mm	m								2.914.818
		ϕ200mm	m								3.621.000

DỰ TOÁN F1

		d. Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)								
		ϕ20 mm	m							31.825
		ϕ25 mm	m							52.725
		ϕ32mm	m							81.035
		ϕ40mm	m							125.210
		ϕ50mm	m							194.560
		ϕ63mm	m							312.930
		ϕ75mm	m							439.755
		ϕ90mm	m							630.420
		ϕ110mm	m							946.390
		ϕ125mm	m							1.271.955
		ϕ140mm	m							1.668.200
		ϕ160mm	m							2.170.370
		e. Ống tránh								
		ϕ20mm	cái							14.273
		ϕ25mm	cái							23.727
		g. Cút 90º								
		ϕ20mm	cái							5.545
		ϕ25mm	cái							7.364
		ϕ32mm	cái							12.727
		ϕ40mm	cái							21.091
		ϕ50mm	cái							36.727
		ϕ63mm	cái							112.364
		ϕ75mm	cái							146.273
		ϕ90mm	cái							230.091
		ϕ110mm	cái							415.455
		h. Măng sông								
		ϕ20mm	cái							2.909
		ϕ25mm	cái							4.909
		ϕ32mm	cái							7.636
		ϕ40mm	cái							12.182
		ϕ50mm	cái							22.091
		ϕ63mm	cái							46.273
		ϕ75mm	cái							73.273
		ϕ90mm	cái							124.000
		ϕ110mm	cái							201.091
		i. Chếch 45º								
		ϕ20mm	cái							4.545
		ϕ25mm	cái							7.364
		ϕ32mm	cái							11.091
		ϕ40mm	cái							21.909
		ϕ50mm	cái							41.909
		ϕ63mm	cái							97.182
		ϕ75mm	cái							147.545
		ϕ90mm	cái							184.000
		ϕ110mm	cái							306.000
		k. Tê								
		ϕ20mm	cái							6.455
		ϕ25mm	cái							10.000
		ϕ32mm	cái							16.455
		ϕ40mm	cái							26.364
		ϕ50mm	cái							52.636
		ϕ63mm	cái							126.364
		ϕ75mm	cái							158.091
		ϕ90mm	cái							249.818
		ϕ110mm	cái							441.727
		l. Côn thu								
		ϕ25mm	cái							4.545
		ϕ32mm	cái							6.455

DỰ TOÁN F1

		ϕ40mm	cái								10.000
		ϕ50mm	cái								18.000
		ϕ63mm	cái								34.818
		ϕ75mm	cái								60.727
		ϕ90mm	cái								98.545
		ϕ110mm	cái								174.455
		m. Tê thu									
		ϕ25mm	cái								10.000
		ϕ32mm	cái								17.636
		ϕ40mm	cái								38.727
		ϕ50mm	cái								68.636
		ϕ63mm	cái								119.455
		ϕ75mm	cái								163.455
		ϕ90mm	cái								254.818
		ϕ110mm	cái								430.273
		n. Bịt									
		ϕ20mm	cái								2.727
		ϕ25mm	cái								4.727
		ϕ32mm	cái								6.455
		ϕ40mm	cái								9.364
		o. Mặt bích									
		ϕ50mm	cái								28.545
		ϕ63mm	cái								36.364
		ϕ75mm	cái								60.000
		ϕ90mm	cái								93.909
		ϕ110mm	cái								139.182
		p. Cút ren trong 90º									
		ϕ20*1/2mm	cái								40.182
		ϕ25*1/2mm	cái								45.636
		ϕ25*3/4mm	cái								61.455
		ϕ32*1mm	cái								113.545
		q. Cút ren ngoài 90º									
		ϕ20*1/2mm	cái								56.545
		ϕ25*1/2mm	cái								63.909
		ϕ25*3/4mm	cái								79.364
		ϕ32*1mm	cái								120.273
		r. Măng sông ren trong									
		ϕ20*1/2mm	cái								36.091
		ϕ25*1/2mm	cái								44.636
		ϕ25*3/4mm	cái								49.273
		ϕ32*1mm	cái								80.364
		ϕ40*11/4mm	cái								209.545
		ϕ50*11/2mm	cái								283.182
		ϕ63*2mm	cái								534.455
		s. Măng sông ren ngoài									
		ϕ20*1/2mm	cái								45.818
		ϕ25*1/2mm	cái								53.455
		ϕ25*3/4mm	cái								64.182
		ϕ32*1mm	cái								94.364
		ϕ40*11/4mm	cái								287.818
		ϕ50*11/2mm	cái								359.091
		ϕ63*2mm	cái								579.545
		t. Tê ren trong									
		ϕ20*1/2mm	cái								40.545
		ϕ25*1/2mm	cái								43.364
		ϕ25*3/4mm	cái								63.182
		u. Tê ren ngoài									
		ϕ20*1/2mm	cái								50.000
		ϕ25*1/2mm	cái								54.182

DỰ TOÁN F1

		ϕ25*3/4mm	cái								68.909
		v. Rắc co ren ngoài									
		ϕ20*1/2mm	cái								91.818
		ϕ25*1/2mm	cái								142.545
		ϕ25*3/4mm	cái								224.727
		ϕ32*1mm	cái								333.455
		ϕ40*11/4mm	cái								588.545
		ϕ50*11/2mm	cái								796.091
		x. Rắc co ren trong									
		ϕ20*1/2mm	cái								86.091
		y. Van cửa hàm ếch tay nhựa									
		ϕ20mm	cái								141.545
		ϕ25mm	cái								194.364
		ϕ32mm	cái								223.000
		ϕ40mm	cái								343.545
		ϕ50mm	cái								568.636
		z. Van cửa đồng tay nhựa									
		ϕ20mm	cái								189.545
		ϕ25mm	cái								221.455
		ϕ32mm	cái								314.273
		ϕ40mm	cái								527.273
		ϕ50mm	cái								812.273
		ϕ63mm	cái								1.263.545
		w. Van bi tay ba cạnh									
		ϕ20mm	cái								372.091
		ϕ25mm	cái								392.909
		ô. Van bi rắc co									
		ϕ40mm	cái								475.000
		ϕ50mm	cái								617.545
		ơ. Van bi nhựa									
		ϕ20mm	cái								168.636
		ϕ25mm	cái								226.273
		u. Rắc co									
		ϕ20mm	cái								36.182
		ϕ25mm	cái								56.182
		ϕ32mm	cái								81.727
		ϕ40mm	cái								90.273
		ϕ50mm	cái								137.818
		2. Ống nhựa HDPE									
		a. Ống nhựa HDPE PN8									
		Φ 40	m								16.636
		Φ 50	m								25.818
		Φ 63	m								39.909
		Φ 75	m								56.727
		Φ 90	m								91.273
		Φ 110	m								120.364
		Φ 125	m								155.091
		Φ 140	m								192.727
		Φ 160	m								253.273
		Φ 180	m								318.545
		Φ 200	m								395.818
		Φ 225	m								499.091
		Φ 250	m								610.636
		Φ 280	m								768.455
		Φ 315	m								965.909
		Φ 355	m								1.235.636
		Φ 400	m								1.556.909
		Φ 450	m								1.987.273
		Φ 500	m								2.467.091

DỰ TOÁN F1

		Φ560	m							3.332.727
		Φ630	m							4.210.909
		Φ710	m							5.369.091
		Φ800	m							6.805.455
		Φ900	m							8.610.909
		Φ1000	m							10.639.091
		Φ1200	m							15.312.727
		b. Ống nhựa HDPE PN10								
		Φ 32	m							13.455
		Φ 40	m							20.091
		Φ 50	m							31.273
		Φ 63	m							49.727
		Φ 75	m							70.364
		Φ 90	m							101.909
		Φ 110	m							148.182
		Φ 125	m							189.364
		Φ 140	m							237.455
		Φ 160	m							309.727
		Φ 180	m							392.818
		Φ 200	m							488.091
		Φ 225	m							616.273
		Φ 250	m							757.364
		Φ 280	m							950.818
		Φ 315	m							1.203.545
		Φ 355	m							1.516.909
		Φ 400	m							1.937.091
		Φ 450	m							2.436.000
		Φ 500	m							3.026.455
		Φ560	m							4.091.818
		Φ630	m							5.182.727
		Φ710	m							6.586.364
		Φ800	m							8.351.818
		Φ900	m							10.564.545
		Φ1000	m							13.056.364
		Φ1200	m							17.985.455
		c. Ống nhựa HDPE PN12,5								
		Φ 25	m							9.818
		Φ 32	m							15.727
		Φ 40	m							24.273
		Φ 50	m							37.364
		Φ 63	m							59.636
		Φ 75	m							85.273
		Φ 90	m							120.818
		Φ 110	m							182.545
		Φ 125	m							232.909
		Φ 140	m							290.364
		Φ 160	m							380.909
		Φ 180	m							481.636
		Φ 200	m							599.455
		Φ 225	m							740.455
		Φ 250	m							915.636
		Φ 280	m							1.148.545
		Φ 315	m							1.453.091
		Φ 355	m							1.844.818
		Φ 400	m							2.345.545
		Φ 450	m							2.970.000
		Φ 500	m							3.660.545
		Φ560	m							4.994.545
		Φ630	m							6.312.727

DỰ TOÁN F1

		Φ710	m							8.031.818
		Φ800	m							8.578.182
		Φ900	m							12.907.273
		Φ1000	m							15.720.909
		Φ1200	m							22.924.600
		d. Ống nhựa HDPE PN16								
		Φ 20	m							7.545
		Φ 25	m							11.455
		Φ 32	m							18.909
		Φ 40	m							29.182
		Φ 50	m							45.182
		Φ 63	m							71.818
		Φ 75	m							100.455
		Φ 90	m							144.545
		Φ 110	m							216.273
		Φ 125	m							281.455
		Φ 140	m							347.182
		Φ 160	m							456.364
		Φ 180	m							578.818
		Φ 200	m							714.091
		Φ 225	m							893.182
		Φ 250	m							1.116.909
		Φ 280	m							1.399.727
		Φ 315	m							1.749.545
		Φ 355	m							2.220.000
		Φ 400	m							2.817.455
		Φ 450	m							3.560.909
		Φ500	m							4.457.545
		Φ560	m							6.032.727
		Φ630	m							7.167.273
		Φ710	m							9.723.636
		Φ800	m							12.407.273
		e. Ống nhựa HDPE PN20								
		Φ 20	m							9.091
		Φ 25	m							13.727
		Φ 32	m							22.636
		Φ 40	m							34.636
		Φ 50	m							53.545
		Φ 63	m							85.273
		Φ 75	m							120.818
		Φ 90	m							173.455
		Φ 110	m							262.545
		Φ 125	m							336.545
		Φ 140	m							420.545
		Φ 160	m							551.818
		Φ 180	m							697.455
		Φ 200	m							867.545
		Φ 225	m							1.072.909
		Φ 250	m							1.325.636
		Φ 280	m							1.660.727
		Φ 315	m							2.112.727
		Φ 355	m							2.681.909
		Φ 400	m							3.412.000
		Φ 450	m							4.310.909
		Φ500	m							5.338.545
		3. Ống nhựa PVC dán keo								
		a. Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m							6.300
		Class 0 Φ21 dầy 1.2	m							7.700
		Class 1 Φ21 dầy 1.5	m							8.400

DỰ TOÁN F1

		Class 2 Φ21 dầy 1.6	m								10.100
		Class 3 Φ21 dầy 2.4	m								11.800
		b. Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m								7.800
		Class 0 Φ27 dầy 1.3	m								9.800
		Class 1 Φ27 dầy 1.6	m								11.500
		Class 2 Φ27 dầy 2.0	m								12.800
		Class 3 Φ27 dầy 3.0	m								18.100
		c. Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m								10.100
		Class 0 Φ34 dầy 1.5	m								11.800
		Class 1 Φ34 dầy 1.7	m								14.500
		Class 2 Φ34 dầy 2.0	m								17.700
		Class 3 Φ34 dầy 2.6	m								20.100
		Class 4 Φ34 dầy 3.8	m								29.800
		d. Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m								15.100
		Class 0 Φ42 dầy 1.5	m								16.900
		Class 1 Φ42 dầy 1.7	m								19.900
		Class 2 Φ42 dầy 2.0	m								22.600
		Class 3 Φ42 dầy 2.5	m								26.600
		Class 4 Φ42 dầy 3.2	m								32.900
		Class 5 Φ42 dầy 4.7	m								44.300
		e. Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m								17.700
		Class 0 Φ48 dầy 1.6	m								20.700
		Class 1 Φ48 dầy 1.9	m								23.700
		Class 2 Φ48 dầy 2.3	m								27.300
		Class 3 Φ48 dầy 2.9	m								33.000
		Class 4 Φ48 dầy 3.6	m								41.400
		Class 5 Φ48 dầy 5.4	m								59.400
		g. Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m								23.000
		Class 0 Φ60 dầy 1.5	m								27.500
		Class 1 Φ60 dầy 1.8	m								33.500
		Class 2 Φ60 dầy 2.3	m								39.000
		Class 3 Φ60 dầy 2.9	m								47.200
		Class 4 Φ60 dầy 3.6	m								59.200
		Class 5 Φ60 dầy 4.5	m								71.100
		h. Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m								32.200
		Class 0 Φ75 dầy 1.9	m								37.600
		Class 1 Φ75 dầy 2.2	m								42.600
		Class 2 Φ75 dầy 2.9	m								55.500
		Class 3 Φ75 dầy 3.6	m								68.800
		Class 4 Φ75 dầy 4.5	m								86.500
		Class 5 Φ75 dầy 5.6	m								104.400
		i. Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m								39.300
		Class 0 Φ90 dầy 1.9	m								44.900
		Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	TC DIN 8077-8078							52.600
		Class 2 Φ90 dầy 2.7	m								60.800
		Class 3 Φ90 dầy 3.5	m								79.700
		Class 4 Φ90 dầy 4.3	m								99.000
		Class 5 Φ90 dầy 5.4	m								123.000
		k. Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m			Tập đoàn					59.400
		Class 0 Φ110 dầy 2.2	m			DEKKO - Công					67.200
37		Class 1 Φ110 dầy 2.7	m			ty TNHH Thiết bị	Việt Nam		Giá trên địa bàn		78.300
		Class 2 Φ110 dầy 3.2	m			nước Phúc Hà			tỉnh Cao Bằng		89.100
		Class 3 Φ110 dầy4.2	m								124.800
		Class 4 Φ110 dầy 5.3	m								149.400
		Class 5 Φ110 dầy 6.6	m								184.400
		l. Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m								65.600
		Class 0 Φ125 dầy 2.5	m								82.700
		Class 1 Φ125 dầy 3.1	m								96.800
		Class 2 Φ125 dầy 3.7	m								114.700

DỰ TOÁN F1

		Class 3 Φ125 dầy 4.8	m								145.500
		Class 4 Φ125 dầy 6.0	m								183.300
		Class 5 Φ125 dầy 7.4	m								224.700
		m. Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m								80.800
		Class 0 Φ140 dầy 2.8	m								102.800
		Class 1 Φ140 dầy 3.5	m								121.000
		Class 2 Φ140 dầy 4.1	m								142.600
		Class 3 Φ140 dầy 5.4	m								190.800
		Class 4 Φ140 dầy 6.7	m								233.500
		Class 5 Φ140 dầy 8.3	m								287.200
		n. Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m								104.900
		Class 0 Φ160 dầy 3.2	m								137.300
		Class 1 Φ160 dầy 4.0	m								160.000
		Class 2 Φ160 dầy 4.7	m								184.700
		Class 3 Φ160 dầy 6.2	m								238.900
		Class 4 Φ160 dầy 7.7	m								303.100
		Class 5 Φ160 dầy 9.5	m								372.100
		o. Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m								196.700
		Class 0 Φ200 dầy 3.9	m								206.200
		Class 1 Φ200 dầy 4.9	m								249.200
		Class 2 Φ200 dầy 5.9	m								289.800
		Class 3 Φ200 dầy 7.7	m								369.800
		Class 4 Φ200 dầy 9.6	m								473.900
		Class 5 Φ200 dầy 11.9	m								584.100
		p. Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m								204.300
		Class 0 Φ225 dầy 4.4	m								252.800
		Class 1 Φ225 dầy 5.5	m								303.800
		Class 2 Φ225 dầy 6.6	m								360.100
		Class 3 Φ225 dầy 8.6	m								467.700
		Class 4 Φ225 dầy 10.8	m								599.800
		Class 5 Φ225 dầy 13.4	m								741.400
		q. Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m								265.800
		Class 0 Φ250 dầy 4.9	m								331.400
		Class 1 Φ250 dầy 6.2	m								399.600
		Class 2 Φ250 dầy 7.3	m								466.300
		Class 3 Φ250 dầy 9.6	m								602.700
		Class 4 Φ250 dầy 11.9	m								761.900
		Class 5 Φ250 dầy 14.8	m								943.600
		r. Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m								433.500
		Class 0 Φ315 dầy 6.2	m								502.300
		Class 1 Φ315 dầy 7.7	m								596.300
		Class 2 Φ315 dầy 9.2	m								715.400
		Class 3 Φ315 dầy 12.1	m								898.900
		Class 4 Φ315 dầy 15.0	m								1.244.500
		Class 5 Φ315 dầy 18.7	m								1.434.000
		Class 0 Φ355 dầy 7.0	m								634.500
		Class 1 Φ355 dầy 8.7	m								779.100
		Class 2 Φ355 dầy 10.4	m								926.900
		Class 3 Φ355 dầy 13.6	m								1.202.800
		Class 4 Φ355 dầy 16.9	m								1.479.000
		Class 5 Φ355 dầy 21.1	m								1.825.200
		Class 0 Φ400 dầy 7.8	m								796.300
		Class 1 Φ400 dầy 9.8	m								990.100
		Class 2 Φ400 dầy 11.7	m								1.177.400
		Class 3 Φ400 dầy 15.3	m								1.524.400
		Class 4 Φ400 dầy 19.1	m								1.883.100
		Class 5 Φ400 dầy 23.7	m								2.308.800
		Class 0 Φ450 dầy 8.8	m								1.010.500
		Class 1 Φ450 dầy 11.0	m								1.251.500

DỰ TOÁN F1

		Class 2 Φ450 dầy 13.2	m								1.493.100
		Class 3 Φ450 dầy 17.2	m								1.928.000
		Class 4 Φ450 dầy 21.5	m								2.388.400
		Class 0 Φ500 dầy 9.8	m								1.325.300
		Class 1 Φ500 dầy 12.3	m								1.580.300
		Class 2 Φ500 dầy 14.6	m								1.828.600
		Class 3 Φ500 dầy 19.1	m								2.364.200
		Class 4 Φ500 dầy 23.9	m								2.802.200
		Class 5 Φ500 dầy 29.7	m								3.586.800
		2. Phụ kiện nhựa dán keo									
		a. Cút nhựa 90º									
		Φ21 PN10	cái								1.300
		Φ27 PN10	cái								2.100
		Φ34 PN10	cái								3.100
		Φ42 PN10	cái								5.100
		Φ48 PN10	cái								8.000
		Φ60 PN8	cái								11.800
		Φ60 PN10	cái								16.300
		Φ75 PN8	cái								21.200
		Φ75 PN10	cái								38.200
		Φ90 PN8	cái								27.800
		Φ90 PN10	cái								44.700
		Φ110 PN8	cái								44.500
		Φ110 PN10	cái								69.300
		Φ125 PN6	cái								78.000
		Φ125 PN10	cái								117.700
		Φ140 PN6	cái								113.100
		Φ140 PN10	cái								145.800
		Φ160 PN6	cái								136.400
		Φ160 PN10	cái								274.000
		Φ200 PN6	cái								279.400
		Φ200 PN10	cái								375.200
		Φ225 PN10	cái								649.600
		Φ250 PN10	cái								1.046.000
		Φ315 PN10	cái								2.915.600
		b. Tê nhựa 90º									
		Φ21 PN10	cái								2.100
		Φ27 PN10	cái								3.500
		Φ34 PN10	cái								4.700
		Φ42 PN10	cái								6.700
		Φ48 PN10	cái								10.000
		Φ60 PN8	cái								15.800
		Φ60 PN10	cái								23.800
		Φ75 PN8	cái								26.900
		Φ75 PN10	cái								40.500
		Φ90 PN8	cái								37.100
		Φ90 PN10	cái								64.000
		Φ110 PN8	cái								62.900
		Φ110 PN10	cái								87.400
		Φ125 PN6	cái								103.900
		Φ125 PN10	cái								131.100
		Φ140 PN6	cái								168.400
		Φ140 PN10	cái								195.000
		Φ160 PN6	cái								179.100
		Φ160 PN10	cái								288.100
		Φ200 PN6	cái								421.100
		Φ200 PN10	cái								657.700
		Φ225 PN10	cái								806.900
		Φ250 PN10	cái								1.525.400

DỰ TOÁN F1

		Φ315 PN10	cái								2.925.100
		c. Măng sông nhựa									
		Φ21 PN10	cái								1.200
		Φ27 PN10	cái								1.600
		Φ34 PN10	cái								1.800
		Φ42 PN10	cái								3.100
		Φ48 PN10	cái								4.000
		Φ60 PN8	cái								6.900
		Φ75 PN8	cái								9.400
		Φ75 PN10	cái								9.700
		Φ90 PN8	cái								13.100
		Φ90 PN10	cái								30.500
		Φ110 PN6	cái								16.200
		Φ110 PN10	cái								45.100
		Φ125 PN6	cái								36.400
		Φ125 PN10	cái								64.700
		Φ140 PN6	cái								52.300
		Φ140 PN10	cái								74.800
		Φ160 PN6	cái								74.500
		Φ160 PN10	cái								118.000
		Φ200 PN6	cái								164.700
		Φ200 PN10	cái								197.700
		Φ225 PN10	cái								271.500
		Φ250 PN10	cái								362.500
		d. Cút nhựa 45º									
		Φ21 PN10	cái								1.300
		Φ27 PN10	cái								1.700
		Φ34 PN10	cái								2.600
		Φ42 PN10	cái								3.900
		Φ48 PN10	cái								6.200
		Φ60 PN8	cái								10.100
		Φ60 PN10	cái								14.200
		Φ75 PN8	cái								17.500
		Φ75 PN10	cái								23.200
		Φ90 PN8	cái								22.900
		Φ90 PN10	cái								31.800
		Φ110 PN8	cái								35.000
		Φ110 PN10	cái								59.800
		Φ125 PN6	cái								61.800
		Φ125 PN10	cái								78.600
		Φ140 PN6	cái								67.400
		Φ140 PN10	cái								95.900
		Φ160 PN6	cái								102.000
		Φ160 PN10	cái								149.000
		Φ200 PN6	cái								195.500
		Φ200 PN10	cái								282.500
		Φ225 PN10	cái								523.600
		Φ250 PN10	cái								797.800
		Φ315 PN10	cái								1.641.300
		e. Tê nhựa 45º									
		Φ60 PN8	cái								19.500
		Φ60 PN10	cái								25.800
		Φ75 PN8	cái								37.500
		Φ75 PN10	cái								47.000
		Φ90 PN8	cái								45.900
		Φ90 PN10	cái								68.200
		Φ110 PN8	cái								69.300
		Φ110 PN10	cái								104.400
		Φ125 PN6	cái								136.600

DỰ TOÁN F1

		Φ125 PN10	cái								213.200
		Φ140 PN6	cái								221.700
		Φ140 PN10	cái								335.900
		Φ160 PN6	cái								314.500
		Φ160 PN10	cái								473.200
		Φ200 PN6	cái								586.400
		Φ200 PN10	cái								895.300
		g. Nút bịt nhựa									
		Φ42 PN10	cái								2.100
		Φ48 PN10	cái								3.100
		Φ60 PN10	cái								9.700
		Φ75 PN10	cái								12.800
		Φ90 PN10	cái								21.400
		Φ110 PN10	cái								32.000
		Φ125 PN10	cái								36.900
		Φ140 PN10	cái								59.900
		Φ160 PN10	cái								73.200
		Φ200 PN10	cái								226.300
		Φ225 PN10	cái								303.400
		Φ250 PN10	cái								411.400
		Φ315 PN10	cái								871.800
		h. Tê cong nhựa									
		Φ90 PN10	cái								70.500
		Φ110 PN10	cái								139.300
		i. Ren trong nhựa									
		Φ21 PN10	cái								1.200
		Φ27 PN10	cái								1.500
		Φ34 PN10	cái								2.700
		Φ42 PN10	cái								3.700
		Φ48 PN10	cái								5.400
		Φ60 PN10	cái								8.500
		j. Ren ngoài nhựa									
		Φ21 PN10	cái								1.200
		Φ27 PN10	cái								1.500
		Φ34 PN10	cái								2.700
		Φ42 PN10	cái								3.800
		Φ48 PN10	cái								5.400
		Φ60 PN10	cái								8.600
		k. Tê giảm nhựa									
		Φ27/21 PN10	cái								2.700
		Φ34/21 PN10	cái								3.500
		Φ34/27 PN10	cái								3.700
		Φ42/21 PN10	cái								4.600
		Φ42/27 PN10	cái								5.100
		Φ42/34 PN10	cái								6.200
		Φ48/21 PN10	cái								7.500
		Φ48/27 PN10	cái								7.600
		Φ48/34 PN10	cái								8.000
		Φ48/42 PN10	cái								10.300
		Φ60/21 PN8	cái								9.300
		Φ60/27 PN8	cái								10.500
		Φ60/34 PN8	cái								11.500
		Φ60/42 PN8	cái								12.700
		Φ60/48 PN8	cái								13.300
		Φ75/34 PN8	cái								17.500
		Φ75/42 PN8	cái								18.700
		Φ75/48 PN8	cái								21.200
		Φ75/60 PN8	cái								23.700
		Φ90/34 PN8	cái								30.200

DỰ TOÁN F1

		Φ90/42 PN8	cái								24.600
		Φ90/48 PN8	cái								28.400
		Φ90/60 PN8	cái								36.500
		Φ90/75 PN	cái								42.100
		Φ110/34 PN8	cái								44.500
		Φ110/42 PN8	cái								45.200
		Φ110/48 PN8	cái								40.100
		Φ110/60 PN8	cái								42.300
		Φ110/75 PN8	cái								46.600
		Φ110/90 PN8	cái								53.600
		Φ125/75 PN10	cái								164.600
		Φ125/90 PN10	cái								164.000
		Φ125/110 PN10	cái								187.500
		Φ140/90 PN10	cái								199.200
		Φ140/110 PN10	cái								234.900
		Φ160/75 PN10	cái								334.400
		Φ160/90 PN10	cái								334.400
		Φ160/110 PN10	cái								334.400
		Φ160/125 PN10	cái								342.900
		Φ160/140 PN10	cái								358.100
		Φ200/110 PN10	cái								464.200
		l. Côn giảm nhựa									
		Φ27/21 PN10	cái								1.200
		Φ34/21 PN10	cái								1.700
		Φ34/27 PN10	cái								2.200
		Φ42/21 PN10	cái								2.600
		Φ42/27 PN10	cái								2.700
		Φ42/34 PN10	cái								2.900
		Φ48/21 PN10	cái								3.500
		Φ48/27 PN10	cái								3.600
		Φ48/34 PN10	cái								3.700
		Φ48/42 PN10	cái								3.800
		Φ60/21 PN8	cái								4.800
		Φ60/27 PN8	cái								5.800
		Φ60/34 PN8	cái								5.800
		Φ60/42 PN8	cái								5.800
		Φ60/48 PN8	cái								6.100
		Φ75/34 PN8	cái								9.200
		Φ75/42 PN8	cái								9.200
		Φ75/48 PN8	cái								9.200
		Φ75/60 PN8	cái								9.600
		Φ90/34 PN8	cái								12.300
		Φ90/42 PN8	cái								13.300
		Φ90/48 PN8	cái								13.400
		Φ90/60 PN8	cái								14.300
		Φ90/75 PN8	cái								14.900
		Φ110/34 PN8	cái								20.100
		Φ110/42 PN8	cái								19.300
		Φ110/48 PN8	cái								19.300
		Φ110/60 PN8	cái								20.200
		Φ110/75 PN8	cái								20.400
		Φ110/90 PN8	cái								21.000
		Φ125/75 PN10	cái								59.300
		Φ125/90 PN10	cái								66.300
		Φ125/110 PN10	cái								92.900
		Φ140/90 PN10	cái								98.600
		Φ140/110 PN10	cái								101.100
		Φ160/90 PN10	cái								107.000
		Φ160/110 PN10	cái								121.500

DỰ TOÁN F1

		Φ160/125 PN10	cái							147.700
		Φ160/140 PN10	cái							182.600
		Φ200/110 PN10	cái							228.900
		Φ200/160 PN10	cái							259.500
		Φ225/160 PN10	cái							356.300
		Φ225/200 PN10	cái							308.500
		Φ250/110 PN10	cái							355.300
		Φ250/160 PN10	cái							375.100
		Φ250/200 PN10	cái							433.300
		Φ315/160 PN10	cái							792.300
		Φ315/200 PN10	cái							821.700
		Φ315/250 PN10	cái							846.100
		m. Bạc chuyển bậc								
		Φ75/34 PN10	cái							8.900
		Φ75/42 PN10	cái							8.900
		Φ75/48 PN10	cái							8.900
		Φ75/60 PN10	cái							8.900
		Φ90/34 PN10	cái							13.600
		Φ90/42 PN10	cái							13.700
		Φ90/48 PN10	cái							14.400
		Φ90/60 PN10	cái							15.500
		Φ90/75 PN10	cái							13.800
		Φ110/42 PN10	cái							24.300
		Φ110/48 PN10	cái							27.100
		Φ110/60 PN10	cái							28.200
		Φ110/75 PN10	cái							30.100
		Φ110/90 PN10	cái							31.800
		Φ125/75 PN10	cái							43.400
		Φ125/90 PN10	cái							43.400
		Φ125/110 PN10	cái							43.400
		Φ140/75 PN10	cái							37.600
		Φ140/90 PN10	cái							49.800
		Φ140/110 PN10	cái							49.800
		Φ140/125 PN10	cái							49.800
		Φ160/90 PN10	cái							74.600
		Φ160/110 PN10	cái							82.000
		Φ160/125 PN10	cái							82.000
		Φ160/140 PN10	cái							82.000
		Φ200/110 PN10	cái							145.600
		Φ200/125 PN10	cái							145.600
		Φ200/140 PN10	cái							145.600
		Φ200/160 PN10	cái							145.600
		Φ225/200 PN10	cái							550.500
		n. Tê giảm nhựa 45º								
		Φ75/60 PN10	cái							42.900
		Φ90/60 PN10	cái							59.900
		Φ90/75 PN10	cái							71.400
		Φ110/60 PN10	cái							81.900
		Φ110/75 PN10	cái							92.300
		Φ110/90 PN10	cái							97.300
		Φ125/75 PN10	cái							138.600
		Φ125/90 PN10	cái							137.200
		Φ125/110 PN10	cái							181.300
		Φ140/75 PN10	cái							158.400
		Φ140/90 PN10	cái							216.000
		Φ140/110 PN10	cái							232.500
		Φ160/90 PN10	cái							252.200
		Φ160/110 PN10	cái							281.600
		o. Bít xả thông tắc								

DỰ TOÁN F1

		Φ60	cái								10.600
		Φ75	cái								15.400
		Φ90	cái								22.400
		Φ110	cái								29.800
		Φ125	cái								42.700
		Φ140	cái								56.500
		Φ160	cái								75.700
		Φ200	cái								265.800
		p. Xi phông (Con thỏ)									
		Φ60	cái								28.000
		Φ75	cái								53.500
		Φ90	cái								70.700
		q. Keo dán									
		15g	hộp								3.200
		30g	hộp								7.700
		50g	hộp								69.100
		1000g	hộp								138.400
		3. Hố ga									
		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái								689.455
		Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái								689.455
		Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái								224.182
		Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái								782.455
		Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái								1.600.000
		Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái								1.832.636
		Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái								1.077.000
		Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái								1.077.000
		Nắp đậy hố ga 160 nhựa	cái								709.818
		Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái								36.636
	Vật tư ngành nước	**Ống nhựa uPVC Đệ Nhất**									
		D21 - Class1 PN12.5	m								10.500
		D21 - Class2 PN16	m								12.600
		D21 - Class3 PN25	m								14.800
		D27 - Class1 12.5	m								14.400
		D27 - Class2 PN16	m								16.000
		D27 - Class3 PN22	m								22.600
		D34 - Class1 PN10	m								18.100
		D34 - Class2 PN12.5	m								22.100
		D34 - Class3 PN16	m								25.100
		D42 - Class1 PN08	m								24.900
		D42 - Class2 PN12	m								28.300
		D42 - Class3 PN12.5	m								33.300
		D48 - Class1 PN08	m								29.600

DỰ TOÁN F1

		D48 - Class2 PN10	m								34.100
		D48 - Class3 PN12.5	m								41.300
		D60 - Class1 PN06	m								41.900
		D60 - Class2 PN08	m								48.800
		D60 - Class3 PN11	m								59.000
		D75 - Class1 PN06	m								53.300
		D75 - Class2 PN08	m								69.400
		D75 - Class3 PN10	m								86.000
		D90 - Class1 PN05	m								65.800
		D90 - Class2 PN06	m								76.000
		D90 - Class3 PN08	m								99.600
		D110 - Class1 PN05	m								97.900
		D110 - Class2 PN06	m								111.400
		D110 - Class3 PN08	m								156.000
		D125 - Class1 PN05	m								121.000
		D125 - Class2 PN06	m								143.400
		D125 - Class3 PN08	m								181.900
		D140 - Class1 PN05	m								151.300
		D140 - Class2 PN06	m	TCVN 84[illegible]							178.300
		D140 - Class3 PN08	m								238.500
		D160 - Class1 PN05	m								200.000
		D160 - Class2 PN06	m								230.900
		D160 - Class3 PN08	m								298.600
		D200 - Class1 PN05	m								311.500
		D200 - Class2 PN06	m								362.300
		D200 - Class3 PN08	m								462.300
		D225 - Class1 PN05	m								379.800
		D225 - Class2 PN06	m								450.100
		D225 - Class3 PN08	m								584.600

DỰ TOÁN F1

		D250 - Class1 PN05	m							499.500
		D250 - Class2 PN06	m							582.900
		D250 - Class3 PN08	m							753.400
		D280 - Class1 PN05	m							594.000
		D280 - Class2 PN06	m							699.800
		D280 - Class3 PN08	m							899.000
		D315 - Class1 PN05	m							745.400
		D315 - Class2 PN06	m							894.300
		D315 - Class3 PN08	m							1.123.600
		D355 - Class1 PN05	m							973.900
		D355 - Class2 PN06	m							1.158.600
		D355 - Class3 PN08	m							1.503.500
		D400 - Class1 PN05	m							1.237.600
		D400 - Class2 PN06	m							1.471.800
		D400 - Class3 PN08	m							1.905.500
		D450 - Class1 PN05	m							1.564.300
38		D450 - Class2 PN06	m			Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		Khu vực phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng	1.866.400
		D450 - Class3 PN08	m							2.410.000
		D500 - Class1 PN05	m							1.975.400
		D500 - Class2 PN06	m							2.270.000
		D630 - Class1 PN05	m							3.037.000
		D630 - Class2 PN06	m							3.664.000
		Ống nhựa HDPE (PE100) Đệ Nhất								
		D20 PN12,5 dày 1,8mm	m							12.100
		D25 PN10 dày 1,8mm	m							15.600
		D25 PN12,5 dày 2,0mm	m							16.000
		D32 PN10 dày 2,0mm	m							21.400
		D32 PN12,5 dày 2,4mm	m							26.100
		D40 PN08 dày 2,0mm	m							27.100
		D40 PN10 dày 2,4mm	m							32.600
		D40 PN12,5 dày 3,0mm	m							39.500
		D50 PN08 dày 2,4mm	m							42.000
		D50 PN10 dày 3,0mm	m							50.100
		D50 PN12,5 dày 3,7mm	m							60.300
		D63 PN08 dày 3,0mm	m							65.100
		D63 PN10 dày 3,8mm	m							80.000
		D63 PN12,5 dày 4,7mm	m							97.000

DỰ TOÁN F1

		D75 PN08 dày 3,6mm	m								92.700
		D75 PN10 dày 4,5mm	m								114.200
		D75 PN12,5 dày 5,6mm	m								137.700
		D90 PN08 dày 4,3mm	m								146.300
		D90 PN10 dày 5,4mm	m								162.000
		D90 PN12,5 dày 6,7mm	m								195.800
		D110 PN08 dày 5,3mm	m								196.300
		D110 PN10 dày 6,6mm	m								245.600
		D110 PN12,5 dày 8,1mm	m								293.300
		D125 PN08 dày 6,0mm	m								253.500
		D125 PN10 dày 7,4mm	m								310.000
		D125 PN12,5 dày 9,2mm	m								377.700
		D140 PN08 dày 6,7mm	m								315.700
		D140 PN10 dày 8,3mm	m								386.900
		D140 PN12,5 dày 10,3mm	m								468.600
		D160 PN08 dày 7,7mm	m								414.600
		D160 PN10 dày 9,5mm	m								508.400
		D160 PN12,5 dày 11,8mm	m								611.500
		D180 PN08 dày 8,6mm	m								521.900
		D180 PN10 dày 10,7mm	m	TCVN 7305							640.100
		D180 PN12,5 dày 13,3mm	m								779.500
		D200 PN08 dày 9,6mm	m								650.100
		D200 PN10 dày 11,9mm	m								802.100
		D200 PN12,5 dày 14,7mm	m								955.300
		D225 PN08 dày 10,8mm	m								818.800
		D225 PN10 dày 13,4mm	m								986.000
		D250 PN08 dày 11,9mm	m								999.100
		D250 PN10 dày 14,8mm	m								1.221.500
		D280 PN08 dày 13,4mm	m								1.274.500
		D280 PN10 dày 16,6mm	m								1.522.100
		D315 PN08 dày 15,0mm	m								1.596.500
		D315 PN10 dày 18,7mm	m								1.938.200
		D355 PN08 dày 16,9mm	m								2.007.700
		D355 PN10 dày 21,1mm	m								2.463.000
		D400 PN08 dày 19,1mm	m								2.574.600
		D400 PN10 dày 23,7mm	m								3.129.800
		D450 PN08 dày 21,5mm	m								3.231.700
		D450 PN10 dày 26,7mm	m								3.954.800
		D500 PN08 dày 23,9mm	m								4.009.100
		D500 PN10 dày 29,7mm	m								4.918.000
		D560 PN08 dày 26,7mm	m								5.415.700
		D560 PN10 dày 33,2mm	m								6.649.300
		D630 PN08 dày 30,0mm	m								6.842.700
		D630 PN10 dày 37,4mm	m								8.422.000
		D710 PN08 dày 33,9mm	m								8.724.800
		D710 PN10 dày 42,1mm	m								10.702.900
		D800 PN08 dày 38,1mm	m								11.058.900
		D800 PN10 dày 47,4mm	m								13.571.800
		D900 PN08 dày 42,9mm	m								13.992.700
		D900 PN10 dày 53,3mm	m								17.167.300
		D1.000 PN08 dày 47,7mm	m								17.288.600
		D1.000 PN10 dày 59,3mm	m								21.216.600
		D1.200 PN06 dày 45,9mm	m								20.169.300
		D1.200 PN08 dày 57,2mm	m								24.883.200
		Ống nhựa PPR Đệ Nhất									
		D20 PN10 dày 2,3mm	m								36.000
		D20 PN16 dày 2,8mm	m								40.000
		D20 PN20 dày 3,4mm	m								44.400
		D25 PN10 dày 2,8mm	m								64.100

DỰ TOÁN F1

		D25 PN16 dày 3,5mm	m	DIN 8077-8078							73.800
		D25 PN20 dày 4,2mm	m								77.800
		D32 PN10 dày 2,9mm	m								83.100
		D32 PN16 dày 4,4mm	m								99.800
		D32 PN20 dày 5,4mm	m								114.700
		D40 PN10 dày 5,5mm	m								111.500
		D40 PN16 dày 5,5mm	m								135.200
		D40 PN20 dày 6,7mm	m								177.500
		D50 PN10 dày 4,6mm	m								163.300
		D50 PN16 dày 6,9mm	m								215.100
		D50 PN20 dày 8,3mm	m								275.800
		D63 PN10 dày 5,8mm	m								259.700
		D63 PN16 dày 8,6mm	m								338.000
		D63 PN20 dày 10,5mm	m								434.800
		D75 PN10 dày 6,8mm	m								361.100
		D75 PN16 dày 10,3mm	m								461.000
		D75 PN20 dày 12,5mm	m								602.200
		D90 PN10 dày 8,2mm	m								527.100
		D90 PN16 dày 12,3mm	m								645.400
		D90 PN20 dày 15,0mm	m								900.400
		D110 PN10 dày 10,0mm	m								843.400
		D110 PN16 dày 15,1mm	m								983.400
		D110 PN20 dày 18,3mm	m								1.267.500
		D125 PN10 dày 11,4mm	m								1.044.700
		D125 PN16 dày 17,1mm	m								1.275.200
		D125 PN20 dày 20,8mm	m								1.705.300
		D140 PN10 dày 12,7mm	m								1.289.100
		D140 PN16 dày 19,2mm	m								1.551.700
		D140 PN20 dày 23,3mm	m								2.166.400
		D160 PN10 dày 14,6mm	m								1.759.200
		D160 PN16 dày 21,9mm	m								2.151.000
		D160 PN20 dày 26,6mm	m								2.880.700
		D200 PN10 dày 18,2mm	m								3.379.200
		D200 PN16 dày 27,4mm	m								4.788.700
		D200 PN20 dày 33,2mm	m								5.603.900
39	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Auriga chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 3 lít/h Q1=15,625 l/h; Q3=2,5 m3/h	Cái	OIML-R49; ISO 4064		Công ty TNHH Deviwas	Pháp		Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		675.000
	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước loại thể tích DN15 Model: Altair chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 0,4 lít/h Q1=15,625 l/h; Q3=2,5 m3/h	Cái								875.000
	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Aries Chỉ số R125 Chính xác cấp 2 (tương đương cấp B) Lưu lượng khởi động: 6 lít/h Q1=20 l/h; Q3=2,5 m3/h	Cái								615.000
	Vật liệu khác	Xí bệt 2 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A2020 ; Quy cách 680*390*740)	Cái								1.413.636
		Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A005 ; Quy cách 710*420*610)	Cái								2.322.727
		Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A17; Quy cách 750*410*645)	Cái								2.322.727

DỰ TOÁN F1

		Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A63 ; Quy cách 710*410*610)	Cái								2.413.636
		Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP B6167 ; Quy cách 700*380*775)	Cái								2.050.000
		Lavabo-công ty CPVL và DV xây dựng BMC									
		Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP B304 ; Quy cách 500*420*810)	Cái								575.455
		Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP A207 ; Quy cách 500*426*830)	Cái								530.000
		Bộ lavabo 3 lỗ + chân lửng (mã SP 027 ; Quy cách 500*420*520)	Cái								530.000
		Sen vòi - công ty CPVL và DV xây dựng BMC									
		Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông + ống thải (mã SP H 3025A/QW01;Quy cách Đồng, mạ Chorome)	Cái								820.909
		Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP H 3025B/QW02 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome)	Cái								774.545
		Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã SP PZ01; Quy cách Đồng mạ Chorome)	Cái								757.273
		Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP PZ02; Quy cách Đồng mạ Chrome)	Cái								757.273
		Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã SP H3034 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome)	Cái								565.455
		Vòi xịt + dây + gá đỡ (mã SP S104; Quy cách Thân nhựa mạ)	Cái								156.364
		Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã TY 01; Quy cách mạ Chorome -Niken)	Cái								848.182
		Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã TY 02 ; Quy cách mạ Chorome -Niken)	Cái								838.182
		Sản phẩm bệt nắp rơi êm của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Bệt VI107 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								2.300.000
		Bệt V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								2.400.000
		Bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								2.800.000
		Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								1.870.000
40		Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	Cái			Công ty Viglacera	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang		2.200.000
		Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	Cái								1.770.000
		Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	Cái								2.100.000
		Sản phẩm bệt phổ thông của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	Cái								1.310.000
		Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								1.640.000
		Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa)	Cái								1.270.000
		Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								1.600.000
		Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	Cái								1.470.000
		Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								1.800.000
		Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	Cái								1.670.000

DỰ TOÁN F1

		Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								2.000.000
		Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	Cái								1.570.000
		Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	Cái								1.900.000
		Chậu rửa của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (giá GC1)	Cái								330.000
		Chậu góc, chậu trẻ em	Cái								282.000
		Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	Cái								840.000
		Chậu bàn dương CD1, CD2 ; chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	Cái								682.000
		Chậu + chân VI5 (chân chậu treo tường, giá GC1)	Cái								790.000
		Chậu + chân V02.3	Cái								740.000
		Chậu HL4-600 + chân V02.3L	Cái								981.000
		Chậu + chân VTL4	Cái								1.085.000
		Chậu VU6, VU6M	Cái								930.000
		Chậu VU7, VU7M	Cái								1.000.000
		Chậu VU9, VU9M	Cái								1.070.000
		Tiểu Nam, tiểu Nữ,xí xổm, sản phẩm khác của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Tiểu Nam TT1, TT3,TT7	Cái								350.000
		Tiểu Nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	Cái								1.400.000
		Tiểu Nam VT5, TT5 (cụm gioăng JT1, gá GC1)	Cái								964.000
		Tiểu nữ VB3, VB5	Cái								790.000
		Xí xổm ST8, ST8M	Cái								385.000
		Két treo VI15 (phụ kiện tay gạt)	Cái								630.000
		Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết	**Bộ**								526.000
		Chân chậu của Công ty cổ phần thương mại VIGRACERA									
		Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	Cái								350.000
		Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	Cái								526.000
	Vật liệu khác	***Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn đứng)***	Cái								
		310Đ	Cái								2.061.818
		500Đ	Cái								2.662.727
		700Đ	Cái								3.313.636
		1000Đ	Cái								4.362.727
		1200Đ	Cái								5.322.727
		1300Đ	Cái								5.802.727
		1500Đ	Cái								6.762.727
		2000Đ	Cái								8.835.455
		2500Đ	Cái								10.917.273
		3000Đ	Cái								12.935.455
		3500Đ	Cái								14.785.455
		4000Đ	Cái								16.635.455
		4500Đ	Cái								18.690.000
		5000Đ	Cái								20.999.091
		6000Đ	Cái								24.853.636
		10.000Đ (1700)	Cái								43.636.364
		10.000Đ (2200)	Cái								47.272.727
		12.000Đ (1700)	Cái								52.727.273
		Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn ngang)	Cái								
		310N	Cái								2.180.000
		500N	Cái								2.799.091

DỰ TOÁN F1

		700N	Cái								3.450.000
		1000N	Cái								4.635.455
		1200N	Cái								5.584.545
		1300N	Cái								6.059.091
		1500N	Cái								7.008.182
		2000N	Cái								9.153.636
		2500N	Cái								11.353.636
		3000N	Cái								13.490.000
		3500N	Cái								15.408.182
		4000N	Cái								17.326.364
		4500N	Cái								19.435.455
		5000N	Cái								21.771.818
		6000N	Cái								25.999.091
		Bồn inox TA 8000 (1400)	Cái								40.909.091
		Bồn inox TA 10000 (1400)	Cái								47.272.727
		Bồn inox TA 10000 (1700)	Cái								47.272.727
		Bồn inox TA 10000 (2200)	Cái								50.909.091
		Bồn inox TA 12000 (2200)	Cái								62.727.273
		Bồn inox TA 15000 (1700)	Cái								72.727.273
		Bồn inox TA 15000 (2200)	Cái								78.181.818
		Bồn inox TA 20000 (1700)	Cái								98.181.818
		Bồn inox TA 20000 (2200)	Cái								105.454.545
		Bồn inox TA 25000 (2200)	Cái								131.818.182
		Bồn inox TA 30000 (2200)	Cái								158.181.818
		Bồn inox TA 35000 (2200)	Cái								158.181.818
		Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Cái								8.636.364
		Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Cái								6.818.182
		Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới (Bồn đứng)									
		TA 300 EX	Cái								1.253.704
		TA 400 EX	Cái								1.591.667
		TA 500 EX	Cái								1.892.593
		TA 700 EX	Cái								2.424.074
		TA 750 EX	Cái								2.585.185
		TA 1000 EX	Cái								3.221.296
41		TA 1500 EX	Cái			Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang		4.883.333
		TA 2000 EX	Cái								6.350.926
		TA 3000 EX	Cái								9.063.889
		TA 4000 EX	Cái								11.869.444
		TA 5000 EX	Cái								15.737.037
		TA 10 000 EX	Cái								32.406.481
		Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới (Bồn ngang)	Cái								
		TA 300 EX	Cái								1.438.889
		TA 400 EX	Cái								1.776.852
		TA 500 EX	Cái								1.966.667
		TA 700 EX	Cái								2.735.185
		TA 1000 EX	Cái								3.776.852
		TA 1500 EX	Cái								5.901.852
		TA 2000 EX	Cái								7.647.222
		Máy nước nóng năng lượng mặt trời	Cái								
		TA8 160	Cái								8.008.333
		TA8 180	Cái								8.332.407
		TA8 200	Cái								9.258.333
		TA8 230	Cái								10.739.815
		TA8 260	Cái								11.573.148
		Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp (Bình ngang)	Cái								
		Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SL	Cái								3.573.148
		Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SL	Cái								3.665.741

DỰ TOÁN F1

	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SL	Cái								3.804.630
	Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp (Bình vuông)	Cái								
	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SQ	Cái								3.387.963
	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SQ	Cái								3.480.556
	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SQ	Cái								3.619.444
	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (Bình ngang)	Cái								
	Bình nước nóng 15L	Cái								2.971.296
	Bình nước nóng 20L	Cái								3.063.889
	Bình nước nóng 30L	Cái								3.202.778
	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (Bình vuông)	Cái								
	Bình nước nóng 15L	Cái								2.739.815
	Bình nước nóng 20L	Cái								2.832.407
	Bình nước nóng 30L	Cái								2.971.296
	Sản phẩm sen vòi	Cái								
	R709S	Cái								1.727.273
	R709V2	Cái								1.590.909
	R809S	Cái								2.000.000
	R809V2	Cái								1.863.636
	R909S	Cái								2.181.818
	R909V1	Cái								2.000.000
	Bồn nhựa tự hoại (Bồn đứng)	Cái								
	ĐT 500 SE	Cái								2.568.519
	ĐT 1.000 SE	Cái								4.489.815
	ĐT 1.500 SE	Cái								6.318.519
	ĐT 2.000 SE	Cái								8.887.963
	ĐT 2.500 SE	Cái								11.573.148
	Bồn nhựa tự hoại (Bồn ngang)	Cái								
	ĐT 1.000 SE	Cái								5.415.741
	ĐT 1.700 SE	Cái								7.244.444
	ĐT 2.200 SE	Cái								9.813.889
Vật liệu khác	Thuốc nổ Amonit AD1	kg								51.700
	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ 32	kg								47.300
	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ <90	kg								47.300
	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ <180	kg								47.300
	Thuốc nổ Anfo (60<Φ <90)	kg								36.370
	Thuốc nổ Anfo (bao 25kg)	kg								34.380
	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (thuốc nổ nhũ tương P113) Φ32	kg								58.700
	Kíp nổ điện số 8	cái								4.350
	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái								8.510
	Kíp nổ điện số 8 (4,5m)	cái								14.240
	Kíp nổ điện số 8 (5m)	cái								15.820
	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái								16.020
	Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái								18.360
	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái								21.370
	Kíp nổ điện vi sai (5m)	cái								22.670
	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái								24.730
	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái								29.140
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trinh ngầm không có khí huị nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								48.810

DỰ TOÁN F1

		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ 5m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái			Tổng Công ty Kinh tế kỹ thuật công nghiệp Bộ Quốc phòng (Tổng công ty GAET) (Địa chỉ Trụ sở: số 102, Phố Kim Mã Thượng, phường Cống Vị, Ba Đình, TP Hà Nội; Văn phòng giao dịch tại Cao Bằng: Tổ 11, phường Sông Bằng, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng - ĐT: 0243.7624.132)			Giá giao tại kho Vật liệu nổ công nghiệp Bên bán		53.800
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								57.520
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ 7m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								61.190
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								64.480
42		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ 9m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								67.840
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ 10m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								71.320
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ 11m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								75.070
		Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ 12m (17ms, 25ms, 42ms, 100ms)	cái								79.530
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 4m)	cái								47.740
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 5m)	cái								51.860
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 6m)	cái								56.370
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 7m)	cái								59.990
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 8m)	cái								63.920
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 9m)	cái								67.460
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 10m)	cái								72.590
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 12m)	cái								80.480
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 15m)	cái								91.880
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 18m)	cái								101.910
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 21m)	cái								117.530
		Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms - 24m)	cái								122.540
		Kíp nổ vi sai phi điện 2,4m (tiêu chuẩn)	cái								44.270
		Kíp nổ vi sai phi điện 3,6m (tiêu chuẩn)	cái								47.320
		Kíp nổ vi sai phi điện 4,9m (tiêu chuẩn)	cái								53.200
		Kíp nổ vi sai phi điện 6,1m (tiêu chuẩn)	cái								57.090
		Kíp nổ điện vi sai an toàn 2m	cái								15.150
		Kíp nổ điện vi sai an toàn 3m	cái								17.360
		Kíp nổ điện vi sai an toàn 5m	cái								21.810
		Kíp nổ điện vi sai an toàn 6m	cái								24.020
		Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	mét								9.390
		Dây nổ chịu nước 10g/m	mét								11.430
		Dây nổ chịu nước 12g/m	mét								14.390
		Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	mét								63.000
	Vật liệu khác	**I. THUỐC NỔ CÁC LOẠI**									
		Thuốc nổ Amonit AD1	kg								51.700
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên (từ Φ 32÷ Φ 180)	kg								47.300
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (NTLĐ) Φ32	kg								55.984
		Thuốc nổ Anfo (bao 25kg)	kg								34.380

DỰ TOÁN F1

		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (thuốc nổ nhũ tương P113) Từ Φ32÷ Φ 90)	kg			Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên (Địa chỉ: Số 9A, đường Phan Đình phùng, phường Dồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên - ĐT: 02083.863.348)			Giá giao tại kho Vật liệu nổ công nghiệp Bên bán		58.700
		II. KÍP NỔ CÁC LOẠI									
		Kíp nổ vi sai phi điện 2,4m (tiêu chuẩn)	cái								44.270
		Kíp nổ vi sai phi điện 3,6m (tiêu chuẩn)	cái								47.320
43		Kíp nổ vi sai phi điện 4,9m (tiêu chuẩn)	cái								53.200
		Kíp nổ vi sai phi điện 6,1m (tiêu chuẩn)	cái								57.090
		Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái								16.020
		Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái								21.370
		Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái								22.670
		Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái								24.730
		Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái								29.140
		Kíp nổ điện số 8	cái								8.510
		Kíp nổ điện vi sai an toàn -2m	cái								15.150
		Kíp nổ điện vi sai an toàn -3m	cái								17.360
		Kíp nổ điện vi sai an toàn -5m	cái								21.810
		Kíp nổ điện vi sai an toàn -2m	cái								24.020
		III. DÂY CÁC LOẠI									
		Dây nổ chịu nước loại 12g/m	mét								13.200
		Dây nối mạng	mét								750
	Vật liệu khác	**Cáp dự ứng lực 12,7mm** Quy cách: Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7 mm	Tấn	ASTM A416, Grade 270		Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia		Giao hàng đến chân công trình		30.500.000
	Vật liệu khác	**Cáp dự ứng lực 15.24mm** Quy cách: Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 15,24 mm	Tấn	ASTM A416, Grade 270		Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia		Giao hàng đến chân công trình		30.500.000
	Vật liệu khác	**Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)** Quy cách: Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 07 nêm và 01 lò xo	Bộ			Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao hàng đến chân công trình		1.100.000
	Vật liệu khác	**Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-9)** Quy cách: Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 09 nêm và 01 lò xo	Bộ			Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao hàng đến chân công trình		1.500.000
	Vật liệu khác	**Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-12)** Quy cách: Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 12 nêm và 01 lò xo	Bộ			Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao hàng đến chân công trình		1.800.000
	Vật liệu khác	**Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-15)** Quy cách: Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 15 nêm và 01 lò xo	Bộ			Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao hàng đến chân công trình		2.500.000
	Vật liệu khác	**Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm** Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		780.000
	Vật liệu khác	**Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)** Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		1.490.000

DỰ TOÁN F1

Vật liệu khác	**Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm** Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		2.240.000
Vật liệu khác	**Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)** Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		3.640.000
Vật liệu khác	**Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm** Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		7.330.000
Vật liệu khác	**Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)** Quy cách: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Chiếc	TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		10.280.000
Vật liệu khác	**Gối chậu cố định VHB-1.2FX** Quy cách: - Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN; - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017; - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8; - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm,	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		22.000.000
Vật liệu khác	**Gối chậu di động đơn hướng VHB-1.2GS** Quy cách: - Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN; - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017; - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8; - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa.	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		25.000.000
Vật liệu khác	**Gối chậu di động song hướng VHB-1.2FS** Quy cách: - Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN; - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017; - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8; - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm,	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		23.000.000

DỰ TOÁN F1

	Khe co giãn răng lược VHF-C20 Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 20mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		7.500.000
Vật liệu khác	**Khe co giãn răng lược VHF-C30** Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 30mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		9.000.000
Vật liệu khác	**Khe co giãn răng lược VHF-C40** Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 40mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		10.000.000
Vật liệu khác	**Khe co giãn răng lược VHF-C50** Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		12.500.000
Vật liệu khác	**Khe co giãn răng lược VHF-C60** Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		13.000.000
Vật liệu khác	**Khe co giãn răng lược VHF-C80** Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		14.000.000

DỰ TOÁN F1

	Vật liệu khác	**Khe co giãn răng lược VHF-C100** Quy cách: - Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm; - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm.	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.		Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		15.500.000
		Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương									
	Vật liệu khác	**Neo thép D25 bao gồm đai ốc** Quy cách: Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		1.224.000
	Vật liệu khác	**Neo thép D32 bao gồm đai ốc** Quy cách: Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		206.000
	Vật liệu khác	**Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm** Quy cách: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		1.205.000
44	Vật liệu khác	**Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme** Quy cách: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		876.830
	Vật liệu khác	**Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme** Quy cách: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		752.000
	Vật liệu khác	**Tấm đế neo** Quy cách: Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	cái	EN 10025	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		384.000
	Vật liệu khác	**Khóa chữ U cho cáp D8** Quy cách: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		54.000
	Vật liệu khác	**Khóa chữ U cho cáp D12** Quy cách: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		195.000
	Vật liệu khác	**Khóa chữ U cho cáp D16** Quy cách: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		259.000

DỰ TOÁN F1

Vật liệu khác	**Thiết bị liên kết các tấm lưới** Quy cách: - Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm.; - Kích thước danh định: 50x20mm	cái	EN 13411-5		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		16.000
Vật liệu khác	**Cáp biên D12 cấp 1770Mpa** Quy cách: - Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa; - Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90% Al10% đường kính D12	m	EN 12385-4		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		112.000
Vật liệu khác	**Cáp biên D16 cấp 1770Mpa** Quy cách: - Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa; - Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90% Al10% đường kính D16	m	EN 12385-4		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		128.000
Vật liệu khác	**Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme** Quy cách: Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 490g/m2, điểm chảy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ	m2			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		249.000
	Hàng rào mềm									
Vật liệu khác	**Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)** Quy cách: - Cột thép tròn Ø 114.3 mm, chiều dày 5 mm, thép S235JRH (EN 10219-1); - Tấm đế neo: Kích thước 250x500mm, chiều dày 10mm, thép S235JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø 16 mm and Ø 18 mm (6x19+WSC) (EN 12385-4), Cường độ chịu kéo Min.1770 Mpa; - Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm có đường kính 30 ø mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm.	m2			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		9.490.000
Vật liệu khác	**Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)** Quy cách: - Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)	m2	- Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		10.500.840
Vật liệu khác	**Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)** Quy cách: - Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)	m2				Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		11.957.000
Vật liệu khác	**Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)** Quy cách: - Khóa chữ U: Dùng cho dây cáp thép Ø 16 mm và Ø 18 mm (EN 13411-5).	m2			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		13.652.000

DỰ TOÁN F1

Vật liệu khác	**Tường chống ồn hấp thụ âm (bao gồm tấm chống ồn hấp thụ âm, cột thép, các phụ kiện)** Quy cách: - Cấu tạo chính bao gồm hệ thống cột giữ, cáp giữ an toàn, tấm chống ồn dạng hấp thụ âm và hệ phụ kiện lắp đặt; - Cấu tạo cột thép hình loại H, đáy cột được hàn vào bản mã chân cột, bố trí các sườn tăng cường để đảm bảo khả năng chịu lự; - Tấm chống ồn: Là dạng tấm chống ồn hấp thụ âm, được đặt trong khung bao hợp kim nhôm: - Tấm mặt trước: hợp kim nhôm; - Tấm mặt sau: thép mạ kẽm; - Vật liệu hấp thụ âm: polyester hoặc bông khoáng hoặc tương đương.	m2	TCCS45:2022/TCĐBVN; QCVN 26:2010/BTNM;TCVN11823:2017; BS EN 1794:2003;					Giao hàng đến chân công trình		6.920.000
	Một số vật tư khoan									
Vật liệu khác	Mũi khoan D51	cái						Giao hàng đến chân công trình		850.000
Vật liệu khác	Mũi khoan D76	cái								800.000
Vật liệu khác	Mũi khoan D91	cái								1.100.000
Vật liệu khác	Quả đập khí nén D51	cái								2.800.000
Vật liệu khác	Quả đập khí nén D76	cái								2.800.000
Vật liệu khác	Cần khoan L=1m	cái								350.000
	Vật liệu Tường chắn có cốt									
Vật liệu khác	**Dải Polymer cấp 30** Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		120.000
Vật liệu khác	**Dải Polymer cấp 40** Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		125.000
Vật liệu khác	**Dải Polymer cấp 50** Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		140.000
Vật liệu khác	**Dải Polymer cấp 75** Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		150.000
Vật liệu khác	**Dải Polymer cấp 85** Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		160.000

DỰ TOÁN F1

	Vật liệu khác	**Dải Polymer cấp 100** Quy cách: - Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh; - Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		170.000
	Vật liệu khác	Móc cẩu Quy cách: D10mm	cái			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Giao hàng đến chân công trình		60.000
	Vật liệu khác	Tấm đệm EPDM Quy cách: EPDM 150x70x22mm	cái			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				120.000
	Vật liệu khác	Hốc neo nhẹ Quy cách: Vật liệu HDPE	cái			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				110.000
	Vật liệu khác	Hốc neo nặng Quy cách: Vật liệu HDPE	cái			Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á				135.000
45	Vật liệu khác	Đá trắng nhỏ	Kg				Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán; Nùng Chí Cao; Tân Giang		1.000
46	Vật liệu khác	Bột màu Granitô	Kg				Việt Nam				9.000
47	Vật liệu khác	Cót ép 6,5x2m	Tấm				Việt Nam				31.000
48	Vật liệu khác	Cót ép 7,5x2,5m	Tấm				Việt Nam				45.000
49	Vật liệu khác	Đinh 3-10 cm	Kg				Việt Nam				22.000
50	Vật liệu khác	Vít 2-3 cm	Cái				Việt Nam				200
51	Vật liệu khác	Vít 5-6 cm	Cái				Việt Nam				250
52	Vật liệu khác	Bản lề thường cửa chính	Bộ				Việt Nam				45.000
53	Vật liệu khác	Ke thường cửa chính	cái				Việt Nam				5.000
54	Vật liệu khác	Bản lề thường cửa sổ	Bộ				Việt Nam				40.000
55	Vật liệu khác	Ke thường cửa sổ	Cái				Việt Nam				3.000
56	Vật liệu khác	Chốt ngang to	Cái				Việt Nam				30.000
57	Vật liệu khác	Chốt ngang nhỏ	Cái				Việt Nam				25.000
58	Vật liệu khác	Chốt dọc to	Cái				Việt Nam				30.000
59	Vật liệu khác	Chốt dọc nhỏ	Cái				Việt Nam				25.000
60	Vật liệu khác	Khoá cửa Việt Tiệp	Cái				Việt Nam				50.000
61	Vật liệu khác	Cầu trì nhựa 5A,10A	Cái				Việt Nam				20.000
62	Vật liệu khác	Cầu trì sứ 5A	Cái				Việt Nam				10.000

DỰ TOÁN FI